Sở Giáo dục và Đào tạo
15-05-

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 298 /BC-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2020*

BÁO CÁO
Việc thực hiện Nghị quyết số 113/2015/QH13 Quốc hội khóa XIII, Nghị quyết số 33/2016/QH14 và Nghị quyết số 63/2018/QH14 Quốc hội khóa XIV về hoạt động giám sát chuyên đề, hoạt động chất vấn trong lĩnh vực GDĐT

Kính gửi:
- Quốc hội;
- Các đại biểu Quốc hội.

Thực hiện Nghị quyết số 113/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội về tiếp tục thực hiện các nghị quyết của Quốc hội khóa XIII về hoạt động giám sát chuyên đề, hoạt động chất vấn, Nghị quyết số 33/2016/QH14 ngày 23/11/2016 của Quốc hội về chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XIV, Nghị quyết số 63/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XIV trong lĩnh vực GDĐT, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) báo cáo tình hình triển khai và kết quả đạt được như sau:

A. THÔNG TIN CHUNG

Từ đầu nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIV đến hết kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV, Bộ trưởng Bộ GDĐT đã tham gia trả lời chất vấn trực tiếp tại kỳ họp thứ 2 và kỳ họp thứ 5.

Ngay sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết, Bộ GDĐT đã ban hành kế hoạch và nghiêm túc tổ chức thực hiện, đến nay đã có một số nhiệm vụ hoàn thành, một số nhiệm vụ đang tích cực triển khai và đã có kết quả.

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 113/2015/QH13 VỀ TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI KHÓA XIII VỀ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CHUYÊN ĐỀ, HOẠT ĐỘNG CHẤT VẤN

I. Nhóm vấn đề thứ nhất: Thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT bảo đảm mục tiêu, yêu cầu và nội dung của Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT

1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Để triển khai thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 88/2014/QH13 (Nghị quyết 88) và Nghị quyết số 51/2017/QH14 (Nghị quyết 51) của Quốc hội, Bộ GDĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 (Quyết định 404) phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa (SGK) giáo dục phổ thông (GDPT), bao gồm các nội dung chính sau: mục tiêu; nguyên tắc xây dựng chương trình mới, SGK mới; định hướng xây dựng chương trình mới, SGK mới; giải pháp chủ yếu; lộ trình thực hiện; kinh phí và nguồn vốn để xây dựng và triển khai chương trình mới, SGK mới. Bộ GDĐT chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cụ thể hóa nội dung Đề án đổi mới chương

trình, SGK GDPT thành các chương trình, kế hoạch, dự án chi tiết theo từng giai đoạn, từng năm để thực hiện.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025; Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và chương trình GDPT giai đoạn 2017-2025; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, SGK GDPT.

- Triển khai các Đề án của Chính phủ, Bộ GDĐT đã ban hành kế hoạch[1] thực hiện đổi mới chương trình, SGK GDPT theo Nghị quyết 88 và Quyết định 404 làm căn cứ để Bộ GDĐT, cơ quan quản lý giáo dục các cấp và các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch triển khai và chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết 88 và Quyết định 404. Kế hoạch đã giao những nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, địa phương với các bước tiến hành và các văn bản, đề án để triển khai.

- Hằng năm, căn cứ vào lộ trình, kế hoạch xây dựng chương trình, SGK GDPT mới, Bộ GDĐT xây dựng kế hoạch soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ để triển khai chương trình, SGK GDPT mới. Sau 05 năm, Bộ GDĐT đã ban hành 15 Thông tư quy định, hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc ban hành chương trình, tổ chức thẩm định SGK, lựa chọn SGK, tiêu chuẩn, chức danh nhà giáo, CBQL giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng GV và quy định cơ sở vật chất, thiết bị trường học phục vụ đổi mới chương trình, SGK[2].

- Ngoài các văn bản pháp quy, Bộ GDĐT đã ban hành 17 văn bản hướng dẫn các địa phương triển khai các nhiệm vụ giải pháp triển khai chương trình, SGK GDPT 2018.

2. Kết quả đạt được

2.1. Về triển khai Chương trình GDPT mới

a) Ban hành chương trình tổng thể và các chương trình môn học

- Ngày 26/12/2018, Bộ GDĐT đã ban hành Chương trình GDPT kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT (Chương trình GDPT 2018). Chương trình GDPT 2018 được

---

[1] Quyết định số 2632/QĐ-GDĐT ngày 24/7/2015 của Bộ GDĐT Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông và Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông.

[2] 1) Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT ngày 22/12/2017 của Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư Ban hành về tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa SGK; tiêu chuẩn, tổ chức cá nhân biên soạn SGK; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định SGK. 2) Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/7/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định Chuẩn hiệu trưởng cơ sở GDPT. 3) Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT quy định Chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở GDPT. 4) Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ GDĐT ban hành CT bồi dưỡng thường xuyên GV cơ sở GDPT. 5) Thông tư số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ GDĐT ban hành CT bồi dưỡng thường xuyên CBQL cơ sở GDPT. 6) Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12/11/2019 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên GV, CBQL cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở GDPT và GV trung tâm giáo dục thường xuyên. 7) Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT ban hành CT GDPT mới. 8) Thông tư 05/2019/TT-BGDĐT ngày 05/4/2019 của Bộ GDĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1. 9) Thông tư số 14 /2017/TT-BGDĐT ngày 06/6/2017 của Bộ GDĐT ban hành quy định tiêu chuẩn, quy trình xây dựng, chỉnh sửa CT GDPT; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định CT GDPT. 10) Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT ban hành Thông tư về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia với trường tiểu học. 11) Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT ban hành Thông tư ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học. 12) Thông tư số 10/2018/TT-BGDĐT ngày 30/3/2018 của Bộ GDĐT về đào tạo, cấp bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo GV. 13) Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT ban hành Thông tư ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non. 14) Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT ban hành Thông tư ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở GDPT. 15) Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT ngày 30/01/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn việc lựa chọn SGK trong cơ sở GDPT.

xây dựng theo mô hình phát triển năng lực thông qua những kiến thức cơ bản, thiết thực, hiện đại và các phương pháp tích cực hóa hoạt động của người học, giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất và năng lực; hoàn thành các công việc, giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống nhờ vận dụng hiệu quả và sáng tạo những kiến thức đã học.

- Ban hành Chương trình GDPT 2018 theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và định hướng nghề nghiệp của học sinh; tăng cường thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tích hợp cao ở các lớp học dưới và phân hoá dần ở các lớp học trên; chú trọng công tác giáo dục đạo đức, lối sống văn hóa và giá trị sống, rèn luyện kỹ năng sống, hiểu biết xã hội, thực hành pháp luật; tăng cường thời gian hoạt động trải nghiệm sáng tạo, hoạt động xã hội; hình thức và nội dung các hoạt động giáo dục toàn diện đã được cải thiện đáng kể, phù hợp hơn với tâm lý và nhận thức các lứa tuổi của học sinh.

- Căn cứ các nghị quyết của Quốc hội, trên cơ sở kết quả xây dựng chương trình, tình hình chuẩn bị các điều kiện về đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất, Bộ GDĐT thực hiện lộ trình áp dụng chương trình mới như sau: năm học 2020-2021 đối với lớp 1; năm học 2021-2022 đối với lớp 2 và lớp 6; năm học 2022-2023 đối với lớp 3, lớp 7 và lớp 10; năm học 2023-2024 đối với lớp 4, lớp 8 và lớp 11; năm học 2024-2025 đối với lớp 5, lớp 9 và lớp 12.

b) Tổ chức việc biên soạn sách giáo khoa

Thực hiện quy định của Nghị quyết 88 về xã hội hoá việc biên soạn SGK[3], Bộ GDĐT đã hoàn thành các nhiệm vụ sau đây:

- Tổ chức tổng kết đánh giá ưu điểm và hạn chế, bất cập của SGK hiện hành, chỉ rõ nguyên nhân và rút ra những bài học kinh nghiệm để vận dụng trong tổ chức biên soạn SGK mới theo Nghị quyết 88.

- Ban hành Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa SGK; tiêu chuẩn, tổ chức cá nhân biên soạn SGK; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định SGK; Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT hướng dẫn việc lựa chọn SGK trong cơ sở GDPT.

- Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn và tạo điều kiện để có thêm 5 nhà xuất bản ngoài Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam được bổ sung chức năng xuất bản SGK.

- Chỉ đạo Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các nhà xuất bản khác thuộc ngành Giáo dục tổ chức biên soạn, xuất bản SGK. Đến tháng 7/2019 đã có 3 nhà xuất bản[4] hoàn thành 49 bản mẫu của 5 bộ SGK của 8 môn học, hoạt động giáo dục lớp 1 để thẩm định.

2.2. Về thẩm định SGK lớp 1 để triển khai từ năm học 2020-2021

a) Quá trình thẩm định SGK

- Ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định SGK

---

[3] Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, SGK GDPT quy định: "Thực hiện xã hội hóa biên soạn SGK; có một số SGK cho mỗi môn học. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tiêu chí đánh giá SGK được phép sử dụng trên cơ sở kết quả thẩm định của hội đồng quốc gia thẩm định SGK; hướng dẫn việc lựa chọn SGK trong các cơ sở GDPT. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân biên soạn SGK trên cơ sở chương trình GDPT. Để chủ động triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới, Bộ GDĐT tổ chức việc biên soạn một bộ SGK. Bộ SGK này được thẩm định, phê duyệt công bằng với các SGK do tổ chức, cá nhân biên soạn.".

[4] Gồm: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

+ Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư số 33, trong đó quy định chi tiết về quy trình thẩm định SGK và Hội đồng quốc gia thẩm định SGK[5].

+ Bộ GDĐT đã tổ chức các hội thảo chuyên sâu gồm các chuyên gia giỏi, có nhiều kinh nghiệm về chương trình GDPT, trong lĩnh vực biên soạn và thẩm định SGK; các nhà quản lí giáo dục, các GV đang trực tiếp giảng dạy, các chuyên gia quốc tế để phân tích, xây dựng hệ thống các minh chứng cần đạt trong SGK và sử dụng trong quá trình thẩm định.

- Ban hành kế hoạch thẩm định và thông báo tổ chức thẩm định SGK lớp 1

Bộ GDĐT đã ban hành Kế hoạch[6] về việc tổ chức thẩm định SGK lớp 1, Thông báo[7] về việc tổ chức thẩm định SGK lớp 1 và Quyết định[8] thành lập Hội đồng thẩm định SGK lớp 1. Đến hết thời hạn Thông báo, Bộ GDĐT đã tiếp nhận các bản mẫu SGK từ 04 đơn vị[9] đề nghị thẩm định. Qua quá trình rà soát, kiểm tra và đối chiếu với quy định tại Thông tư số 33 đối với từng hồ sơ của mỗi bộ SGK, Bộ GDĐT đã tiếp nhận tổng số 50 bản mẫu SGK đề nghị thẩm định đối với 09 môn học[10] ở lớp 1.

- Tổ chức thẩm định và kết quả thẩm định SGK lớp 1

+ Quy trình làm việc của Hội đồng: mỗi thành viên Hội đồng nhận bản mẫu SGK từ ban tổ chức và nghiên cứu độc lập 15 ngày; Hội đồng làm việc tập trung để thảo luận trong 07 ngày gồm các nội dung: nghe tác giả báo cáo về nội dung bản mẫu SGK, thảo luận tập trung công khai về bản mẫu SGK, công bố kết quả trực tiếp cho tác giả để tác giả biết nội dung chi tiết đánh giá của Hội đồng để thảo luận tiếp thu, chỉnh sửa và có ý kiến phản biện lại Hội đồng nếu có.

+ Hội đồng thẩm định SGK được thực hiện theo hai vòng (vòng 1, vòng 2), dựa trên các tiêu chí, tiêu chuẩn và các minh chứng cần đạt của từng bản mẫu SGK và kết luận ở ba mức: "Đạt", "Đạt nhưng cần sửa chữa", "Không đạt". Đến nay, Bộ trưởng

---

[5] - Quy trình thẩm định SGK: Tổ chức, cá nhân biên soạn SGK đăng ký và nộp bản mẫu SGK đến nhà xuất bản. Nhà xuất bản tổ chức biên tập, hoàn thành bản mẫu SGK. Bộ GDĐT tổ chức thẩm định bản mẫu SGK. Nhà xuất bản có SGK được thẩm định hoàn thiện bản mẫu SGK sau thẩm định. Bộ trưởng Bộ GDĐT xem xét việc phê duyệt, cho phép sử dụng SGK trong các cơ sở GDPT.

- Hội đồng quốc gia thẩm định SGK: Hội đồng bao gồm các nhà khoa học, nhà giáo dục, nhà quản lý giáo dục có kinh nghiệm, uy tín về giáo dục và đại diện các tổ chức có liên quan. Có ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên là các nhà giáo đang giảng dạy môn học, hoạt động giáo dục ở cấp học tương ứng. Số lượng thành viên Hội đồng là số lẻ, tối thiểu là 7 (bảy) người. Mỗi thành viên Hội đồng là những người "có phẩm chất đạo đức, tư tưởng tốt; có đủ sức khỏe và thời gian tham gia thẩm định SGK; có trình độ từ đại học trở lên, am hiểu về khoa học giáo dục, có chuyên môn phù hợp với SGK được thẩm định" và tham gia vào các hoạt động liên quan đến đổi mới CT, SGK.

- Tiêu chuẩn SGK đáp ứng CT GDPT mới: Nội dung SGK thể hiện đúng và đầy đủ nội dung của CT môn học hoặc hoạt động giáo dục; bảo đảm tính cơ bản, khoa học, thiết thực, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Các bài học trong SGK tạo điều kiện cho GV vận dụng sáng tạo các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học lấy hoạt động học của HS làm trung tâm; tạo cơ hội và khuyến khích HS tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập, phát huy tiềm năng của mỗi HS. Các bài học trong SGK thể hiện đúng, đủ, rõ mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực của HS và yêu cầu về đánh giá kết quả giáo dục được quy định trong CT môn học, hoạt động giáo dục, làm cơ sở cho việc đánh giá chính xác kết quả giáo dục. Cấu trúc SGK có đủ các thành phần cơ bản sau: phần, chương hoặc chủ đề; bài học; giải thích thuật ngữ; mục lục. Cấu trúc bài học trong SGK bao gồm các thành phần cơ bản sau: mở đầu, kiến thức mới, luyện tập, vận dụng.

[6] Kế hoạch số 544/KH-BGDĐT ngày 24/6/2019.

[7] Thông báo số 543/TB-BGDĐT ngày 24/6/2019.

[8] Quyết định số 2015/QĐ-BGDĐT ngày 15/7/2019.

[9] Gồm: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

[10] Gồm: Môn Tiếng Việt: 6 bản mẫu; Môn Toán: 6 bản mẫu; Môn Đạo Đức: 6 bản mẫu; Môn Tự nhiên-Xã hội: 5 bản mẫu; Môn Giáo dục thể chất: 4 bản mẫu; Môn Nghệ thuật (Âm nhạc): 5 bản mẫu; Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật): 5 bản mẫu; Hoạt động trải nghiệm: 6 bản mẫu; Môn Tiếng Anh: 7 bản mẫu.

鞅

Bộ GDĐT đã ban hành các Quyết định[11] phê duyệt Danh mục 46 cuốn SGK lớp 1 sử dụng cho các cơ sở GDPT.

+ Bộ GDĐT đã thừa ủy quyền của Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả thẩm định SGK lớp 1[12].

b) Quá trình thực nghiệm SGK

Theo quy định tại Thông tư số 33, tổ chức, cá nhân biên soạn SGK đăng ký và nộp bản thảo SGK đến nhà xuất bản (có chức năng xuất bản SGK). Nhà xuất bản tổ chức biên tập, hoàn thiện bản mẫu SGK; phối hợp với tổ chức, cá nhân biên soạn SGK tổ chức thực nghiệm SGK. Trong đó, hồ sơ thực nghiệm gồm các minh chứng về các chủ đề, bài học có trong SGK được tiến hành thực nghiệm, các đơn vị được chọn thực nghiệm, các giáo viên trực tiếp thực hiện thực nghiệm, các phiếu đánh giá, nhận xét của cán bộ quản lý, giáo viên về ưu điểm, hạn chế và tính khả thi của mỗi chủ đề, bài học khi được thực nghiệm. Căn cứ vào kết quả thử nghiệm, các tổ chức, đơn vị biên soạn SGK phối hợp với nhà xuất bản để chỉnh sửa, hoàn thiện bản mẫu SGK trước khi lập hồ sơ đề nghị Bộ GDĐT thẩm định.

2.3. Về hướng dẫn tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục địa phương và lựa chọn SGK

a) Về việc hướng dẫn tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục địa phương

- Kế hoạch tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục địa phương theo quy định tại Điểm d khoản 4 điều 1 Nghị quyết 88[13] đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm d khoản 4 Điều 1 Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 phê duyệt Đề án Đổi mới chương trình, SGK GDPT. Thực hiện kế hoạch này, Bộ GDĐT đã quy định về nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình GDPT mới; hướng dẫn cụ thể về định hướng nội dung giáo dục địa phương, biên soạn, thẩm định và phê duyệt nội dung giáo dục địa phương. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 51/2019/TT-BTC ngày 15/8/2019 hướng dẫn xây dựng dự toán, thanh quyết toán kinh phí biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương thực hiện chương trình, SGK GDPT.

- Bộ GDĐT đã ban hành Công văn số 1106/BGDĐT-GDTrH ngày 20/3/2019 về việc biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong chương trình GDPT; Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 về việc biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học trong Chương trình GDPT 2018 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020-2021.

- Đến nay, 100% các địa phương đã ban hành Kế hoạch tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục địa phương. Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương đã bố trí các nguồn lực đảm bảo cho việc tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương và chỉ đạo sở giáo dục và đào tạo chủ trì tổ chức thực hiện. Phần lớn các địa phương đã phối hợp với các nhà xuất bản để triển khai biên soạn tài liệu giáo dục địa phương và sẽ tiến hành thẩm định và đưa vào sử dụng từ năm học 2020-2021 đối với lớp 1.

b) Về việc ban hành văn bản hướng dẫn lựa chọn SGK

---

[11] Quyết định số 4507/QĐ-BGDĐT; Quyết định số 180/QĐ-BGDĐT; Quyết định số 512/QĐ-BGDĐT; Quyết định số 756/QĐ-BGDĐT.

[12] Báo cáo số 589/BC-CP ngày 21/11/2019.

[13] Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương tổ chức biên soạn bổ sung những nội dung về đặc điểm lịch sử, văn hóa và kinh tế - xã hội của địa phương; đồng thời dành thời lượng cho cơ sở giáo dục chủ động vận dụng để xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường.

- Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT ngày 30/01/2020 về việc hướng dẫn việc lựa chọn SGK trong cơ sở giáo dục phổ thông để các địa phương chọn SGK lớp 1 phục vụ kịp thời năm học 2020-2021.

- Đến nay, các sở giáo dục và đào tạo đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành các bộ tiêu chí lựa chọn SGK phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục của địa phương và điều kiện thực tế tại các cơ sở giáo dục. Mặc dù nhiều địa phương chịu tác động chung từ tình hình dịch bệnh Covid-19 nhưng cơ bản đã kịp thời chỉ đạo các cơ sở giáo dục triển khai đúng quy định với lộ trình phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT, đảm bảo SGK được triển khai đủ, đúng tiến độ phục vụ năm học 2020-2021.

- Tuy nhiên, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 Luật Giáo dục 2019 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020) thì thẩm quyền lựa chọn SGK do UBND cấp tỉnh quyết định[14]. Hiện nay, Bộ GDĐT đang xây dựng Thông tư hướng dẫn lựa chọn SGK trong cơ sở GDPT thay thế Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT (sẽ ban hành trong năm 2020) để UBND cấp tỉnh quyết định việc lựa chọn SGK sử dụng ổn định trong cơ sở GDPT trên địa bàn theo đúng quy định tại Luật Giáo dục 2019 trong các năm học tiếp theo.

2.4. Về việc tổ chức biên soạn một bộ sách giáo khoa của Bộ GDĐT

- Thực hiện quy định của Nghị quyết 88 về việc biên soạn SGK (do Bộ GDĐT tổ chức thực hiện), Bộ GDĐT đã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch biên soạn một bộ SGK gồm 137 đầu SGK đầy đủ các môn học, hoạt động giáo dục theo chương trình GDPT mới.

- Theo quy định của Ngân hàng Thế giới, việc tuyển chọn tác giả SGK phải được thực hiện thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi. Việc tổ chức đấu thầu cần có đủ căn cứ pháp lý để xây dựng cơ cấu, thành phần, số lượng tác giả và biên tập viên kèm theo kinh phí biên soạn đối với từng môn học, hoạt động giáo dục theo chương trình nên chỉ có thể tiến hành sau khi các chương trình môn học đã được ban hành. Ngay sau khi ban hành chương trình GDPT mới (26/12/2018), Bộ GDĐT đã tổ chức đấu thầu tuyển chọn tác giả nhưng vì nhiều nguyên nhân khác nhau nên không tuyển chọn được đủ số lượng tác giả, trong đó nguyên nhân chính là hầu hết các chuyên gia có kinh nghiệm đã sớm ký hợp đồng với các nhà xuất bản và triển khai biên soạn SGK[15], tới thời điểm Bộ GDĐT mời thầu, các nhà xuất bản đã có một số bản mẫu SGK lớp 1 được chuẩn bị gần như hoàn tất, sẵn sàng để thẩm định và phê duyệt đưa vào sử dụng[16].

- Ngày 26/02/2020, Bộ GDĐT đã tiếp tục tổ chức đấu thầu (lần 2) để tuyển chọn tác giả biên soạn một bộ SGK lớp 1, lớp 2 và lớp 6 (theo đúng quy định tại Nghị quyết 88). Bộ GDĐT đã nhận được hồ sơ đăng ký của hơn 300 ứng viên. Tuy nhiên, khi tổ chức thương thảo để ký hợp đồng, các tác giả đã đưa ra nhiều yêu cầu mà theo quy

---

[14] điểm c khoản 1 Điều 32 Luật Giáo dục quy định: *"UBND cấp tỉnh quyết định việc lựa chọn SGK sử dụng ổn định trong cơ sở GDPT trên địa bàn"*

[15] Từ đầu năm 2018, khi dự thảo chương trình GDPT được công bố trên mạng để xin ý kiến rộng rãi; các biên tập viên sách giáo khoa có giấy phép hành nghề cũng đang thuộc biên chế hoặc hợp đồng với các nhà xuất bản nên không được phép dự tuyển tự do.

[16] Ngày 26/4/2019, Bộ GDĐT đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình biên soạn SGK tại Công văn số 360/BC-BGDĐT và đề xuất thực hiện việc biên soạn, xuất bản SGK không sử dụng ngân sách nhà nước; bảo đảm chất lượng, tiến độ, không độc quyền, đầy đủ các môn học và hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu triển khai áp dụng chương trình GDPT mới tuần tự theo các lớp của mỗi cấp học. Việc chuẩn bị SGK theo phương án trên cũng đã được Bộ GDĐT báo cáo Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội tại Công văn số 1133/BC-BGDĐT ngày 16/10/2019 báo cáo một số nội dung về GDĐT chuẩn bị cho Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá XIV.

định thì Bộ GDĐT không đáp ứng được. Qua tìm hiểu, hầu hết các ứng viên nộp hồ sơ tuyển chọn tác giả đều đang thực hiện hợp đồng biên soạn SGK với các nhà xuất bản và đã hoàn thành bản mẫu SGK lớp 1, chuẩn bị hoàn thành bản mẫu SGK lớp 2, lớp 6. Vì vậy, các ứng viên không thể ký hợp đồng với Bộ GDĐT để biên soạn từ đầu một bộ đầy đủ SGK từ lớp 1 đến lớp 12.

- Hiện nay, Bộ GDĐT đang tiếp tục chỉ đạo các nhà xuất bản thuộc ngành Giáo dục tiếp tục hoàn thiện bản mẫu SGK lớp 2, lớp 6 để thẩm định trong năm 2020, đồng thời tiếp tục tổ chức bản thảo và hoàn thiện bản mẫu SGK các lớp còn lại để thẩm định trong các năm tiếp theo đáp ứng lộ trình thực hiện chương trình, SGK mới. Bộ GDĐT đang tiếp tục chỉ đạo để tổ chức thẩm định SGK bảo đảm tiến độ và chất lượng.

- Như vậy, Bộ GDĐT vẫn bảo đảm có đủ SGK triển khai chương trình GDPT mới. Việc Bộ GDĐT không trực tiếp tổ chức biên soạn 01 bộ SGK cũng sẽ thuận lợi hơn cho việc phát triển xã hội hóa biên soạn SGK, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các nhà xuất bản theo quy định bình ổn giá SGK của Nhà nước. Các nhà xuất bản tham gia biên soạn SGK cũng đã có kiến nghị về việc không nên sử dụng ngân sách Nhà nước biên soạn SGK; Bộ GDĐT tập trung chỉ đạo các nhà xuất bản biên soạn SGK và tổ chức thẩm định, bảo đảm chất lượng các bộ SGK.

- Căn cứ vào tình hình đã nêu, Bộ GDĐT đã có Báo cáo số 287/BC-BGDĐT ngày 08/5/2020 báo cáo và đề nghị Thủ tướng Chính phủ để Chính phủ báo cáo Quốc hội cho phép tiếp tục thực hiện xã hội hóa biên soạn SGK, không sử dụng ngân sách Nhà nước. Phương án này có ưu điểm lớn là bảo đảm sự cạnh tranh công bằng, minh bạch trong việc lựa chọn SGK; tạo động lực cho các tổ chức, cá nhân tham gia biên soạn SGK; tiết kiệm ngân sách nhà nước trong việc biên soạn, in và phát hành SGK. Đối với khoản kinh phí 16 triệu USD (vốn vay Ngân hàng Thế giới và 1 triệu USD vốn đối ứng) dự kiến để biên soạn SGK nhưng không sử dụng, hiện vẫn trong tài khoản của Ngân hàng Thế giới, sẽ đề nghị hủy vốn để trả lại ngân sách Nhà nước.

- Bộ GDĐT sẽ tăng cường các biện pháp bảo đảm chất lượng và chủ động chuẩn bị SGK thông qua việc chỉ đạo Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (do Bộ GDĐT làm chủ sở hữu nhà nước) thực hiện việc biên soạn, xuất bản, in, phát hành một bộ SGK đầy đủ các môn học, hoạt động giáo dục theo Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018-2022 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1548/QĐ-BGDĐT ngày 04/6/2019. Cách làm này vẫn bảo đảm đủ SGK, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng để chủ động triển khai chương trình GDPT mới, đồng thời khuyến khích phát triển xã hội hóa biên soạn SGK theo chủ trương của Quốc hội.

2.5. Cung cấp SGK cho các trường vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, học sinh khuyết tật

- Thực hiện Nghị quyết 88 và Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015, Bộ GDĐT đã có kế hoạch tổ chức cung cấp SGK lớp 1, biên soạn theo Chương trình GDPT 2018, cho thư viện các trường phổ thông ở vùng hải đảo. Theo đó, Bộ GDĐT sẽ cung cấp cho thư viện các trường phổ thông vùng hải đảo SGK lớp 1 đã được phê duyệt, cho phép sử dụng và được các nhà xuất bản phát hành để học sinh được mượn, sử dụng trong năm học; góp phần tạo cơ hội tiếp cận bình đẳng với SGK mới đối với học sinh trên phạm vi cả nước và nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện Chương trình GDPT 2018. Kinh phí được sử dụng từ nguồn kinh phí Dự án Hỗ trợ đổi mới giáo dục phổ thông (RGEP).

- Để quản lý về giá SGK, Bộ GDĐT đang phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan tham mưu Chính phủ đưa SGK giáo dục phổ thông vào danh mục mặt

hàng bình ổn giá. Đồng thời, Bộ GDĐT sẽ phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xây dựng, chỉ đạo thực hiện việc cung cấp SGK miễn phí cho thư viện các trường học ở vùng khó khăn; chỉ đạo Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các nhà xuất bản thuộc ngành Giáo dục tham gia biên soạn, xuất bản SGK thực hiện việc tặng SGK cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

2.6. Về chuẩn bị đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất

a) Chuẩn bị đội ngũ giáo viên

- Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 phê duyệt Đề án "đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ QLGD đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDPT giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025". Bộ GDĐT ban hành và tổ chức thực hiện các kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng giáo viên để đảm bảo linh hoạt, phù hợp việc thực hiện chương trình GDPT mới theo lộ trình; quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chuẩn hiệu trưởng cơ sở GDPT; tiêu chuẩn chức danh giám đốc sở GDĐT, trưởng phòng GDĐT; Quy chế và chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở GDPT[17]. Bộ GDĐT xây dựng nội dung tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới; xây dựng tiêu chuẩn và quy trình lựa chọn giáo viên và cán bộ quản lý trường phổ thông cốt cán; đẩy nhanh tiến độ xây dựng quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm thông qua bộ chỉ số đánh giá năng lực đào tạo của các trường sư phạm; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thực hiện Luật Viên chức, tạo hành lang pháp lý để thực hiện các chính sách liên quan đến xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; rà soát số lượng, cơ cấu, chất lượng và các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở GDPT để đề xuất bổ sung, hoàn thiện; ban hành quy định về đào tạo văn bằng 2 mã ngành đào tạo giáo viên[18]; nghiên cứu định mức lao động kinh tế kỹ thuật của giáo viên phổ thông theo Chương trình GDPT mới.

- Để thực hiện có hiệu quả Chương trình GDPT 2018 theo lộ trình, Bộ GDĐT đã chỉ đạo các tỉnh, thành phố tiếp tục thực hiện việc tuyển dụng, bố trí, sắp xếp đội ngũ[19] theo hướng:

+ Ưu tiên biên chế để tuyển dụng giáo viên cho những môn học mới ở các cấp học; chủ động phối hợp với các cơ sở đào tạo giáo viên để cung cấp nhu cầu sử dụng, đáp ứng kịp thời nguồn tuyển dụng theo lộ trình đổi mới Chương trình GDPT 2018.

+ Linh hoạt bố trí, sắp xếp đội ngũ giáo viên hiện có, những khối lớp triển khai thực hiện trước thì cần ưu tiên bảo đảm đủ số lượng giáo viên theo định mức quy định đối với mỗi cấp học. Trong trường hợp chưa thể bố trí đủ giáo viên theo định mức thì cần có các giải pháp tạm thời, phù hợp với đặc điểm từng trường, từng vùng miền để đảm bảo "*có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp*".

+ Việc bố trí giáo viên dạy lớp 1 năm học 2020-2021 rất quan trọng vì đây là năm đầu tiên thực hiện Chương trình GDPT 2018, do đó cần chọn cử những giáo viên có

---

[17] Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở GDPT; Thông tư số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở GDPT; Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở GDPT và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên.

[18] Thông tư số 10/2018/TT-BGDĐT ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về đào tạo, cấp bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên.

[19] Công văn số 1019/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 24/3/2020.

nhiều kinh nghiệm, đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng để thực hiện dạy lớp 1; đồng thời bố trí đủ số lượng giáo viên/lớp theo định mức quy định để dạy lớp 1.

- Tiếp tục làm tốt công tác truyền thông trước và trong quá trình thực hiện Chương trình GDPT 2018 để tạo sự đồng thuận cao, giúp mỗi giáo viên yên tâm, tự tin thực hiện có hiệu quả. Biểu dương, khen thưởng những cán bộ quản lý, giáo viên có nhiều thành tích trong việc triển khai Chương trình GDPT 2018.

b) Chuẩn bị cơ sở vật chất

- Để triển khai thực hiện chương trình, SGK GDPT mới, về chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, Bộ GDĐT đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan khẩn trương xây dựng và trình các chương trình, đề án theo yêu cầu của Nghị quyết 88. Bộ GDĐT đã yêu cầu các địa phương đánh giá tình hình và rà soát thực trạng, nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất của từng địa phương[20]; chủ động phối hợp với các bộ, ngành liên quan để tham mưu Chính phủ cân đối, bố trí các nguồn vốn để hỗ trợ các địa phương có điều kiện khó khăn thực hiện đầu tư cơ sở vật chất như: nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016-2020 để thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học tại các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; nguồn vốn hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020; nguồn vốn hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; nguồn vốn ngân sách địa phương và nguồn thu hợp pháp khác.

- Thực hiện Quyết định số 1436/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, hầu hết các địa phương đã xây dựng đề án cụ thể về chuẩn bị cơ sở vật chất để tổ chức thực hiện, các nguồn vốn hỗ trợ đã được phân bổ cho các địa phương. Trên cơ sở nguồn vốn được giao, các địa phương đã triển khai đầu tư xây dựng các công trình đáp ứng nhu cầu dạy học theo yêu cầu của Chương trình GDPT mới với kết quả đạt được:

- Tính đến tháng 12/2019, cả nước có khoảng 440.118 phòng học các cấp tiểu học, THCS, THPT công lập (tăng 20.215 phòng so với năm học 2016-2017), trong đó số phòng học kiên cố khoảng 349.890 phòng (tăng 26.339 phòng), đạt tỷ lệ kiên cố là 79,5% (tiểu học là 71,0%, THCS là 86,7%, THPT là 95,3%).

- Tỷ lệ phòng học/lớp ở cấp tiểu học là 0,94 (năm 2016 là 0,89), cấp THCS là 0,89 (năm 2016 là 0,86), cấp THPT là 0,93 (năm 2016 là 0,9).

- Phòng học bộ môn: Cấp trung học cơ sở có 47.383 phòng (tăng 16.566 phòng), đạt tỷ lệ 4,33 phòng/trường (năm 2016: 2,88); Cấp trung học phổ thông có 13.019 phòng (tăng 1.269 phòng), đạt tỷ lệ 5,56 phòng/trường (năm 2016: 5,00).

- Về nhà vệ sinh trường học: Theo báo cáo của các địa phương tổng số nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông là 270.695 phòng, trong đó số phòng vệ sinh kiên cố là 208.964 phòng, tỷ lệ kiên cố là 77,2%. So với năm 2018, tổng số nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tăng 82.671 phòng, tỷ lệ kiên cố tăng 7,1%.

2.7. Tổ chức truyền thông triển khai Chương trình GDPT 2018

---

[20] Công văn số 3839/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 30/7/2015; Công văn số 6088/BGDĐT-CSVC ngày 26/12/2017; Công văn số 428/BGDĐT-CSVC ngày 30/01/2019 của Bộ GDĐT hướng dẫn các địa phương thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, GDPT giai đoạn 2017 – 2025; Công văn số 879/BGDĐT-CSVC ngày 18/3/2020 về việc thực hiện rà soát, xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và GDPT; Thông tư 05/2019/TT-BGDĐT về danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1.

- Quán triệt và tuyên truyền trên phạm vi cả nước về mục tiêu, nguyên tắc, định hướng và các giải pháp chủ yếu xây dựng, biên soạn và thực hiện chương trình, SGK GDPT theo Nghị quyết 88 của Quốc hội và Quyết định số 404/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Giới thiệu những điểm khác biệt của chương trình, SGK mới so với chương trình, SGK hiện hành, có sự so sánh với chương trình giáo dục của các nước tiên tiến trên thế giới, từ đó thấy được điểm tích cực và cần thiết của việc đổi mới chương trình, SGK GDPT ở Việt Nam. Thông tin về tình hình biên soạn, thẩm định và phê duyệt các bộ SGK sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông để kịp thời triển khai chương trình GDPT mới theo đúng lộ trình đã quy định. Truyền thông Thông tư hướng dẫn lựa chọn SGK sử dụng trong cơ sở GDPT; thông tin về tình hình lựa chọn SGK của các nhà trường.

- Truyền thông về công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục về triển khai chương trình GDPT mới, từ đó cho thấy đội ngũ nhà giáo đã được chuẩn bị kỹ lưỡng và sẵn sàng cho việc đổi mới dạy học. Thông tin về tình hình chuẩn bị các điều kiện để triển khai chương trình GDPT mới của các địa phương, như xây dựng các văn bản chỉ đạo thực hiện, chuẩn bị đội ngũ giáo viên, chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Truyền thông những chính sách hỗ trợ của ngành GDĐT đối với các đối tượng học sinh vùng khó khăn, học sinh khuyết tật, học sinh dân tộc thiểu số khi các em học tập theo chương trình GDPT mới…

- Trả lời ý kiến, kiến nghị của nhiều đại biểu Quốc hội, các tổ chức, cá nhân về những vấn đề liên quan đến đổi mới chương trình, SGK GDPT; tham gia diễn đàn giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng của Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam….

- Thành lập và triển khai thông tin trên website "Hỏi - Đáp về GDĐT"[21] và website "Dự án Hỗ trợ đổi mới GDPT"[22].

3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

3.1. Tiến độ thực hiện việc xây dựng, thẩm định, thực nghiệm và ban hành Chương trình GDPT 2018 chưa bảo đảm theo lộ trình đặt ra tại Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Quyết định số 404/QĐ-TTg *(thời gian thực tế cần nhiều hơn khoảng 2 năm so với dự kiến[23] để chuẩn bị các điều kiện cần thiết xây dựng chương trình mới và các thủ tục theo quy định. Do đó, ngày 21/11/2017, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 51/2017/QH14 điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, SGK GDPT mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13).*

3.2. Một số văn bản, đề án ban hành chậm so với kế hoạch do liên quan đến nhiều Bộ, ngành, lĩnh vực đặc biệt các đề án liên quan đến tài chính, nhân sự (VD: theo kế hoạch, Đề án "Bảo đảm CSVC cho chương trình giáo dục mầm non và chương trình GDPT giai đoạn 2017-2025" sẽ ban hành trong năm 2016, tuy nhiên đến ngày 29/10/2018 mới được ban hành).

3.3. Việc Bộ GDĐT tổ chức việc biên soạn một bộ SGK đầy đủ các môn học, hoạt động giáo dục theo chương trình GDPT mới từ lớp 1 đến lớp 12 (gồm 137 đầu SGK), sử dụng kinh phí từ nguồn vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới thuộc Dự án Hỗ trợ đổi mới GDPT chưa thực hiện được. Bộ GDĐT đã 2 lần tổ chức đấu thầu tuyển

---

[21] Tại địa chỉ: http://hoidap.moet.gov.vn.

[22] Tại địa chỉ: http://rgep.moet.gov.vn.

[23] Theo Quyết định 404, đến tháng 6 năm 2016 phải ban hành chương trình mới (gồm chương trình tổng thể và các chương trình môn học). Thực tế, chương trình tổng thể được Ban Chỉ đạo Đổi mới chương trình, SGK GDPT của Bộ GDĐT thông qua ngày 27/7/2017 và chương trình mới được ban hành tháng 12 năm 2018.

chọn tác giả để tổ chức biên soạn SGK lớp 1 (tháng 3/2019 và tháng 02/2020) để triển khai thực hiện từ năm học 2020-2021 theo quy định, tuy nhiên việc tuyển chọn tác giả SGK chưa thực hiện được do không có đủ nhóm tác giả tham gia thầu hoặc tác giả đã tham gia đấu thầu sau đó bỏ thầu do vướng mắc quy định về kinh phí (so với kinh phí của các nhà xuất bản chi trả).

4. Giải pháp thực hiện trong thời gian tới

4.1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phục vụ triển khai chương trình, SGK GDPT mới[24].

4.2. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng và ban hành các Thông tư về tiêu chuẩn CSVC, danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cho từng lớp học của từng cấp học theo lộ trình đổi mới Chương trình GDPT 2018.

4.3. Triển khai áp dụng chương trình, SGK GDPT mới theo lộ trình quy định tại Nghị quyết 51, đồng thời thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học chương trình GDPT hiện hành và đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá giáo dục học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học.

4.4. Tiếp tục thẩm định SGK các môn học từ lớp 2 đến lớp 12 theo quy định tại Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT.

4.5. Tiếp tục khuyến khích các tổ chức, cá nhân và các nhà xuất bản biên soạn SGK theo Chương trình GDPT 2018 bảo đảm đủ SGK các môn học ở các lớp học và đáp ứng yêu cầu giảm tải, khoa học, khả thi góp phần đổi mới phương pháp dạy và học, đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục.

4.6. Tiếp tục tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo mô hình kết hợp bồi dưỡng trực tiếp và qua mạng, trong đó các trường đại học sư phạm có vai trò nòng cốt để phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng trên hệ thống quản lý học tập trực tuyến; phát triển đội ngũ giáo và cán bộ quản lý cơ sở GDPT cốt cán để hỗ trợ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở GDPT thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng thường xuyên, ngay tại chỗ thông qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến.

4.7. Các địa phương lập kế hoạch cân đối, huy động các nguồn lực, lồng ghép với các nguồn vốn Trung ương hỗ trợ để ưu tiên đầu tư xây dựng các hạng mục công trình nhằm đảm bảo các điều kiện CSVC thực hiện Chương trình GDPT 2018. Cơ sở GDPT chủ động điều chỉnh, bố trí, sắp xếp nâng cao hiệu quả sử dụng CSVC, kỹ thuật của nhà trường đáp ứng yêu cầu chương trình, SGK GDPT mới. Rà soát, tuyển dụng, sắp xếp bố trí giáo viên thực hiện Chương trình GDPT 2018 đảm bảo đủ số lượng và đáp ứng yêu cầu về chất lượng.

4.8. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông về lộ trình và điều kiện thực hiện đổi mới chương trình, SGK GDPT; phân biệt rõ đổi mới chương trình, SGK GDPT lần này với các lần trước đó và chỉ ra khả năng dẫn đến kết quả tốt hơn.

II. Nhóm vấn đề thứ hai: Tiếp tục giữ môn học Lịch sử trong chương trình, SGK mới

1. Ngày 26/12/2018, Bộ GDĐT đã ban hành Chương trình GDPT 2018 (gồm chương trình tổng thể và chương trình các môn học và hoạt động giáo dục). Giáo dục

---

[24] Thông tư hướng dẫn lựa chọn sách giáo khoa để sử dụng ở cơ sở GDPT; Thông tư ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu từ lớp 2 đến lớp 12;...

lịch sử trong Chương trình GDPT 2018 được thiết kế xuyên suốt 3 cấp học: tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông[25].

2. Nội dung giáo dục lịch sử được chú trọng nhằm giáo dục nhân sinh quan, thế giới quan, hoàn thiện nhân cách, giáo dục ý thức dân tộc, tinh thần yêu nước, các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng và những phẩm chất tiêu biểu của công dân toàn cầu trong xu thế phát triển, đổi mới, sáng tạo của thời đại. Cùng với các môn học khác thuộc nội dung giáo dục Khoa học xã hội, nội dung cốt lõi của môn Lịch sử được tổ chức theo các mạch chính là đại cương, thế giới, khu vực, Việt Nam và địa phương, bảo đảm cấu trúc sau: quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước, kiến tạo nền văn minh - văn hiến của dân tộc Việt Nam; sự phát triển của tiến bộ xã hội và nguyên nhân của hưng thịnh, suy vong qua các thời kì của các quốc gia - dân tộc; các thành tựu chính về kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh; các cá nhân, tập đoàn người trong quan hệ hợp tác, cạnh tranh; điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; đặc điểm dân cư, đặc điểm quần cư trong các không gian và thời gian lịch sử; cơ cấu và phân bố nền kinh tế; một số chủ đề liên môn kết nối các nội dung của lịch sử, địa lí kinh tế - xã hội, địa lí tự nhiên.

III. Nhóm vấn đề thứ ba: Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tuyên truyền, giáo dục, nghiên cứu xây dựng chương trình giáo dục gắn với hoàn thiện nhân cách, đạo đức, lối sống văn hóa cho học sinh

1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện:

Tham mưu Chính phủ trình Quốc hội thông qua Luật Giáo dục năm 2019. Trong đó, có sử dụng kết quả rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nghiên cứu xây dựng chương

- Theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư năm 2014, việc cấp phép tổ chức dạy thêm, học thêm hiện nay chưa trong danh mục hoạt động đầu tư, kinh doanh có điều kiện. Bộ GDĐT đã kiến nghị với Bộ Kế hoạch và Đầu tư đưa việc cấp phép tổ chức dạy thêm, học thêm văn hóa theo chương trình GDPT vào danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện để trình Quốc hội thông qua[76].

4.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất bổ sung hoạt động về dạy thêm, học thêm văn hóa theo chương trình GDPT vào danh mục hoạt động đầu tư, kinh doanh có điều kiện trong Luật Đầu tư để tăng cường công tác quản lý hoạt động này.

- Rà soát, ban hành văn bản thay thế Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2015 quy định về dạy thêm, học thêm cho phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay sau khi được bổ sung hoạt động về dạy thêm, học thêm vào danh mục hoạt động đầu tư, kinh doanh có điều kiện trong Luật Đầu tư.

- Sau khi bổ sung hoạt động về dạy thêm, học thêm vào danh mục hoạt động đầu tư, kinh doanh có điều kiện trong Luật Đầu tư, nghiên cứu quy định chế tài xử phạt vi phạm hành chính đối với việc thực hiện dạy thêm, học thêm trái quy định.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với UBND các tỉnh/thành phố làm tốt công tác quản lý việc dạy thêm, học thêm trên địa bàn. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

III. Nhóm vấn đề thứ ba: Rà soát quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học trên cơ sở kiểm định chất lượng đào tạo, phân tầng, xếp hạng, cơ cấu đào tạo; thực hiện đồng bộ các giải pháp hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu xã hội, tạo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp

1. Rà soát quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học trên cơ sở kiểm định chất lượng đào tạo, phân tầng, xếp hạng, cơ cấu đào tạo

1.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH[77] và Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH. Ngày 06/01/2020, Bộ GDĐT đã tổ chức Hội nghị trên toàn quốc để triển khai Nghị định này.

- Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ Đề án sắp xếp lại các trường sư phạm và thành lập một số trường sư phạm trọng điểm và Đề án sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các cơ sở GDĐH công lập[78].

---

[76] Công văn số 2822/BGDĐT-PC ngày 02/7/2019 của Bộ GDĐT về việc góp ý kiến về dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp; ngày 29/4/2020, Bộ GDĐT tiếp tục có Công văn số 1354/BGDĐT-GDTrH gửi Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đề xuất đưa "Dịch vụ dạy thêm, học thêm văn hóa theo chương trình GDPT" vào Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

[77] Luật số 34/2018/QH14, có hiệu lực từ ngày 01/7/2019.

[78] Ngày 31/7/2019, Bộ GDĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ Đề án "Sắp xếp lại các trường sư phạm và thành lập một số trường sư phạm trọng điểm" nhằm hình thành mạng lưới đào tạo giáo viên bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu quả, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nhu cầu về số lượng, cơ cấu và tăng cường năng lực giáo viên của các địa phương. Ngày 04/10/2019, Bộ GDĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ "Đề án sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) công lập" để hình thành được hệ thống cơ sở GDĐH công lập với số lượng, cơ cấu hợp lý, qua đó tăng hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất góp phần nâng cao chất lượng GDĐH. Ngày 19/3/2020, Bộ GDĐT có Công văn số 917/BGDĐT-GDĐH gửi Văn phòng Chính phủ về việc tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ hai Đề án nêu trên để

- Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch, Bộ GDĐT đã hoàn thành dự thảo thuyết minh *nhiệm vụ lập quy hoạch* mạng lưới các cơ sở GDĐH và sư phạm thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050[79]. Theo Nghị quyết 19-NQ/TW, Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH và sư phạm sẽ theo hướng nâng cao năng lực của các cơ sở GDĐH công lập, khuyến khích thành lập cơ sở GDĐH tư thục, cơ sở GDĐH có vốn nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận.

1.2. Kết quả đạt được

a) Về Đề án sắp xếp lại các trường sư phạm và thành lập một số trường sư phạm trọng điểm và Đề án sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các cơ sở GDĐH công lập:

- Bộ GDĐT đang trình Thủ tướng Chính phủ Đề án sắp xếp lại các trường sư phạm và thành lập một số trường sư phạm trọng điểm. Theo đó, mục tiêu sắp xếp, tổ chức lại hệ thống trường sư phạm theo hướng tinh gọn số lượng với tổ chức và cơ cấu hợp lý, tập trung nguồn lực đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo sư phạm và nghiên cứu khoa học giáo dục; gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo, bồi dưỡng với yêu cầu về số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; bảo đảm năng lực tự chủ và hoạt động hiệu quả của các trường sư phạm nhằm tiếp tục đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo và đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới. Cụ thể đến năm 2025, hệ thống trường sư phạm gồm: 02 đại học sư phạm tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu tổ chức bao gồm các trường đại học thành viên, có vai trò dẫn dắt hệ thống trong đào tạo nhân lực sư phạm, nghiên cứu khoa học giáo dục và chuyển giao công nghệ, xây dựng chiến lược phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo sư phạm của cả nước; có ít nhất 04 trường đại học sư phạm lớn có tiềm lực mạnh cùng với các đại học sư phạm là nòng cốt đáp ứng chủ yếu nhu cầu về nhân lực sư phạm, là những cơ sở chịu trách nhiệm chính trong đào tạo mới đội ngũ giáo viên; triển khai và hỗ trợ các trường sư phạm khác trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, nâng cao hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học giáo dục; các trường sư phạm còn lại là những cơ sở đạt chuẩn trường sư phạm và những cơ sở được sắp xếp, tổ chức lại thành khoa sư phạm hoặc trường sư phạm; phân hiệu của đại học hoặc của trường đại học chủ yếu thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng thường xuyên hoặc chuyển đổi thành cơ sở giáo dục tại địa phương.

- Bộ GDĐT đang trình Thủ tướng Chính phủ Đề án sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các cơ sở GDĐH công lập. Theo đó, mục tiêu hình thành hệ thống cơ sở giáo dục đại học công lập với số lượng và cơ cấu hợp lý, bảo đảm năng lực tự chủ, trách nhiệm giải trình và hoạt động hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; nâng cao vị

---

trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Ngày 29/4/2020, Bộ GDĐT tiếp tục có Công văn số 1532/BGDĐT-GDĐH về việc tiếp thu về Đề án sắp xếp, tổ chức lại các trường sư phạm và hình thành một số trường sư phạm trọng điểm gửi Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt sau khi tiếp thu các ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam.

[79] Bộ GDĐT đã có Công văn số 223/BGDĐT-GDĐH ngày 23/01/2020 gửi các Bộ, ngành liên quan về việc cử đại diện tham gia Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch. Tiếp theo, Bộ GDĐT đã có Tờ trình số 143/TTr-BGDDT ngày 09/3/2020 đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ngày 24/3/2020, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 409/QĐ-TTg về việc thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ngày 15/4/2020, Bộ GDĐT đã có Công văn số 1298/BGDĐT-GDĐH gửi một số bộ, ngành liên quan về việc góp ý Dự thảo Thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

thế và năng lực cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam ở trong khu vực và trên thế giới, trong đó: Đến năm 2025: có ít nhất 10% số lượng cơ sở giáo dục đại học công lập thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất hoặc liên kết; có ít nhất 03 đại học được hình thành trên cơ sở tự nguyện hợp nhất, sáp nhập hoặc liên kết một số cơ sở giáo dục đại học công lập trong hệ thống; thực hiện giải thể các cơ sở giáo dục đại học công lập không đạt chuẩn nhưng không khắc phục được trong thời gian cam kết và không có phương án thực hiện hợp nhất, sáp nhập hoặc liên kết theo quy định của pháp luật.

b) Về việc xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH và sư phạm giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Bộ GDĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 409/QĐ-TTg ngày 24/3/2020 Thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Bộ GDĐT đã dự thảo "Nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050". Ngày 15/4/2020, Bộ GDĐT có Công văn số 1298/BGDĐT-GDĐH gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành về nội dung này. Bên cạnh góp một số ý kiến để hoàn thiện tốt hơn nội dung dự thảo, các ý kiến đã bày tỏ sự đồng thuận cao với nội dung dự thảo, đặc biệt là mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.

1.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Luật Quy hoạch được ban hành và có hiệu lực từ năm 2017, tuy nhiên, đến tháng 5/2019 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch mới được ban hành. Việc này dẫn tới việc triển khai thực hiện Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ gặp rất nhiều khó khăn và chậm tiến độ.

- Ngày 02/12/2019 có Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1707/QĐ-TTg về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020; giao, điều chỉnh nội bộ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019 (đợt 5). Việc giải ngân kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học còn gặp nhiều khó khăn.

1.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 12/3/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế, thì nhiệm vụ Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ GDĐT chỉ trì thời hạn hoàn thành nhiệm vụ này là năm 2021. Trên cơ sở ý kiến của các bộ, ngành và các thành viên Hội đồng thẩm định, Bộ GDĐT sẽ hoàn thiện hồ sơ nhiệm vụ lập quy hoạch trình Hội đồng thẩm định thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo đúng thời hạn được giao.

- Bộ GDĐT tiếp tục làm việc trực tiếp với các Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch - Đầu tư để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, đảm bảo giải ngân kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch đúng tiến độ, hiệu quả.

2. Thực hiện đồng bộ các giải pháp hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu xã hội, tạo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp

2.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, tạo hành lang pháp lý thuận lợi để các cơ sở GDĐH phát triển về học thuật, nghiên cứu khoa học và các vấn đề liên quan.

- Ban hành quy định về mở ngành đào tạo, đào tạo liên thông trình độ ĐH[80]; đào tạo tiến sĩ[81] với các điều kiện được nâng chuẩn.

- Đổi mới quản lý nhà nước theo hướng quy định hệ thống chuẩn chất lượng; quy định về trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch thông tin về điều kiện bảo đảm chất lượng và chất lượng thực tế; tăng tính tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học; tăng cường kiểm định chất lượng giáo dục, thanh tra, kiểm tra và hoàn thiện hệ thống chế tài, xử lý vi phạm.

- Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng GDĐH giai đoạn 2019-2025[82]; Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, CBQL các cơ sở GDĐH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện GDĐT giai đoạn 2019-2030[83] nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.

- Xây dựng mô hình trường ĐH xuất sắc[84]; phát triển một số chương trình đào tạo theo mô hình chất lượng cao[85]; thúc đẩy hợp tác ĐH - doanh nghiệp, gắn kết đào tạo với nhu cầu xã hội; phối hợp với các bộ ngành tổ chức diễn đàn phát triển nhân lực (đặc biệt trong lĩnh vực ICT và Nông nghiệp), tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học ký kết hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

- Đẩy mạnh kiểm định chất lượng giáo dục các cơ sở GDĐH và các chương trình đào tạo bởi các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong nước và quốc tế, định kỳ công khai minh bạch kết quả kiểm định chất lượng trên cổng thông tin của Bộ GDĐT.

2.2. Kết quả đạt được

- Chất lượng tuyển sinh đại học ngày càng cao: có sự phân hóa rõ trong ngưỡng đầu vào của các cơ sở giáo dục đại học, nhiều trường có ngưỡng đầu vào cao, phân mức theo ngành nghề đào tạo.

- Đã có 04 cơ sở GDĐH lọt vào các bảng xếp hạng 1000 trường ĐH tốt nhất thế giới[86]; 07 trường ĐH được vào danh sách các ĐH hàng đầu Châu Á[87]; tính đến 31/3/2020 đã có 147/237 cơ sở GDĐH và 222 chương trình đào tạo đã được kiểm định chất lượng bởi các tổ chức kiểm định trong nước và quốc tế[88].

---

[80] Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ GDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học.

[81] Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 14/4/2017 của Bộ GDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

[82] Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

[83] Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

[84] Trường Đại học Việt - Pháp, Việt - Đức, Việt - Nhật.

[85] Như: Chương trình tiên tiến, chương trình cử nhân/kỹ sư tài năng, chương trình liên kết quốc tế,...

[86] ĐH Quốc gia Hà Nội và Trường ĐH Bách khoa Hà Nội được xếp trong nhóm 801-1.000 đại học tốt nhất theo Bảng xếp hạng Times Higher Education, Anh quốc (THE). Trường ĐH Tôn Đức Thắng trong nhóm 1000 trường tốt nhất theo Bảng xếp hạng Thượng Hải (ARWU). ĐH Quốc gia Hà Nội và ĐH Quốc gia TP Hồ Chí Minh trong nhóm 1000 trường tốt nhất theo Bảng xếp hạng Quacquarelli Symonds-QS.

[87] ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia TP.HCM, Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Trường ĐH Cần Thơ, ĐH Huế và ĐH Đà Nẵng (theo Quacquarelli Symonds-QS).

[88] Kết quả KĐCLGD được công khai hằng tháng trên https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khao-thi-va-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc/Pages/Default.aspx

- Công tác NCKH của các trường được chú trọng, nhiều kết quả nghiên cứu đã được đăng tải trên các tạp chí trong nước và quốc tế: Năm học 2018-2019, theo cơ sở dữ liệu ISI, GDĐH Việt Nam có 78 ĐH, trường ĐH công bố 6.082 bài, tăng 44,8% so với năm 2017 (4.201 bài); 31 trường trực thuộc Bộ GDĐT công bố 1.846 bài, chiếm 30,4% toàn hệ thống, tăng 35,4% so với năm 2017 (1.363 bài); danh sách 5 ĐH, trường ĐH công bố 3.059 bài, chiếm 50,3% tổng công bố quốc tế toàn hệ thống GDĐH năm 2018[89].

- Nhiều ngành đào tạo mới (ngoài danh mục ngành đào tạo cấp IV) đã được các cơ sở giáo dục đại học triển khai đào tạo để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực trong nước và quốc tế; đã có sự tham gia của các doanh nghiệp trong công tác xây dựng chương trình đào tạo và đào tạo.

- Tỷ lệ người có trình độ ĐH trở lên có việc làm tăng từ 97,15% (quý I năm 2018) lên 97,84% (quý I năm 2019).

2.3. Khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Ngân sách đầu tư cho GDĐH còn hạn chế, còn thấp so với nhiều nước trong khu vực; chế độ đãi ngộ dành cho giảng viên ĐH chưa cao dẫn đến khó thu hút nhân tài trong và ngoài nước.

- Nhiều cơ sở giáo dục đại học chưa đảm bảo các điều kiện kiểm định chất lượng (có CSVC, trang thiết bị, phòng thí nghiệm… phục vụ đào tạo còn lạc hậu, thiếu đội ngũ giảng viên cơ hữu có trình độ thực hiện các ngành đào tạo, chưa quan tâm đến công tác rà soát chương trình đào tạo...).

- Chính sách hỗ trợ về cơ chế hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp đã được quan tâm nhưng còn hạn chế, nhiều cơ sở chưa tự kết nối với các doanh nghiệp.

- Thiếu cơ sở dữ liệu quốc gia về nhu cầu nhân lực của các ngành đào tạo, nhiều cơ sở đào tạo vẫn giữ một số ngành lạc hậu không theo nhu cầu xã hội, việc rà soát chương trình đào tạo của cơ sở chưa được tiến hành thường xuyên, ít cập nhật các thông tin mới của ngành nghề đào tạo.

2.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Bộ GDĐT tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển GDĐH theo hướng tạo điều kiện cho các cơ sở tự chủ, và tăng cường cơ chế kiểm tra giám sát thực hiện Luật và các văn bản quy phạm pháp luật; xây dựng Chiến lược tổng thể phát triển GDĐH giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 với mục tiêu xây dựng GDĐH giai đoạn 2021-2030 là thiết lập một hệ thống GDĐH mở, công bằng, bình đẳng và phục vụ học tập suốt đời; có số lượng cơ sở giáo dục đại học hợp lý, có tính phân loại cao, có trọng tâm, trọng điểm; ứng dụng hiệu quả thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 trong GDĐH; hệ thống có khả năng đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, đi đầu trong chuyển giao tri thức và công nghệ phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội; nằm trong nhóm dẫn đầu khu vực châu Á[90].

- Đẩy mạnh công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học: bảo đảm chất lượng bên trong cơ sở giáo dục đại học, kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo, công khai điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả kiểm định chất lượng.

---

[89]Xếp theo thứ tự: Trường ĐH Tôn Đức Thắng (1128), ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (677), Trường ĐH Duy Tân (487), ĐH Quốc gia Hà Nội (355) và Trường ĐH Bách khoa Hà Nội (312).

[90] Dự thảo chiến lược phát triển Giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2021-2030

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm; công bố công khai kết quả thanh tra, kiểm tra, kết quả xử lý vi phạm để người học và xã hội được biết.

- Phối hợp cùng các bộ ngành hoàn thiện cơ sở dữ liệu giáo dục đại học, trong đó có nhu cầu nhân lực của các ngành đào tạo.

- Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học tập trung phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ; đổi mới chương trình đào tạo; nghiên cứu, đào tạo các ngành nghề và phương thức đào tạo đáp ứng mô hình tăng trưởng của nền kinh tế và yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; mở rộng và tăng dần quy mô các chương trình đào tạo chất lượng cao, các chương trình đào tạo liên kết quốc tế với các trường nước ngoài uy tín, thực hiện công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài.

3. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện, thực hiện hiệu quả chính sách cử tuyển đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, gắn đào tạo với nhu cầu và bố trí việc làm tại địa phương

3.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Bộ GDĐT đã chỉ đạo các địa phương đánh giá thực trạng việc thực hiện chế độ cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP và Nghị định số 49/2015/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 134/2006/NĐ-CP về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ ĐH, CĐ, trung cấp; tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng việc thực hiện chế độ cử tuyển tại một số địa phương và trường đại học thực hiện đào tạo cử tuyển; tổ chức Hội thảo đánh giá kết quả thực hiện chế độ cử tuyển.

- Ngày 25/12/2019, Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quyết định số 4928/QĐ-BGDĐT Ban hành Chương trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp pháp luật, đề án và quyết định cá biệt của Bộ GDĐT năm 2020, trong đó có nhiệm vụ soạn thảo Nghị định thay thế Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

3.2. Kết quả đạt được

Luật Giáo dục năm 2019 quy định đối tượng và phạm vi thực hiện cử tuyển đã có sự điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn của các địa phương: "Nhà nước thực hiện tuyển sinh vào trung cấp, cao đẳng, ĐH theo chế độ cử tuyển đối với học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người; học sinh là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có hoặc có rất ít cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số". Quy định rõ trách nhiệm của cơ sở đào tạo cử tuyển để bảo đảm chất lượng đầu ra; trách nhiệm của người học theo chế độ cử tuyển sau tốt nghiệp trở về làm việc tại địa phương nơi cử đi học; trách nhiệm của địa phương trong việc xét chọn cử người đi học, phối hợp quản lý trong quá trình đào tạo, tổ chức xét tuyển và bố trí việc làm cho người tốt nghiệp.

3.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

Việc bố trí việc làm cho sinh viên cử tuyển gặp nhiều khó khăn[91] do hình thức tuyển dụng cán bộ công chức, viên chức đã có nhiều thay đổi theo quy định Luật Cán

[91] Giai đoạn 2010-2017, số sinh viên tốt nghiệp ĐH, CĐ theo chế độ cử tuyển là 3.774 người, trong đó chỉ có 2.202 người được bố trí việc làm (chiếm tỷ lệ gần 60%).

bộ, công chức; Luật Viên chức và quy định của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức[92].

3.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Giải pháp của địa phương: Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành rà soát tỷ lệ công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số để có hướng xét tuyển, thi tuyển, giải quyết việc làm cho số sinh viên đã tốt nghiệp hệ cử tuyển. Chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo chủ động liên hệ với các trường đại học, cao đẳng đang đào tạo học sinh cử tuyển của tỉnh để nắm chắc thông tin về kết quả học tập, quá trình phấn đấu tu dưỡng rèn luyện của học sinh nhằm phối hợp quản lý tốt sinh viên đang học cử tuyển tại các cơ sở đào tạo.

- Bộ GDĐT trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 và Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015[93], theo đó quy định về đối tượng, tiêu chuẩn được hưởng chế độ cử tuyển, việc tổ chức thực hiện chế độ cử tuyển, việc bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo đối với người được cử tuyển vào đại học, cao đẳng và trung cấp và quy định rõ trách nhiệm của UBND tỉnh trong xây dựng kế hoạch, cử người đi học và tuyển dụng sau tốt nghiệp.

4. Nghiên cứu ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nhân tài, giải quyết việc làm tại địa phương cho sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi là người dân tộc thiểu số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các dân tộc thiểu số

4.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Bộ GDĐT đã phối hợp với Ủy ban dân tộc xây dựng Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2030 (Nghị quyết số 88/2019/NQ14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội). Hiện nay đang tích cực phối hợp xây dựng Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2015, định hướng đến 2030. Trong đó, đề xuất xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nhân tài, giải quyết việc làm cho sinh viên người dân tộc thiểu số, nhất là nhóm dân tộc rất ít người; chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em, học sinh vùng đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ xóa mù chữ cho người dân vùng DTTS; chính sách hỗ trợ đào tạo dự bị, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng DTTS, MN.

- Chỉ đạo các địa phương, các cơ sở đào tạo báo cáo tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nhân tài, giải quyết việc làm tại địa phương cho sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi là người dân tộc thiểu số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các dân tộc thiểu số.

4.2. Kết quả đạt được

- Năm 2017, Bộ GDĐT đã tổ chức nghiên cứu, khảo sát đánh giá thực trạng và những tồn tại, hạn chế trong hỗ trợ đào tạo, thu hút nhân tài, giải quyết việc làm tại địa phương cho sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi là người dân tộc thiểu số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các dân tộc thiểu số.

---

[92] Nghị định số 24/2010/NQ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Nghị định số 29/2012/NQ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

[93] Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Đã rà soát các chính sách hiện hành, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nhân tài, giải quyết việc làm tại địa phương cho sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi là người dân tộc thiểu số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các dân tộc thiểu số.

4.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nhân tài còn dàn trải, nhiều chính sách chưa phù hợp, chưa tạo môi trường tốt để cán bộ phát huy khả năng; chính sách thu hút, giải quyết việc làm tại địa phương không đủ sức hấp dẫn sinh viên tốt nghiệp ĐH loại khá, giỏi người dân tộc thiểu số về công tác tại địa phương vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

- Chưa có chính sách ưu tiên trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức với đối tượng dự tuyển là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn và đối tượng là người dân tộc thiểu số rất ít người.

4.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

Bộ GDĐT phối hợp với các bộ ngành, địa phương để hoàn thiện chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nhân tài, giải quyết việc làm tại địa phương cho sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi là người dân tộc thiểu số; phối hợp xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030 trong đó Bộ GDĐT được giao chủ trì thực hiện Dự án 5 phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bao gồm 03 Tiểu dự án: Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tao dự bị đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp; Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Xác định các chỉ tiêu thực hiện trong 2 giai đoạn: giai đoạn 1 từ năm 2021-2025 và giai đoạn 2 từ năm 2026-2030[94].

D. THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 63/2018/QH14 VỀ HOẠT ĐỘNG CHẤT VẤN TẠI KỲ HỌP THỨ 5, QUỐC HỘI KHÓA XIV

I. Nhóm vấn đề thứ nhất: Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật về GDĐT, nhất là chính sách đối với các đối tượng ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; kịp thời sửa đổi, ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết các luật về giáo dục và giáo dục đại học

---

[94] Đào tạo dự bị đại học cho 3.347 học sinh, định mức 30 triệu đồng/1HS; Đào tạo đại học cho 3.347 sinh viên, định mức 110 triệu đồng/SV; đào tạo thạc sĩ cho 300 học viên, định mức 125 triệu đồng/HV; đào tạo tiến sĩ cho 100 học viên, định mức 175 triệu đồng/HV.

Hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trường đại học tổ chức bồi dưỡng hệ dự bị đại học cho học sinh vùng DTTS, MN đảm bảo quy mô 200 SV/1 vạn dân (người dân tộc thiểu sô) thuộc nhóm dân tộc rất ít người và dân tộc thiểu số có nguồn nhân lực thấp; Hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ đại học các chuyên ngành đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng DTTS, MN với quy mô đào tạo đạt tỷ lệ 200 SV/1 vạn dân (người dân tộc thiểu số) thuộc nhóm dân tộc rất ít người và dân tộc thiểu số có nguồn nhân lực thấp tương ứng với số lượng 6.992 sinh viên theo Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ; Hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ sau đại học các chuyên ngành đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng DTTS, MN đạt tỉ lệ 0,7% cán bộ có trình độ sau đại học thuộc nhóm dân tộc rất ít người và dân tộc thiểu số có nguồn nhân lực thấp với số lượng đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ là 1.826 người theo Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ.

Tăng cường công tác đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS để góp phần đạt mục tiêu 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề.

1. Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật về GDĐT, nhất là chính sách đối với các đối tượng ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi

1.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Tiến hành rà soát để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế những văn bản đã ban hành hoặc đang soạn thảo cho phù hợp với quy định của Luật Giáo dục năm 2019.

- Khảo sát, rà soát, đánh giá hoàn thiện chính sách và đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách đối với người học là người dân tộc thiểu số, chính sách đối với CBQL, GV công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

1.2. Kết quả đạt được

a) Về chính sách, pháp luật về GDĐT

Ngay sau khi Luật Giáo dục năm 2019 được Quốc hội thông qua, Bộ GDĐT đã tiến hành rà soát để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế những văn bản đã ban hành hoặc đang soạn thảo cho phù hợp với quy định của Luật Giáo dục năm 2019. Theo đó, Bộ GDĐT chủ trì xây dựng 05 nghị định và 15 văn bản quy phạm pháp luật (03 nghị định và 12 thông tư) cần được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với Luật Giáo dục năm 2019.

b) Về chính sách đối với các đối tượng ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi

- Từ 2015 đến nay, Bộ GDĐT đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, sửa đổi, bổ sung, trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền nhiều chính sách phát triển giáo dục dân tộc[95]. Cụ thể đã tham mưu Chính phủ ban hành

---

[95] 2015: Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 30/2015/TT-BGDĐT ngày 11/12/**2015** sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ trưởng Bộ GDĐT; Thông tư số 34/2015/TT-BGDĐT ngày 30/12/2015 ban hành Chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng Thái và tiếng M'nông.

2016: Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ HS và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 2/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng năm 2025; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15/01/2016 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú; Thông tư số 26/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 về Quy chế tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng, xét chọn và phân bổ vào học trình độ đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm đối với học sinh hệ dự bị đại học; Quyết định số 1719/QĐ-BGDĐT ngày 23/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Kế hoạch tiếp tục thực hiện Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú (giai đoạn 2016 - 2020).

2017: Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, HS, SV DTTS rất ít người; Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập; Thông tư số 30/2017/TT-BGDĐT ngày 05/12/2017 của Bộ GDĐT quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên dự bị đại học.

2018: Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

2019: Luật Giáo dục 2019 (số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019); Thông tư số 07/2019/TT-BGDĐT ngày 02/5/2019 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương nhân viên giáo vụ trong trường PTDTNT; trường THPT chuyên; trường dự bị đại học và trường dành cho người khuyết tật công lập; Thông tư số 08/2019/TT-BGDĐT ngày 02/5/2019 Quy

07 Nghị định, 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 09 Thông tư liên tịch và Thông tư của Bộ GDĐT. Các chính sách bao gồm: chính sách kiên cố hóa trường lớp học; củng cố, phát triển hệ thống trường lớp vùng DTTS, MN; chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội (KT-XH) đặc biệt khó khăn; chính sách đối với trẻ em, học sinh, sinh viên ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; chính sách đối với việc dạy tiếng dân tộc thiểu số trong trường phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên,.... Đặc biệt, trong giai đoạn này, chính sách giáo dục đối với trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người đã được ban hành mới phù hợp hơn.

- Năm 2019, Ban cán sự Đảng và Lãnh đạo Bộ tập trung chỉ đạo việc tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; 25 năm thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TW của Ban chấp hành Trung ương ngày 23/9/1994 về một số công tác ở vùng dân tộc Mông trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Trên cơ sở đó, tích cực phối hợp với Ủy ban dân tộc xây dựng Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, miền núi giai đoạn 2021- 2030 (Nghị Quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019); rà soát, tích hợp các chính sách phát triển giáo dục dân tộc vào Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng vùng DTTS, miền núi để thực hiện từ năm 2021, nhằm đẩy mạnh sự nghiệp phát triển giáo dục ở các vùng này.

- Năm 2017, Bộ GDĐT phối hợp với Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh và Ban chỉ đạo Tây Nghuyên tổ chức Hội nghị về tình hình phát triển GDĐT vùng Tây Nguyên. Năm 2019, Bộ GDĐT đã phối hợp với Uỷ ban Dân tộc tổ chức Hội thảo đánh giá việc thực hiện chính sách GDĐT đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhằm đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế, bất cập và khó khăn trong việc việc thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo đối với đồng bào dân tộc thiểu số và đề xuất kiến nghị ban hành 11 chính sách mới và sửa đổi, bổ sung 3 nhóm chính sách hiện hành nhằm tạo điều kiện cho giáo dục và đào tạo vùng DTTS, MN phát triển.

- Xây dựng các báo cáo về việc thực hiện chính sách[96].

1.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

a) Đối với việc ban hành chính sách, pháp luật về GDĐT

- Một số văn bản điều chỉnh những vấn đề phức tạp, khó tạo được sự đồng thuận của các ngành và xã hội.

- Việc góp ý, lấy ý kiến của một số cơ quan, tổ chức và các bộ, ngành liên quan thường kéo dài.

b) Đối với việc xây dựng chính sách cho đối tượng ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi

---

định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương nhân viên thiết bị, thí nghiệm trong các trường trung học và trường chuyên biệt công lập.

2020: Nghị định quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên DTTS (hướng dẫn Luật GD 2019).

[96] Báo cáo số 896/BC-BGDĐT ngày 14/12/2016 báo cáo tình hình triển khai kết quả thực hiện chính sách pháp luật giáo dục cấp THCS, THPT vùng DTTS, MN giai đoạn 2010-2015; Báo cáo số 1003/BC-BGDĐT ngày 24/10/2018 về tình hình giáo dục trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2010-2018; Báo cáo số 233/BC-BGDĐT ngày 19/4/2018 về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS, MN giai đoạn 2010-2017; Báo cáo số 5730/BC-BGD ĐT ngày 24/12/2019 Báo cáo thực trạng, giải pháp giáo dục trẻ em, học sinh vùng DTTS, MN (thực hiện công văn số 9997/VPCP-KGVX của Văn phòng Chính phủ); Báo cáo số 78/BC-BGD ĐT ngày 12/4/2019 Báo cáo đánh giá kết quả phát triển giáo dục và đào tạo và thực hiện chính sách đối với người dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2018 gửi Uỷ ban dân tộc; Báo cáo thực hiện chính sách giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Thực hiện Công văn số 7130-CV/BTGTW ngày 23/8/2019 của Ban Tuyên giáo Trung ương).

- Do nguồn lực còn hạn chế nên nhiều chính sách còn khó khăn trong việc điều chỉnh, nâng mức hỗ trợ.

- Nguồn lực hỗ trợ chính sách đối với các đối tượng ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi còn dàn trải.

1.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật GDĐH và Luật Giáo dục năm 2019; tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội dung mới của 2 Luật này để các quy định của Luật sớm đi vào cuộc sống.

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất với Quốc hội, Chính phủ quan tâm cân đối, tiếp tục phân bổ ngân sách nhà nước bảo đảm đủ nguồn lực để thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung các chính sách đáp ứng yêu cầu phát triển GDĐT vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 27/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Triển khai các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/02/2020 của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/NQ14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, trong đó có nhiệm vụ Xây dựng đề xuất thực hiện Dự án 5: phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực[97].

- Xây dựng báo cáo chuyên đề về việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực GDĐT liên quan đến vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

2. Kịp thời sửa đổi, ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết Luật Giáo dục đại học

2.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

Ngay sau khi Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Bộ GDĐT đã chủ trì, phối hợp với các bộ ngành và các bên liên quan chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu và phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người lao động và người học đang làm việc, học tập tại các cơ sở giáo dục đại học; đồng thời yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học tích cực chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện Luật. Cụ thể như sau:

- Bộ GDĐT đã ban hành Kế hoạch số 116/KH-BGDĐT ngày 12/02/2019 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2019 của ngành giáo dục; Kế hoạch số 115/KH-BGDĐT ngày 12/02/2019 về việc tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

- Bộ GDĐT đã biên soạn và phát hành tài liệu giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học để phát cho cán bộ, công chức làm công tác liên quan đến quản lý nhà nước về giáo dục đại học thuộc cơ quan Bộ; đồng thời, biên soạn Đề cương Giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học để

---

[97] Dự án 5 phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bao gồm 03 Tiểu dự án: Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo bị đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp; Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

đăng tải trên trang tin Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT để phổ biến rộng rãi nội dung của Luật đến người dân, cán bộ quản lý giáo dục, nhà giáo, người học ...

- Bộ GDĐT đã rà soát hệ thống các văn bản cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc xây dựng mới để phù hợp với Luật số 34/2018/QH14. Trên cơ sở đó, Bộ đã ban hành Quyết định số 5660/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2018 phân công đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH.

- Bộ GDĐT đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các bên liên quan:

+ Tổ chức Hội nghị Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng trường của các cơ sở giáo dục đại học ngày 28/12/2018 để quán triệt những điểm mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

+ Tổ chức Hội nghị trực tuyến qua 03 đầu cầu truyền hình tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/7/2019 về công tác tuyển sinh năm 2019 và thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

+ Tổ chức Hội nghị trực tuyến qua 06 đầu cầu truyền hình tại Hà Nội, Thái Nguyên, Đà Nẵng, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ ngày 06/01/2020 về việc triển khai Nghị định số 99/2019/NQ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

2.2. Kết quả đạt được

- Bộ GDĐT đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

- Bộ GDĐT đã ban hành Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên và Thông tư xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

2.3. Khó khăn vướng mắc và hạn chế

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học có hiệu lực từ ngày 1/7/2019, tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, đến ngày 30/12/2019, Nghị định hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học mới được ban hành. Theo đó, các văn bản đã được rà soát cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc ban hành mới để triển khai thực hiện theo quy định của Luật cũng chưa đảm bảo thời gian cần hoàn thành theo kế hoạch.

2.3. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Bộ GDĐT chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với GDĐH, thông qua công tác hoạch định chính sách, chiến lược phát triển GDĐH; tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản dưới Luật như quy định về xử phạt vi phạm hành chính; các thông tư ban hành quy chế đào tạo các trình độ đào tạo, chuẩn chương trình, mở ngành, quy định về giáo trình, quy định về công khai thông tin, về thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH..., tạo hành lang pháp lý cho các cơ sở GDĐH thực hiện tự chủ đại học hiệu quả.

- Bộ GDĐT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Luật và Nghị định tại các cơ sở GDĐH; hoàn thiện hệ thống chế tài, xử lý vi phạm hoặc phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý nghiêm vi phạm.

- Bộ GDĐT phối hợp với cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở GDĐH chỉ đạo các cơ sở GDĐH thành lập hội đồng trường đúng quy định về số lượng, tiêu chuẩn, cơ cấu, thành phần theo đúng quy định của Luật và Nghị định; cử người đại diện đủ năng lực và trách nhiệm tham gia hội đồng trường; thực hiện công nhận hội đồng trường, hiệu trưởng theo đúng quy định; tạo điều kiện để hội đồng trường có thực quyền trong việc đảm nhiệm vai trò quản trị nhà trường, thực hiện tự chủ đại học theo quy định của Luật GDĐH.

- Bộ GDĐT triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về GDĐH, chỉ đạo các cơ sở GDĐH báo cáo, cập nhật cơ sở dữ liệu của trường, các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo vào cơ sở dữ liệu chung để công khai, minh bạch thông tin, thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở GDĐH theo quy định; tạo cơ sở để xây dựng chính sách, quản lý nhà nước, xã hội giám sát và đáp ứng nhu cầu thông tin cho cá nhân, tổ chức có liên quan.

- Bộ GDĐT chỉ đạo các cơ sở GDĐH:

+ Thành lập hoặc kiện toàn hội đồng trường theo các mốc thời gian đã được quy định, báo cáo khó khăn, vướng mắc về Bộ GDĐT và cơ quan quản lý trực tiếp để giải quyết kịp thời. Tập thể lãnh đạo của các cơ sở GDĐH phải đảm bảo sự lãnh đạo của tổ chức Đảng trong cơ sở GDĐH. Các trường công lập thực hiện chủ trương bí thư Đảng bộ của cơ sở GDĐH là chủ tịch hội đồng trường theo tinh thần Nghị quyết số 19/NQ-TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng;

+ Chủ động xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở GDĐH, quy chế hoạt động của hội đồng trường và các quy định nội bộ khác của nhà trường; trong đó, quy định rõ vai trò, trách nhiệm và sự phối hợp giữa Hội đồng trường và Ban giám hiệu đúng quy định; phân công trách nhiệm rõ vị trí, vai trò, chức năng của mỗi thiết chế, mỗi thành viên hội đồng trường để thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu phát triển của cơ sở GDĐH, đảm bảo ổn định và phát triển cơ sở GDĐH;

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản trị hiện đại cho các thành viên hội đồng trường, các cán bộ chủ chốt để quản lý, quản trị hiệu quả và thực hiện tốt vai trò, chức năng, nhiệm vụ được giao;

+ Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở GDĐH; đảm bảo tuân thủ các chuẩn GDĐH, đẩy mạnh kiểm định chất lượng chương trình, cơ sở GDĐH theo quy định;

+ Chuẩn bị đầy đủ cơ sở dữ liệu về điều kiện đảm bảo chất lượng và các hoạt động của trường để cập nhật thường xuyên vào cơ sở dữ liệu quốc gia về GDĐH. Thực hiện trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch thông tin theo quy định để người học, cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền, các bên liên quan và toàn xã hội giám sát hoạt động và chất lượng của cơ sở GDĐH;

+ Kiện toàn công tác thanh tra, pháp chế và tăng cường năng lực cho cán bộ thanh tra, pháp chế tại cơ sở để chủ động tham mưu về việc thực hiện quyền tự chủ nhưng phải theo quy định của pháp luật và phòng ngừa, phát hiện vi phạm kịp thời. Có cơ chế giám sát việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của cơ sở GDĐH và trách nhiệm giải trình của người có thẩm quyền theo chức năng, nhiệm vụ được giao; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của cơ sở GDĐH;

+ Truyền thông các hoạt động và kết quả triển khai thực hiện Luật GDĐH và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP.

II. Nhóm vấn đề thứ hai: Hoàn thành đề án cụ thể về quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo GV; phát triển chương trình đào tạo đại học; đẩy mạnh kiểm định chất lượng giáo dục, kiên quyết giải thể các cơ sở đào tạo đại học chất lượng yếu, kém; có chính sách thúc đẩy nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học; thu hút đầu tư, hợp tác quốc tế trong GDĐT chất lượng cao; thúc đẩy phát triển một số cơ sở giáo dục đại học, ngành đào tạo ngang tầm khu vực, quốc tế và cơ sở đào tạo GV chất lượng cao; khẩn trương ban hành quy định cụ thể về tự chủ đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập, đổi mới cơ chế học phí; tiếp tục hoàn thiện và ổn định kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và tuyển sinh đại học, cao đẳng; có chính sách hữu hiệu thu hút học sinh giỏi vào học ngành sư phạm; rà soát, hoàn thiện quy trình, thủ tục và công khai việc công nhận văn bằng, học vị, chức danh giảng viên đại học

1. Hoàn thành đề án cụ thể về quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo GV

Nội dung này đã được trình bày tại khoản 1, mục III phần C nêu trên.

2. Phát triển chương trình đào tạo đại học theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế

2.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Bộ GDĐT đã chỉ đạo một số trường đại học[98] phát triển các chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao (Proramme de Formation d'Ingenieur d'Exellence au Vietnam - PFIEV) do Chính phủ Pháp tài trợ bằng nguồn ODA không hoàn lại. Theo đó, các trường đã tham gia vào đổi mới chương trình đào tạo, giáo trình, quy trình và phương pháp đào tạo kỹ sư theo chuẩn mực quốc tế.

- Bên cạnh đó, Bộ GDĐT tiếp tục chỉ đạo hướng dẫn các trường phát huy kết quả của các chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, chương trình liên kết quốc tế để lan tỏa sang các chương trình đào tạo khác trong nhà trường.

- Bộ GDĐT đã rà soát và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 (thay thế Nghị định số 73/2012/NĐ-CP) theo hướng đơn giản hóa thủ tục đầu tư và mở rộng phạm vi đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, từ đó góp phần tăng cường giao lưu quốc tế và phát triển các chương trình liên kết đào tạo quốc tế.

- Thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học và Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ GDĐT đã chủ trì, phối hợp với các bộ ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học.

2.2. Kết quả đạt được

- Kết quả hoạt động của các chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao, chương trình tiên tiến, chương trình liên kết quốc tế... đang dần được lan rộng ra các chương trình đào tạo khác trong 4 trường đại học thành viên và trong các trường đại học kỹ thuật khác để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường hiện đại ở trong nước và nước ngoài, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho đất nước.

---

[98] Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Xây dựng, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

- Chương trình PFIEV đã có 18 khoá tuyển sinh với 5.320 sinh viên, 13 khóa tốt nghiệp trong nước với 2.549 kỹ sư thuộc 16 chuyên ngành đào tạo và 115 kỹ sư tốt nghiệp tại các trường đối tác Pháp. Trong số tốt nghiệp tại Việt nam, 1.248 sinh viên được nhận bằng chất lượng cao, 1.042 được nhận phụ lục bằng của trường đối tác Pháp. Các kỹ sư được đào tạo từ Chương trình PFIEV được doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước đánh giá cao về chất lượng đào tạo và năng lực làm việc; cung cấp nguồn tuyển sinh đào tạo sau đại học để trở thành giảng viên, nghiên cứu viên của các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu của Việt Nam. Mạng lưới kiểm định các chương trình đào tạo kỹ sư Châu Âu (The European Network for Accreditation of Engineering Education – ENAEE) đã công nhận thương hiệu EUR - ACE Master programme đối với bằng kỹ sư của Chương trình PFIEV. Điều này khẳng định Chương trình PFIEV trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học tại Việt Nam, đạt chuẩn chất lượng đào tạo kỹ sư của nước Pháp và Châu Âu.

- Đề án đào tạo theo chương trình tiên tiến đã có 3.601 sinh viên tốt nghiệp, trong đó 255 sinh viên xuất sắc (7,1%), 1.307 sinh viên giỏi (34,3%) và 1.707 sinh viên khá (47,4%), hầu hết sinh viên tìm được việc làm hoặc học tiếp lên trình độ cao hơn sau sáu tháng tốt nghiệp. Chương trình tiên tiến đã đào tạo được đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và sinh viên đủ trình độ chuyên môn, tiếng Anh và các kỹ năng cần thiết để tham gia đổi mới giáo dục đại học Việt Nam, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và sẵn sàng tham gia hội nhập quốc tế, mà trước mắt hội nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN. Bên cạnh đó, chương trình tiên tiến đã có tác động khá toàn diện đến các hoạt động của các trường triển khai theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, như các việc: phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý; cách thức phát triển chương trình đào tạo và cơ sở vật chất; tổ chức và quản lý đào tạo; phương pháp dạy - học và đánh giá; gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và việc làm; xác lập mô hình quản trị và quản lý tự chủ trong trường đại học; xác định chi phí đơn vị tương xứng với chất lượng đào tạo; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

- Các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam đã chủ động tích cực hội nhập quốc tế thông qua các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài và các chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên và hợp tác nghiên cứu. Cho đến nay cả nước có gần 550 chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài đã được cấp phép hoạt động giữa 85 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và 258 cơ sở giáo dục nước ngoài thuộc 34 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có 339 chương trình đang hoạt động. Các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài đã tuyển sinh được gần 90.000 người, trong đó 50.000 cử nhân, thạc sĩ đã tốt nghiệp và gần 40.000 người đang theo học.

- Cả nước có 222 chương trình đào tạo ĐH được đánh giá và công nhận bởi các tổ chức kiểm định quốc tế và một số chương trình được đánh giá và công nhận bởi các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong nước.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 về việc triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của GDĐH.

2.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

Công tác phát triển chương trình đào tạo đại học theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế trong thời gian qua còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, hạn chất và bất cập do quy định của Luật GDĐH năm 2012 và hệ thống văn bản dưới Luật chưa đảm bảo đầy đủ công cụ quản lý Nhà nước về hoạt

động đào tạo. Điều đó dẫn tới việc triển khai các hoạt động đào tạo trong thực tế còn hạn chế như:

- Chương trình đào tạo chưa tạo được sự liên thông giữa các chuẩn mực đào tạo trong nước và quốc tế từ đó gây khó khăn cho liên thông với các chương trình đào tạo ở nước ngoài hoặc việc công nhận văn bằng của Việt Nam ở các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

- Các trường xây dựng và công bố chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nhưng vẫn mang tính hình thức, chưa có sự gắn kết chặt chẽ với đơn vị sử dụng lao động; chuẩn đầu ra do các trường công bố chưa được xem là cam kết của các cơ sở GDĐH đối với người học. Đồng thời, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo của các trường phát triển và công bố chưa gắn với các tiêu chuẩn nghề nghiệp để đảm bảo chất lượng đào tạo trên cơ sở những chuẩn mực chung tối thiểu, thống nhất trong đào tạo nguồn nhân lực theo từng ngành nghề, lĩnh vực.

2.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Để triển khai thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của GDĐH, Bộ GDĐT sẽ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp, hiệp hội liên quan xây dựng chuẩn chương trình đào tạo đối với các trình độ của GDĐH cho các ngành, khối ngành của từng lĩnh vực trong giáo dục đại học theo yêu cầu tại Quyết định số 436/QĐ-TTg để các cơ sở giáo dục đại học tổ chức xây dựng, phát triển, thực hiện và quản lý chương trình đào tạo bảo đảm chất lượng theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH nhưng cũng đồng thời đảm bảo quyền tự chủ của cơ sở GDĐH cũng như để các chương trình đào tạo đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động.

- Bộ GDĐT sẽ xây dựng báo cáo tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học với Khung tham chiếu trình độ ASEAN để Ủy ban tham chiếu Khung trình độ quốc gia của các nước ASEAN phê chuẩn làm cơ sở để các cơ sở GDĐH Việt Nam đổi mới chương trình đào tạo bảo đảm tính chuẩn mực, cơ bản, kế thừa và liên thông nhưng hiện đại, thiết thực, thích ứng tính đa dạng trong sự thống nhất về chuẩn kiến thức của các chương trình giáo dục đại học của quốc gia và thuận lợi trong quá trình hội nhập và công nhận văn bằng giữa các quốc gia trong khu vực ASEAN.

- Với các giải pháp như vậy, công tác phát triển chương trình đào tạo đại học theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế trong thời gian tới sẽ theo đúng hướng Chính phủ kiến tạo, nhà nước thực hiện vai trò hỗ trợ, giám sát; các cơ sở GDĐH được tự chủ thực hiện các hoạt động đào tạo trên cơ sở các chuẩn mực do Nhà nước quy định để đảm bảo sự thống nhất chung trong toàn không gian GDĐH của quốc gia.

3. Đẩy mạnh kiểm định chất lượng giáo dục đại học

3.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Tham mưu, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn để tạo hành lang pháp lý nhằm triển khai công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục một cách ổn định và bền vững, đẩy mạnh kiểm định chất lượng giáo dục đại học[99].

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, công khai điều kiện bảo đảm chất lượng của các cơ sở GDĐH, hoạt động của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

---

[99] Bộ GDĐT đã ban hành 17 văn bản quy phạm pháp luật; 22 văn bản chỉ đạo, điều hành và hướng dẫn (01 Nghị quyết của Ban Cán sự đảng; 05 chỉ thị; 01 quyết định cá biệt; 14 công văn chỉ đạo, hướng dẫn và 01 kế hoạch).

3.2. Kết quả đạt được.

- Trong những năm qua, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo và hướng dẫn về lĩnh vực này đã từng bước được hoàn thiện theo hướng tiếp cận với khu vực và quốc tế. Trong đó, Bộ GDĐT đã xây dựng và ban hành các quy định về tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo mới theo hướng tiếp cận với các tiêu chuẩn đánh giá của Mạng lưới bảo đảm chất lượng các trường đại học ASEAN (AUN-QA); các tiêu chuẩn này chú trọng hơn tới việc hướng các cơ sở giáo dục thực hiện đào tạo đạt được chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam[100]. Bộ GDĐT ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh[101]; xây dựng phần mềm hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về GDĐH[102] để các trường kê khai thông tin về các điều kiện bảo đảm chất lượng; yêu cầu các cơ sở giáo dục công khai điều kiện bảo đảm chất lượng trong đề án tuyển sinh; giúp cho các cơ sở giáo dục tham gia các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục có hiệu quả hơn.

- Mạng lưới bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục từng bước được kiện toàn và phát triển theo Đề án xây dựng và phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và TCCN giai đoạn 2011-2020[103].

+ Việc xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong đã được các cơ sở GDĐH quan tâm thực hiện. Theo quy định của Luật GDĐH, tới nay các trường đại học, học viện đều đã thành lập đơn vị chuyên trách về bảo đảm CLGD để làm đầu mối triển khai công tác tự đánh giá, đánh giá đồng cấp, giúp cho việc cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo và từng bước xây dựng văn hóa chất lượng. Chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách từng bước được cải thiện, nhiều cơ sở GDĐH đã tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên tham gia các khóa đào tạo sau đại học về đo lường và đánh giá trong giáo dục và tham gia các chương trình đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng cũng như dự các kỳ tuyển chọn kiểm định viên[104]. Về cơ bản, các cơ sở GDĐH đã ngày càng chú trọng đến các điều kiện bảo đảm chất lượng, quản lý tổ chức đào tạo ngày càng hiệu quả, việc quản lý nhà trường được tin học hóa và có nhiều mô hình tốt trong quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được lan tỏa.

+ Đối với bảo đảm chất lượng bên ngoài, cho đến nay, cả nước có 05 tổ chức KĐCLGD được thành lập và cấp phép hoạt động[105].

+ Hằng năm, Bộ GDĐT có kế hoạch kiểm tra, giám sát điều kiện bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục; chỉ đạo kiểm tra đột xuất về công tác này (khi có dấu hiệu vi phạm quy định của cơ sở giáo dục qua thông tin phản ánh trên phương tiện truyền thông và đơn thư của tổ chức, cá nhân): Năm 2018, Bộ GDĐT đã tổ chức

---

[100] Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH.

[101] Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo GV; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

[102] http://hemis.moet.edu.vn/csdlqg.

[103] Theo Quyết định số 4138/QĐ-BGDĐT ngày 20/9/2010 của Bộ trưởng Bộ GDĐT

[104] Bộ GDĐT đã giao nhiệm vụ đào tạo KĐV cho 03 cơ sở đào tạo (Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và Đại học Đà Nẵng). Từ 2014 –2019, các cơ sở này đã đào tạo được 48 khóa, cấp chứng chỉ hoàn thành chương trình đào tạo cho 1.436 người. Cục Khảo thí và KĐCLGD (nay là Cục Quản lý chất lượng[104]) đã tổ chức tuyển chọn và cấp thẻ cho 346 KĐV; trong đó có 9 người được đặc cách và 337 người đạt yêu cầu qua các kỳ tuyển chọn.

[105] Hiện nay, trên cả nước có 05 tổ chức KĐCLGD được thành lập và cấp phép hoạt động: 04 tổ chức KĐCLGD do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định thành lập (Trung tâm KĐCLGD – Đại học Quốc gia Hà Nội – VNU-CEA, Trung tâm KĐCLGD - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh – VNU-HCM CEA, Trung tâm KĐCLGD - Đại học Đà Nẵng – CEA-UD, Trung tâm KĐCLGD – Trường Đại học Vinh – VU-CEA) và 01 tổ chức KĐCLGD do Bộ trưởng Bộ GDĐT cho phép thành lập (Trung tâm KĐCLGD trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam – CEA-AVU&C).

kiểm tra điều kiện bảo đảm chất lượng của 23 trường ĐH[106], đồng thời kết hợp kiểm tra hồ sơ kiểm định chất lượng giáo dục của 09 cơ sở giáo dục đã được đánh giá ngoài; Năm 2019, Bộ GDĐT đã tổ chức thanh tra 02 tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục[107] và kiểm tra điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục của 15 trường ĐH[108].

- Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục được cập nhật và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT. Tính đến ngày 30/4/2020, kết quả kiểm định chất lượng GDĐH, trường cao đẳng sư phạm như sau:

+ Về đánh giá theo tiêu chuẩn và tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong nước: có 253 cơ sở giáo dục hoàn thành báo cáo tự đánh giá theo tiêu chuẩn KĐCLGD trong nước (trong đó có 225 cơ sở giáo dục đại học và 28 trường cao đẳng sư phạm); 144 cơ sở giáo dục đại học và 08 trường cao đẳng sư phạm được đánh giá ngoài, trong đó có 142 cơ sở giáo dục đại học và 08 trường cao đẳng sư phạm được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; có 156 chương trình đào tạo hoàn thành tự đánh giá, trong đó có 122 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và 65 chương trình đào tạo được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

+ Về đánh giá theo tiêu chuẩn và tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục của nước ngoài: có 07 cơ sở giáo dục đại học được đánh giá và công nhận theo tiêu chuẩn đánh giá của Hội đồng Cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp (HCERES) và Mạng lưới bảo đảm chất lượng các trường đại học ASEAN (AUN-QA); có 157 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và công nhận bởi các tổ chức kiểm định nước ngoài.

+ Xếp hạng ĐH: Một số trường ĐH đã tham gia xếp hạng bởi tổ chức quốc tế, không những khẳng định được thương hiệu mà còn làm cơ sở phấn đấu nâng cao chất lượng đào tạo đạt chuẩn khu vực và quốc tế[109]. Số lượng các trường có tên trong các bảng xếp hạng quốc tế ngày càng nhiều lên và thứ hạng cũng từng bước được cải thiện. Năm 2019, Việt Nam đã có 04 trường ĐH đã có tên trong danh sách 1000 trường tốt nhất thế giới. Ngoài ra, có 03 trường ĐH đã được chứng nhận 3, 4 sao theo QS-Stars[110].

3.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế.

- Tại khoản 1, Điều 52 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Giáo dục đại học (có hiệu lực từ ngày 01/7/2019) có quy định: "Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có tư cách pháp nhân, độc lập về tổ chức với cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở giáo dục đại học, có trách nhiệm giải trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học". Quy định này sẽ là tiền đề cho các tổ chức KĐCLGD hoạt động được tự chủ hơn, độc lập

---

[106] Theo Kế hoạch số 225/KH-BGDĐT ngày 17/4/2018 của Bộ GDĐT.

[107] Trung tâm KĐCLGD Đại học Đà Nẵng và Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

[108] Theo Kế hoạch số 203/KH-BGDĐT ngày 20/3/2019 của Bộ GDĐT

[109] Năm học 2019, theo bảng QS University Rankings, Việt Nam có 07 trường đại học trong top 500 trường hàng đầu Châu Á (ĐH QG HN, ĐH QG TP.HCM, Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Đà Nẵng, ĐH Huế, xem https://www.topuniversities.com/university-rankings/asian-university-rankings/2019), 02 trường trong top 1000 trường tốt nhất thế giới (ĐH QG HN, ĐH QG TP.HCM, xem https://www.topuniversities.com/university-rankings/world-university-rankings/2019). Theo các bảng xếp hạng khác: ĐH QG HN, Trường ĐH Bách khoa Hà Nội trong top 1000 trường tốt nhất thế giới theo bảng xếp hạng THE; Trường ĐH Tôn Đức Thắng trong top 1000 trường tốt nhất thế giới theo Bảng xếp hạng Thượng Hải (ARWU); 7 trường đại học được URAP xếp hạng (ĐH QG HN, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, ĐH QG TP.HCM, Trường ĐH Y Hà Nội, Trường ĐH Cần Thơ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, xem http://www.urapcenter.org/2018/country.php?ccode=VN&rank=all), 10 cơ sở nghiên cứu/trường đại học được SCImago xếp hạng, xem https://www.scimagoir.com/rankings.php?country=VNM.

[110] Trường ĐH Nguyễn Tất Thành, Trường ĐH FPT, Trường ĐH Tôn Đức Thắng.

hơn. Tuy nhiên, hiện nay tại Việt Nam có đến 04/05 tổ chức KĐCLGD là tổ chức KĐCLGD công lập đang thuộc các cơ sở giáo dục đại học, Bộ GDĐT đang chỉ đạo các tổ chức này chuyển đổi mô hình để hoạt động theo đúng quy định của Luật "độc lập về tổ chức với cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở giáo dục đại học" tuy nhiên việc này cần có lộ trình và thời gian để thực hiện để bảo đảm hiệu quả và khả thi.

- Đội ngũ cán bộ chuyên trách ở cấp hệ thống còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác bảo đảm và KĐCLGD. Hoạt động đánh giá ngoài và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của các tổ chức KĐCLGD dần đi vào nền nếp và đang từng bước được hoàn thiện, nhưng vẫn còn bộc lộ những vướng mắc nhất định, chưa đồng đều giữa các tổ chức KĐCLGD, đội ngũ đánh giá viên và kiểm định viên (KĐV) còn thiếu và sử dụng chưa hiệu quả cao.

- Việc thực hiện KĐCLGD chương trình đào tạo của CSGD đại học, cao đẳng sư phạm đã có bước chuyển biến nhưng còn chậm (mới có khoảng 4% tổng số chương trình đào tạo được KĐCLGD).

3.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án nâng cao chất lượng GDĐH giai đoạn 2019-2025111 và đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, CBQL các cơ sở GDĐH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT giai đoạn 2019 - 2030.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục: xây dựng đề án phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đối với GDĐH giai đoạn sau 2020; ban hành quy định về việc giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; nghiên cứu, xây dựng các cơ chế chính sách ưu đãi cho những đơn vị thực hiện tốt công tác đánh giá, bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục.

- Tăng cường hơn nữa công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý hoạt động bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục.

4. Kiên quyết giải thể các cơ sở đào tạo đại học chất lượng yếu, kém

4.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Nhằm khắc phục thực trạng không quy định cụ thể điều kiện thành lập về đất đai, vốn điều lệ, diện tích m^2/1 sinh viên và để khuyến khích các nhà đầu tư tâm huyết với giáo dục đại học, có năng lực tài chính tham gia xã hội hóa giáo dục đại học, nâng cao chất lượng giáo dục đại học, thực hiện đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo, Bộ GDĐT đã trình Chính phủ ban hành các Nghị định nâng cao các điều kiện thành lập trường đại học tư thục, cụ thể: Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. Theo đó, có quy định: "Đối với trường đại học tư thục, khuyến khích thành lập trường hoạt động không vì lợi nhuận. Có diện tích đất xây dựng trường tại trụ sở chính tối thiểu là 05 ha và đạt bình quân tối thiểu là 25 m^2/sinh viên tại thời điểm trường có quy mô đào tạo ổn định sau 10 năm phát triển; có cơ sở vật chất, thiết bị. đối với trường tư thục phải có vốn đầu tư với

---

[111] Bộ trưởng Bộ GDĐT đã ban hành Quyết định số 1499/QĐ-BGDĐT ngày 30/5/2019 về việc ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025

mức tối thiểu là 1.000 tỷ đồng (không bao gồm giá trị đất xây dựng trường); vốn đầu tư được xác định bằng tiền mặt và tài sản đã chuẩn bị để đầu tư và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản; đến thời điểm thẩm định cho phép thành lập trường đại học tư thục, giá trị đầu tư phải thực hiện được trên 500 tỷ đồng, ...". Trường đại học, phân hiệu của trường đại học bị giải thể trong những trường hợp sau: Không thực hiện đúng cam kết thể hiện trong đề án được phê duyệt hết thời hạn 05 năm, kể từ ngày quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập có hiệu lực.

- Ngày 19/11/2018, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, về chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục đại học quy định: *"Khuyến khích quá trình sắp xếp, sáp nhập các trường đại học thành đại học lớn. Thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học, khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thục; ưu tiên cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tại cơ sở giáo dục đại học".*

- Ngày 30/12/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, quy định việc chuyển đổi cơ sở giáo dục tư thục sang cơ sở giáo dục tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, chuyển trường đại học thành đại học, liên kết trường đại học.

4.2. Kết quả đạt được

Thực hiện Quyết định số 4820/QĐ-BGDĐT ngày 14/11/2017 và Quyết định số 1676/QĐ-BGDĐT ngày 26/4/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc thành lập các đoàn kiểm tra việc thực hiện cam kết thành lập các trường đại học ngoài công lập (từ tháng 11 năm 2017 đến tháng 12 năm 2018) đã tiến hành kiểm tra 60 trường đại học ngoài công lập, kết quả kiểm tra như sau:

- Về đất xây dựng trường đại học: Các trường đại học về cơ bản có đầy đủ thủ tục pháp lý về đất do địa phương phê duyệt (quyết định giao đất hoặc văn bản chấp thuận giao đất; phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500,... đảm bảo đủ diện tích đất theo quy định) nên có điều kiện thuận lợi để đầu tư xây dựng và phát triển. Một số trường đại học có diện tích đất xây dựng trên 10 ha như Trường Đại học Tân Tạo, Trường Đại học Công nghệ Vạn Xuân, Trường Đại học Duy Tân, Trường Đại học Việt Bắc, Trường Đại học Đông Á.

- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị: các trường đại học đã quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo để nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu của xã hội; chủ động kêu gọi các đối tác có tiềm lực tài chính tham gia đầu tư phát triển nhà trường. Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về xã hội hóa giáo dục đại học, nhiều trường đại học tư thục tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị để nâng cao chất lượng giáo dục với giá trị đầu tư hàng nghìn tỷ đồng, điển hình như các trường đại học: VINUNI, PHENIKAA, FPT, Thăng Long, Kinh tế - Tài chính TP. HCM, Quốc tế Hồng Bàng, Văn Lang, Nguyễn Tất Thành, Duy Tân, Nam Cần Thơ,...

4.3. Khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Một số trường đại học chưa có đất hoặc có đất nhưng chưa triển khai được dự án đầu tư xây dựng[112]. Do các trường đại học này chưa tích cực triển khai dự án đầu tư xây dựng trụ sở chính vì nguồn lực tài chính của các nhà đầu tư hạn chế hoặc việc xin giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các trường đại học mất nhiều thời gian về thủ tục hành chính.

- Một số trường đại học triển khai đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị vẫn còn chậm so với kế hoạch đã xác định trong dự án khả thi thành lập trường. Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhiều trường đại học vẫn ở trong tình trạng thiếu thốn, yếu kém, lạc hậu, còn phải đi thuê, mượn cơ sở vật chất nên chưa đảm bảo điều kiện hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

4.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Tiếp tục kiểm tra các cơ sở GDĐH và các phân hiệu của cơ sở GDĐH về các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, làm cơ sở để đề xuất với Chính phủ kiên quyết giải thể các cơ sở GDĐH hoạt động yếu kém.

- Các trường đại học hoạt động kém hiệu quả, chất lượng yếu kém sẽ thực hiện liên kết để trở thành đại học theo quy định tại Nghị định số 99/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

- Tổ chức triển khai hiệu quả Đề án sáp nhập, hợp nhất, giải thể các trường ĐH công lập; quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH và sư phạm giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Chính sách thúc đẩy nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học

5.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện:

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) triển khai Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 (Đề án 844)[113] và Đề án Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025 (Đề án 1665)[114].

- Trình Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019, trong đó quy định các tiêu chí xác định CSGDĐH định hướng nghiên cứu, để các CSGDĐH mạnh về nghiên cứu tập trung đẩy mạnh hoạt động KHCN & ĐMST.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) để tăng nhanh số công bố quốc tế (ISI/Scopus), đăng ký sáng chế và chuyển giao công nghệ.

- Xây dựng cơ chế chính sách phát triển nhóm nghiên cứu mạnh, gắn với đào tạo nhân lực trình độ cao; xây dựng chính sách đầu tư tiềm lực về KHCN cho các CSGDĐH.

- Chỉ đạo thực hiện các hoạt động KHCN thông qua các nhiệm vụ thuộc chương trình khoa học giáo dục cấp quốc gia, cấp Bộ.

- Đẩy mạnh hoạt động hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

---

[112] Như: Trường Đại học Hòa Bình, Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu nghị, Trường Đại học Nguyễn Trãi; Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn; Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Phan Châu Trinh, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu, Trường Đại học Quốc tế Bắc Hà.

[113] Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

[114] Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

5.2. Kết quả đạt được

- Đã tạo môi trường hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, hỗ trợ nguồn vốn cho các dự án khởi nghiệp, nghiên cứu cơ chế chính sách thúc đẩy khởi nghiệp và tăng cường công tác truyền thông. Tổ chức thí điểm xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Trường ĐHBK Hà Nội, ĐH Huế và Trường ĐHSP Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh.

- Đã triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ thuộc chương trình khoa học giáo dục cấp quốc gia. Theo đó, nhiều nhiệm vụ đã góp phần xây dựng luận cứ khoa học để phục vụ xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu biểu là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, Luật Giáo dục, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP.

- Đã tạo ra các sản phẩm khoa học có giá trị thương mại cao như sản phẩm Hệ thống sấy chân không của trường ĐHSP Kỹ thuật Tp. HCM đã chuyển giao cho 9 doanh nghiệp trong và ngoài nước (đoạt giải thưởng Bảo Sơn 2019), các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng của trường ĐH Nông lâm Thái Nguyên đã chuyển giao và ứng dụng sản xuất tại nhiều tỉnh thành và khu vực phía Bắc (đoạt giải thưởng Kovalevskaya 2019).

- Số lượng công bố ISI của các CSGDĐH ở Việt Nam tăng nhanh trong 3 năm gần đây. Cụ thể, năm 2017 đạt 4.251 bài, năm 2018 đạt 6.208 bài. Riêng năm 2019, tăng hơn 30% và chiếm đến 85% tổng số công bố quốc tế của Việt Nam. Kết quả này đã góp phần nâng thứ hạng ĐH Việt Nam trong những năm qua, đặc biệt năm 2019 có 02 cơ sở GDĐH được xếp ở tốp 801-1000 trong danh sách 1000 trường ĐH tốt nhất thế giới (trường ĐHBK Hà Nội và ĐHQGHN); 08 cơ sở GDĐH xếp trong danh sách 500 ĐH tốt nhất châu Á (ĐHQGHN, ĐHQG TpHCM, Trường ĐHBKHN, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Trường ĐH Cần Thơ, ĐH Huế, ĐH Đà nẵng, Trường ĐH Duy Tân).

5.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Ngân sách nhà nước đầu tư cho KHCN & ĐMST cho các cơ sở GDĐH còn quá thấp so với tiềm lực của hệ thống GDĐH, chỉ đạt 0,23% GDP cho đầu tư nghiên cứu và phát triển. Việc bố trí nguồn kinh phí cho Đề án 1665 còn chậm, chủ yếu lấy từ nguồn xã hội hóa.

- Số sáng chế của Việt nam nói chung và trong cơ sở GDĐH còn thấp, chỉ đạt 1,24 sáng chế/triệu dân. Nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở GDĐH còn ít, kinh phí đầu tư cho nghiên cứu sáng tạo rất hạn hẹp.

- Chưa có chính sách khuyến khích phát triển nhóm nghiên cứu mạnh trong phạm vi quốc gia; cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng thực hiện các nhiệm vụ KHCN hầu như chưa được thực hiện; chưa có chính sách thúc đẩy thành lập doanh nghiệp KHCN trong trường ĐH; đầu tư trang thiết bị phục vụ nghiên cứu rất manh mún, không tập trung.

5.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học trong năm 2020; trong đó, tập trung tháo gỡ những nút thắt như thành lập và đầu tư phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh liên ngành, xây dựng chính sách sử dụng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ đa sở hữu (theo mô hình khởi nghiệp và khởi nguồn), xem xét biên chế nghiên cứu khoa học và đầu tư tập trung cho các ĐH định hướng nghiên cứu, thành lập quỹ phát triển KHCN, quỹ khởi nghiệp sáng tạo trong CSGDĐH, sắp xếp lại mạng lưới tạp chí khoa học trong nước,...

- Tổ chức Hội nghị chuyên đề về cơ chế tài chính cho phát triển KHCN trong

CSGDĐH do Thủ tướng Chính phủ chủ trì.

- Chỉ đạo các CSGDĐH xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong trường ĐH và cơ chế thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo trong giảng viên và sinh viên. Xây dựng các mô hình doanh nghiệp start-up và spin-off trong trường ĐH. Hoàn thiện Bộ tiêu chí đánh giá trường ĐH khởi nghiệp theo nhiệm vụ giải pháp tại Đề án 1665.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh và cơ chế đầu tư cho nhóm nghiên cứu mạnh trong trường ĐH thông qua thực hiện các chương trình nghiên cứu để chuyển giao kết quả cho doanh nghiệp.

- Ban hành quy định, cơ chế để doanh nghiệp đặt hàng các trường ĐH, viện nghiên cứu thực hiện các hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ của doanh nghiệp và xây dựng các phòng thí nghiệm hỗn hợp từ kinh phí phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp.

- Cơ chế, chính sách đầu tư phát triển một số trường ĐH định hướng nghiên cứu để đẩy nhanh thứ hạng trường ĐH đạt trình độ khu vực và thế giới thông qua công bố quốc tế, đăng ký sáng chế và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn.

6. Thu hút đầu tư, hợp tác quốc tế trong GDĐT chất lượng cao

6.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Trình Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, trong đó có quy định tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐH có uy tín của nước ngoài thành lập phân hiệu tại Việt Nam.

- Bộ GDĐT đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục[115]; Thông tư 04/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP. Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được xem là bước đột phá, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, các đối tác nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

- Bộ GDĐT đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2019 ngày 31/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học. Theo đó, nâng cao tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học trong hợp tác với nước ngoài, đặc biệt là hợp tác liên kết đào tạo.

- Hoàn thiện xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về công tác tuyển sinh, cử và quản lý lưu học sinh Việt Nam đi học ở nước ngoài và hệ thống văn bản quản lý lưu học sinh nước ngoài học tập tại Việt Nam[116]. Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý, nâng cấp các dịch vụ công trực tuyến và kết nối vào hệ thống dịch vụ công của Chính phủ.

- Rà soát và đề xuất điều chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam và quốc tế; chỉ đạo các sở GDĐT tăng cường công tác giám sát, thanh kiểm tra hoạt động của các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.

6.2. Kết quả đạt được

---

[115] Nghị định thay thế Nghị định số 73/2012 ngày 26/9/2012 quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

[116] Thông tư số 06/2016/TT-BGDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh đi học nước ngoài; Thông tư số 34/2017/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài ban hành kèm theo Thông tư số 10/2014TT-BGDĐT ngày 11/4/2014 của Bộ GDĐT; Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đối tác chiến lược, lĩnh vực ưu tiên ở mỗi khu vực cụ thể và định hướng hợp tác của ngành, giai đoạn 2011- 2019, mỗi năm Bộ GDĐT đã chủ trì đàm phán, ký kết từ 15 đến 20 văn bản thỏa thuận và điều ước quốc tế (cấp Chính phủ và cấp Bộ GDĐT) tạo hành lang pháp lý để triển khai nhiều chương trình hợp tác, đặc biệt là hợp tác về đào tạo nhân lực chất lượng cao. Hàng năm, Bộ GDĐT cũng tổ chức nhiều hoạt động để kết nối các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam và các nước trên thế giới. Tại các sự kiện này, hàng trăm văn bản ký kết hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học của các bên đã được thực hiện[117]. Thời gian qua, hợp tác trao đổi sinh viên, giáo viên và hợp tác nghiên cứu giữa các cơ sở giáo dục của Việt Nam và nước ngoài đã tăng lên rõ rệt.

Tổ chức các hoạt động thúc đẩy, kết nối các nhà đầu tư, các cơ sở giáo dục, chia sẻ cơ hội đầu tư và hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, đẩy mạnh hoạt động hợp tác và đầu tư vào Việt Nam[118]. Tính đến 31/12/2019, cả nước có tổng số 525 dự án FDI thuộc lĩnh vực GDĐT còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký hoạt động xấp xỉ 4.376 triệu USD. Trong số các dự án đầu tư trong giáo dục (không tính giáo dục nghề nghiệp) có 06 dự án cơ sở giáo dục đại học; 40 dự án cơ sở giáo dục mầm non, 39 dự án cơ sở giáo dục phổ thông (chủ yếu là liên cấp) và khoảng 270 dự án giáo dục đào tạo ngắn hạn, chủ yếu là đào tạo ngoại ngữ và tin học. Bên cạnh đó còn có 40 cơ sở giáo dục phổ thông tư thục của Việt Nam có giảng dạy chương trình giáo dục của nước ngoài thông qua các chương trình liên kết giáo dục tích hợp giữa chương trình giảng dạy của Việt Nam với chương trình giảng dạy đã được công nhận chất lượng của nước ngoài. Có 3245 trẻ (chiếm 0,13%), 22.722 học sinh phổ thông (chiếm 0,9%) và 6.687 sinh viên và học viên (chiếm 0,36%) đang theo học tại các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài. Hoạt động hợp tác đầu tư đã giúp nâng cao trình độ ngoại ngữ, môi trường giáo dục quốc tế, nâng cao chất lượng dạy và học và góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục.

Triển khai hiệu quả các chương trình học bổng ngân sách nhà nước và các chương trình học bổng hiệp định theo các thỏa thuận hợp tác giáo dục với nước ngoài[119]. Các Đề án 322 911, 599 đã dừng tuyển sinh và Bộ GDĐT đang chuẩn bị triển khai Đề án 89 để tiếp tục cử cán bộ, giảng viên đi đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước. Hiện nay, mỗi năm có khoảng 1100-1300 người được cử đi học ở nước ngoài theo 17 chương trình học bổng hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và chính phủ nước ngoài ở các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và thực tập sinh. Từ năm 2000 đến nay, đã cử đi hơn 18.500 người đi học nước ngoài (TS 37%, ThS 19,93%, ĐH 36,74%, TTS 6,33%) và có khoảng gần 12.000 lưu học sinh đã tốt nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy, người đi học về đã có đóng góp trực tiếp và thiết thực cho cơ quan chủ quản. Cụ thể, 82,56% cơ quan cho rằng đã giúp cơ quan nâng cao năng lực đào tạo; 78,90% cho rằng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học; 75,12% cho rằng nâng cao năng lực hội nhập quốc tế và 91,67% cho rằng nâng cao hiệu quả quản lý.

---

[117] Hội nghị sư phạm toàn cầu tại Phần Lan; định kỳ tổ chức Hội nghị hiệu trưởng các trường đại học Việt Nam - Hungari, Việt Nam - Liên bang Nga, Việt Nam - Nhật Bản; Hội nghị hợp tác đại học Việt Nam – Italia, Việt Nam – Đài Loan...

[118] Tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư tại Vương quốc Anh và Bắc Ireland, Triển lãm công nghệ giáo dục BESS Việt Nam; Triển lãm giáo dục Việt Nam tại Lào.

[119] Hiện nay, Bộ GDĐT đang thực hiện quản lý 6.379 lưu học sinh Việt Nam học tập ở nước ngoài theo các chương trình học bổng hiệp định, đề án của Chính phủ. Trong năm 2019, Bộ GDĐT (Cục Hợp tác quốc tế) đã tiếp nhận 1087 lưu học sinh về nước công tác gồm 407 tiến sĩ, 277 thạc sĩ, 353 đại học; gần 22.000 lưu học sinh nước ngoài đang học tập tại Việt Nam (trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và thực tập sinh). Trong số này có khoảng 4.000 lưu học sinh nước ngoài học tập theo diện Hiệp định Chính phủ.

một số cơ sở GDĐH theo chuẩn quốc tế[120], có nhiệm vụ đào tạo nhân lực trình độ cao đáp ứng yêu cầu thị trường lao động; hình thành một số trung tâm thực hành, thí nghiệm hiện đại dùng chung cho các cơ sở GDĐH; thí điểm xây dựng một số làng ĐH quốc tế thu hút các cơ sở GDĐH có uy tín của nước ngoài tham gia đào tạo và nghiên cứu quốc tế.

- Ban hành Khung trình độ quốc gia Việt Nam nhằm tham chiếu bằng cấp của Việt Nam với các quốc gia trong khu vực và thế giới, là cơ sở để phát triển các tiêu chuẩn đào tạo và đánh giá năng lực của người học sau khi tốt nghiệp, là tiền đề cho công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Phát triển Chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, chương trình cử nhân/kỹ sư tài năng. Hình thành mô hình trường ĐH xuất sắc (Trường ĐH Việt - Pháp, Việt - Đức, Việt - Nhật).

7.2. Kết quả đạt được

- Cơ cấu đào tạo và tổ chức của các trường đại học xuất sắc được xây dựng và phát triển theo mô hình đại học kiểu mẫu của các nước đối tác Đức, Pháp và Nhật có sự gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu, cũng như kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp, đề cao tự do học thuật, áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến hiện đại, khuyến khích sinh viên phát huy tính tự chủ, sáng tạo cùng tư duy phản biện.

+ Trường Đại học Việt Đức (ĐHVĐ) hợp tác với 9 trường đại học hàng đầu của Đức triển khai 11 chương trình đào tạo (5 chương trình bậc đại học và 6 chương trình bậc cao học) tại Trường với tổng số gần 2.500 sinh viên và học viên đã và đang được đào tạo theo chương trình tiên tiến của Đức, học tập bằng tiếng Anh và được đào tạo thêm ngoại ngữ tiếng Đức; số sinh viên quốc tế theo học ở trường đến từ 20 quốc gia và đạt tỷ lệ 4,6%.[121] Hoạt động đào tạo bậc tiến sỹ do trường cấp bằng được triển khai cho 3 lĩnh vực từ năm 2018: Giao thông và Phát triển đô thị bền vững, Công nghệ thông tin và khoa học máy, và Kỹ thuật tính toán và mô phỏng. Trường ĐHVĐ đã có 73 công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế (42 bài ISI và 15 bài Scopus) đạt 0,74 bài ISI/giảng viên/năm; có 27 xuất bản trong nước; có 133 nghiên cứu được trình bày tại các hội nghị, hội thảo quốc tế. Trường có 21 phòng thí nghiệm tiêu chuẩn Châu Âu phục vụ thực hành và nghiên cứu khoa học; thành lập 3 nhóm nghiên cứu xuất sắc cho 3 lĩnh vực: Kỹ thuật và công nghệ sản xuất bền vững; Giao thông và Phát triển đô thị bền vững; và Công nghệ thông tin và khoa học máy tính.

+ Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, sau 8 năm hoạt động, đã và đang đào tạo 1.340 người ở cả 3 trình độ ĐH, ThS, TS[122]. Về kết quả nghiên cứu, tính đến cuối năm 2018, Trường ĐHKHCNHN đã thành lập 05 phòng thí nghiệm hỗn hợp quốc tế, 06 phòng thí nghiệm thực hành, có 125 công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín, trong đó có 105 bài trên tạp chí ISI/Scopus và 20 bài trên các tạp chí quốc tế khác. Liên tục trong hai năm 2017 và 2018, Trường ĐHKHCNHN được xếp ở vị trí thứ 7 trong bảng xếp hạng NATURE INDEX đối với các trường đại học và viện nghiên cứu

---

[120] Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

[121] Đã có 732 SV, HV (319 đại học và 413 cao học) tốt nghiệp ra trường được các đại học đối tác Đức cấp bằng, đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo của Đức và Châu Âu. Trên 95% sinh viên tốt nghiệp có việc làm với vị trí công việc tốt, phù hợp với ngành nghề đào tạo hoặc tiếp tục học lên bậc thạc sĩ hoặc tiến sĩ; sinh viên tốt nghiệp từ Trường Đại học Việt Đức được cộng đồng doanh nghiệp Đức đánh giá là có chất lượng tốt nhất Việt Nam.

[122] Tổng số sinh viên đang học vào năm 2017 là 650 người, trong đó số SV học ĐH là 505 (77,6%), học ThS là 129 (19,8%) và 16 NCS (2,4%). Tổng số SV nước ngoài là 17 người, chiếm tỷ lệ 2,6%. Nhà trường tiếp nhận khoảng 20 SV nước ngoài/năm đến thực tập tại Trường.

Việt Nam do Nhà xuất bản NATURE - một nhà xuất bản khoa học uy tín hàng đầu trên thế giới thực hiện.

+ Trường ĐH Việt-Nhật bước đầu mới thành lập, có định hướng đào tạo là công nghệ kỹ thuật cao và liên ngành theo tiêu chuẩn Nhật Bản. Trường áp dụng phương thức tuyển sinh và đào tạo tiên tiến theo chuẩn các đại học nghiên cứu hàng đầu Nhật Bản như triết lý giáo dục khai phóng và lấy người học làm trung tâm. Mỗi chương trình đào tạo tại Trường có một đại học đối tác Nhật Bản bảo trợ chuyên môn (bao gồm chuyển giao khung chương trình gốc). Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ Trường thu hút học viên tài năng thông qua cấp 120 suất học bổng giai đoạn 2016-2018.

- Cả nước có 25 cơ sở giáo dục có quyết định phát triển thành trường trọng điểm, trong đó có 22 cơ sở GDĐH được Thủ tướng Chính phủ xác nhận và 3 cơ sở GDĐH được các Bộ chủ quản xác nhận. Với chủ trương xác định trường trọng điểm để nhà nước đầu tư phát triển nên tất cả các trường được xác định đều là trường công lập, trường lớn như các đại học hoặc có kinh nghiệm đào tạo các ngành truyền thống với tuổi đời lâu năm như trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Trường ĐH Cần Thơ... Thực tế, các trường trọng điểm đã được đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên... đã và đang ở vị trí các trường đại học hàng đầu trong hệ thống GDĐH Việt Nam.

- Các cơ sở GDĐH được lựa chọn để giao nhiệm vụ phát triển 35 chương trình tiên tiến đầu tiên đã đào tạo được đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và sinh viên đủ trình độ chuyên môn, tiếng Anh và các kỹ năng cần thiết để tham gia đổi mới giáo dục đại học Việt Nam, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và sẵn sàng tham gia hội nhập quốc tế, mà trước mắt hội nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN.

- Việt Nam đã có 04 cơ sở GDĐH[123] lọt vào các bảng xếp hạng 1000 trường ĐH tốt nhất thế giới; có 07 trường ĐH nằm trong danh sách các trường ĐH hàng đầu Châu Á; 147/235 cơ sở GDĐH và 222 chương trình đào tạo đã được kiểm định chất lượng giáo dục bởi các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong nước và quốc tế; số lượng các công bố quốc tế thuộc Scopus của Việt Nam đã tăng gần 5 lần, từ 1.764 bài công bố vào năm 2009, lên đến 8.234 bài năm 2018 (Theo cơ sở dữ liệu Scopus).

7.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Ngân sách đầu tư cho GDĐH còn hạn chế, chế độ đãi ngộ dành cho giảng viên ĐH chưa cao dẫn đến khó thu hút nhân tài; trình độ ngoại ngữ của nhiều giảng viên, sinh viên ĐH chưa tốt để cập nhật thành tựu của GDĐH thế giới; CSVC, trang thiết bị, phòng thí nghiệm,... phục vụ đào tạo còn lạc hậu. Cơ chế phân bổ ngân sách, đầu tư, cơ chế quản lý tài chính chưa được quy định rõ ràng, chưa đáp ứng yêu cầu đầu tư và quản lý chất lượng theo sản phẩm đầu ra, chưa bình đẳng trong hệ thống cơ sở GDĐH, chưa gắn với các tiêu chí phản ánh chất lượng và kết quả đầu ra của quá trình đào tạo.Việc huy động vốn từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác, hỗ trợ việc cung cấp dịch vụ GDĐH theo nhu cầu của các cơ sở GDĐH vẫn còn hạn chế do chưa có quy định cụ thể.

- Chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ quan hệ hợp tác giữa ĐH với doanh nghiệp và thiếu kênh thông tin quốc gia về nhu cầu nhân lực của các ngành đào tạo. Các quy định về hoạt động khoa học công nghệ của cơ sở GDĐH cũng chưa phù hợp với thực

---

[123] Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường đại học Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Tôn Đức Thắng.

hiện tự chủ của các cơ sở GDĐH, thúc đẩy phong trào khởi nghiệp, gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ của các cơ sở GDĐH.

- Các quy định hiện hành còn nhiều điểm chưa phù hợp với xu hướng phát triển của GDĐH trong khu vực và trên thế giới; làm cho chất lượng GDĐH, nội dung, chương trình, phương pháp GDĐH đã có sự đổi mới nhưng còn chậm, chưa thống nhất và thiếu đồng bộ. Các quy định liên quan đến chương trình, tổ chức đào tạo chưa tương thích về hình thức, phương thức, thời gian đào tạo, đơn vị đo kiến thức... nên hạn chế trong liên thông và hội nhập quốc tế; ảnh hưởng tới tính dịch chuyển của sinh viên và khả năng trao đổi về đào tạo liên quốc gia; hạn chế giảng viên trong hội nhập quốc tế để thực hiện các chương trình đào tạo theo chuẩn mực quốc tế, các dự án phát triển quốc tế và các chương trình liên kết học thuật, các chương trình hợp tác cùng nghiên cứu và cùng công bố kết quả nghiên cứu khoa học chung. Các cơ sở đào tạo chưa cải tiến các chương trình đào tạo tiệm cận chuẩn mực quốc tế, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực của thị trường lao động trong và ngoài nước.

7.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống trường sư phạm theo hướng tinh gọn số lượng với tổ chức và cơ cấu hợp lý, tập trung nguồn lực đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo sư phạm và nghiên cứu khoa học giáo dục; gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo, bồi dưỡng với yêu cầu về số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; bảo đảm năng lực tự chủ và hoạt động hiệu quả của các trường sư phạm nhằm tiếp tục đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo và đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Bộ GDĐT chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học.

- Bộ GDĐT phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định về đầu tư đối với cơ sở GDĐH khi thực hiện tự chủ ở các mức độ khác nhau; quy định cơ chế phân bổ NSNN từ cơ chế phân bổ theo các tiêu chí đầu vào sang cơ chế theo các tiêu chí đầu ra, gắn với đảm bảo chất lượng đào tạo; chuyển cơ chế phân bổ NSNN theo tỉ lệ đồng đều đối với tất cả các ngành học sang cơ chế Nhà nước đặt hàng đối với các ngành đặc thù mũi nhọn mà Nhà nước và xã hội cần nhưng khó thực hiện xã hội hóa; từ cơ chế hỗ trợ thông qua học phí thấp đối với tất cả các sinh viên sang cơ chế cấp học bổng tương xứng với chi phí đào tạo đối với các sinh viên diện hưởng chính sách xã hội, sinh viên theo học ngành nghề nhà nước đặt hàng; quy định cơ chế để các trường công lập tự bảo đảm nguồn lực tài chính đủ bù đắp mọi chi phí hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý nhà trường; được nhà nước đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo ở mức tối thiểu trước khi thực hiện tự chủ; tự quyết định các nội dung chi và mức chi cho các hoạt động tại đơn vị; được vận dụng cơ chế quản lý tài chính tương tự như doanh nghiệp; tự chủ tài chính phải được thực hiện theo lộ trình, với các mức tự chủ khác nhau, phụ thuộc vào năng lực tự chủ của từng cơ sở GDĐH không cào bằng.

- Xây dựng các đề án/dự án phát triển chương trình đào tạo một số ngành mũi nhọn/ đặc thù trên cơ sở kế thừa và phát huy mô hình chương trình của các đề án/dự án trước và có tiêu chuẩn cao hơn so với mặt bằng chung nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

8. Khẩn trương ban hành quy định cụ thể về tự chủ đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập, đổi mới cơ chế học phí

8.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Trình Chính phủ đã ban hành Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

- Tham mưu với Chính phủ và thống nhất chủ trương thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ mầm non 5 tuổi, học sinh trung học cơ sở trường công lập và hỗ trợ đóng học phí cơ sở ngoài công lập đối với trẻ em, học sinh diện phổ cập, đặc biệt là đối với khu vực đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

8.2. Kết quả đạt được

a) Về cơ chế tự chủ: Thực hiện Luật sửa đổi một số điều của Luật Giáo dục Đại học 2018 được Quốc Hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/7/2019, Bộ trình Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học tạo hành lang pháp lý cho việc tăng cường tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, các nội dung tăng cường tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học công lập tại các văn bản này tập trung chủ yếu ở khía cạnh chuyên môn lĩnh vực GDĐT như các cơ sở giáo dục đại học được quyền ban hành và tổ chức thực hiện các quy định nội bộ về hoạt động về tuyển sinh, đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác trong nước và quốc tế và thực hiện các quyền tự chủ khác về học thuật và hoạt động chuyên môn phù hợp với quy định của pháp luật

- Đối với các quy định tự chủ về tài chính, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo Nghị định thay thế Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; các quy định tự chủ về tổ chức và bộ máy, biên chế, vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập giao Bộ Nội vụ chủ trì soạn thảo Nghị định thay thế Nghị định số 55/2012/NĐ-CP và Nghị định thay thế Nghị định số 41/2012/NĐ-CP (không ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ về tài chính, tổ chức, bộ máy, biên chế và vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập riêng trong từng lĩnh vực theo Nghị quyết số 39/NQ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2019 và theo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Thông báo số 252/TB-VPCP ngày 22/7/2019).

- Về việc soạn thảo Nghị định quy định cơ chế tự chủ trong các cơ sở GDĐT công lập: Bộ GDĐT đã trình Chính phủ 04 lần về dự thảo Nghị định sau khi lấy ý kiến các bộ ngành, địa phương và xã hội; Chính phủ đã tổ chức lấy phiếu ý kiến các thành viên Chính phủ 02 lần. Tuy nhiên, ngày 22/7/2019, Văn phòng Chính phủ có Thông báo số 252/TB-VPCP thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ về sửa đổi Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ yêu cầu các Bộ quản lý chuyên ngành: ''Không ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ về tài chính riêng trong từng lĩnh vực".

b) Về cơ chế học phí

- Trình Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP bổ sung đối tượng miễn học phí đối với: "Trẻ em học lớp mẫu giáo 05 tuổi ở vùng có điều kiện kinh tế -

xã hội đặc biệt khó khăn có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền".

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn một số điều thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP nên hiện nay Bộ GDĐT đang nghiên cứu xây dựng thay thế Nghị định số 86/2015/NĐ-CP để báo cáo Chính phủ xem xét, ban hành áp dụng từ năm học 2021-2022 (dự kiến trình Chính phủ vào tháng 12/2020).

- Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế kỹ thuật; phương pháp xác định giá dịch vụ GDĐT trong lĩnh vực GDĐT để triển khai nhiệm vụ tại Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập: Đây là căn cứ để các cơ sở giáo dục công lập xây dựng, ban hành định mức KTKT của dịch vụ GDĐT để xác định mức giá dịch vụ GDĐT (đặc biệt là học phí) khi chuyển sang tự chủ; đồng thời là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước triển khai thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu dịch vụ GDĐT sử dụng NSNN từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN từ nguồn chi thường xuyên.

8.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Vấn đề tài chính và tự chủ về tài chính, thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính, Bộ GDĐT không được giao chủ trì xây dựng mà chỉ phối hợp tham gia ý kiến nên khi nghiên cứu, xây dựng các văn bản về cơ chế tài chính gặp nhiều khó khăn.

- Việc nghiên cứu, xây dựng và tham mưu Chính phủ ban hành chính sách học phí để áp dụng trên cả nước là vấn đề phức tạp do theo quy định về phân cấp quản lý giáo dục hiện nay và định hướng phát triển giáo dục có sự khác biệt lớn giữa cơ chế chi ngân sách cho giáo dục đại học và giáo dục mầm non, phổ thông và thẩm quyền xác định học phí của từng cấp học nên đòi hỏi phải phân loại chính sách để áp dụng theo từng địa bàn kinh tế - xã hội (đối với mầm non, phổ thông) và theo từng nhóm ngành đào tạo, mức độ tự chủ của cơ sở giáo dục (đối với đại học). Mặc dù tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã nêu chủ trương đến năm 2021 tính đủ chi phí dịch vụ sự nghiệp công (trong đó có dịch vụ GDDT) nhưng lĩnh vực giáo dục là dịch vụ cơ bản, thiết yếu ảnh hưởng tới an sinh xã hội; đối tượng áp dụng quy mô lớn nên việc xây dựng cơ chế, lộ trình tính đủ chi phí giáo dục cần có nghiên cứu, đánh giá thận trọng và phải xin ý kiến nhiều cơ quan liên quan.

8.4. Phương hướng, giải pháp thời gian tới

- Tiếp tục phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng Nghị định sửa đổi Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (Bộ GDĐT đã có các văn bản góp ý gửi Bộ Tài chính: CV số 3447/BGDĐT-KHTC ngày 12/8/2019 và CV số 1166/BGDĐT-KHTC ngày 01/4/2020).

- Nghiên cứu, đề xuất Nghị định quy định khung giá dịch vụ GDĐT của các cơ sở giáo dục công lập; cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống

giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2021-2022 theo tinh thần của Luật Giáo dục 2019 (thay thế Nghị định số 86/2015/NĐ-CP) báo cáo Chính phủ xem xét, ban hành áp dụng từ năm học 2021-2020.

Tại khoản 1, khoản 6 Điều 99 Luật giáo dục 2019 quy định: *Học phí là khoản tiền người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Mức học phí được xác định theo lộ trình bảo đảm chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo do Chính phủ quy định.* Vì vậy, Bộ GDĐT đang nghiên cứu, xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 86/2015/NĐ-CP trong đó sẽ xác định lộ trình tính đủ chi phí GDĐT cụ thể đối với từng ngành học, cấp học để vừa đảm bảo thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục ở từng cấp học theo quy định vừa đảm bảo mục tiêu an sinh xã hội, ưu tiên đối tượng chính sách, vùng sâu vùng xa vùng khó khăn để nâng cao cơ hội học tập của trẻ em trên cả nước.

- Kiến nghị Chính phủ, Quốc hội chỉ đạo Bộ Nội vụ sớm triển khai việc soạn thảo và lấy ý kiến các bộ ngành, địa phương về Nghị định thay thế Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định thay thế Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 39/NQ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2019 và theo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Thông báo số 252/TB-VPCP ngày 22/7/2019.

9. Tiếp tục hoàn thiện và ổn định kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và tuyển sinh đại học, cao đẳng, khắc phục tình trạng chạy theo thành tích trong giáo dục, giảm áp lực cho học sinh, gia đình và xã hội

Nội dung này đã được trình bày tại khoản 3, mục I, phần C nêu trên.

10. Có chính sách hữu hiệu thu hút học sinh giỏi vào học ngành sư phạm

10.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Để thu hút học sinh giỏi vào học ngành sư phạm, Quốc hội khoá XIV đã ban hành Luật Giáo dục 2019 trong đó tại khoản 4 Điều 85 quy định: "Học sinh, sinh viên sư phạm được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt trong toàn khóa học. Người được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt sau 02 năm kể từ khi tốt nghiệp nếu không công tác trong ngành giáo dục hoặc công tác không đủ thời gian quy định thì phải bồi hoàn khoản kinh phí mà Nhà nước đã hỗ trợ".

- Triển khai quy định của Luật Giáo dục 2019, Bộ GDĐT đã hoàn thành việc xây dựng dự thảo Nghị định quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với học sinh, sinh viên sư phạm và đang trình Chính phủ xem xét, ban hành tại Tờ trình số 242/TTr-BGDĐT ngày 17/4/2020.

- Bộ GDĐT đã ban hành các văn bản chỉ đạo hạn chế mở ngành[124], rà soát các điều kiện bảo đảm chất lượng của các ngành đào tạo GV đang triển khai đào tạo[125], tạm dừng tuyển sinh đào tạo từ xa đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo GV[126],

---

[124] Công văn số 4802/BGDĐT-GDĐH ngày 10/7/2013 về việc tạm dừng xem xét hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo mới thuộc khối ngành khoa học GDĐT GV

[125] Tạm dừng 39 ngành sư phạm/211 ngành bị dừng tuyển sinh (Công văn số 452/BGDĐT-GDĐH ngày 25/01/2014 và công văn số 912/BGDĐT-GDĐH ngày 03/3/2014); cảnh báo 27 ngành sư phạm/136 ngành bị cảnh báo cần tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng để đáp ứng yêu cầu đào tạo (công văn số 453/BGDĐT-GDĐH ngày 25/01/2014)

[126] Quyết định số 2833/QĐ-BGDĐT ngày 07/8/2014

giảm chỉ tiêu tuyển sinh sư phạm dần theo từng năm, đào tạo chuyển đổi các GV dôi dư để sử dụng hiệu quả hơn; xác định ngưỡng bảo đảm chất lượng đối với đầu vào các ngành sư phạm trình độ ĐH.

10.2. Kết quả đạt được

- Bộ GDĐT đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với học sinh, sinh viên sư phạm, trong đó tập trung vào 3 nội dung chính: (i) Đảm bảo hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho HSSV sư phạm ở mức hợp lý bảo đảm bù đắp đủ toàn bộ tiền đóng học phí và cơ bản đủ bù đắp chi phí sinh hoạt tối thiểu để yên tâm theo học ngành đào tạo giáo viên, đồng thời thu hút được sinh viên giỏi vào học ngành sư phạm; (ii)Xây dựng cơ chế đào tạo gắn với trách nhiệm của các địa phương trong việc sử dụng sinh viên sau tốt nghiệp nhằm tránh tình trạng HSSV sư phạm làm trái ngành và thừa thiếu giáo viên cục bộ đang diễn ra tại các địa phương trong thời gian qua; (iii) Đảm bảo sử dụng ngân sách nhà nước hiệu quả, đúng đối tượng và phù hợp với khả năng chi trả của ngân sách nhà nước thông qua các quy định về phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu và quy định về chính sách bồi hoàn đối với học sinh, sinh viện sư phạm sau khi tốt nghiệp không làm đủ thời gian trong ngành giáo dục.

- Đã sửa đổi quy chế tuyển sinh ĐH yêu cầu đối với học sinh sử dụng học bạ để xét tuyển đầu vào trình độ ĐH các ngành đào tạo GV phải từ học lực giỏi trở lên.

- Quy định ngưỡng điểm vào các ngành sư phạm ở các trình độ ĐH để bảo đảm chất lượng đầu vào cho sinh viên theo học ngành, trường sư phạm[127].

10.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Tỷ lệ trúng tuyển vào các ngành đào tạo GV còn thấp, chưa giải quyết triệt để được vấn đề thừa thiếu cục bộ; đặc biệt là các ngành có tổ hợp xét tuyển có môn năng khiếu như sư phạm âm nhạc, mỹ thuật, giáo dục thể chất... có tỷ lệ trúng tuyển rất thấp (chỉ tuyển được gần 30% nhu cầu).

- Việc tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp khi ra trường ở một số địa phương còn khó khăn, cơ hội việc làm của một số sinh viên còn bị hạn chế nên ảnh hưởng đến việc thu hút đầu vào ngành sư phạm.

10.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với học sinh, sinh viên sư phạm[128] để kịp thời ban hành và có hiệu lực đồng thời với Luật Giáo dục (ngày 01/7/2020).

- Tiếp tục quyết liệt đẩy mạnh các giải pháp sau để nâng cao chất lượng đào tạo sư phạm.

- Hoàn thiện quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở GDĐH và đào tạo GV theo Luật Quy hoạch, trước mắt triển khai rà soát, sắp xếp lại các cơ sở đào tạo GV theo Đề án đã trình Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với các địa phương có kế hoạch đào tạo lại và

---

[127] Năm 2018, Bộ GDĐT quy định ngưỡng vào các ngành sư phạm ở các trình độ ĐH sử dụng điểm thi THPT từ 17,0 điểm; trình độ cao đẳng 15,0 điểm; trình độ trung cấp: 13,0 điểm.

Năm 2019, Bộ GDĐT quy định ngưỡng vào các ngành sư phạm ở các trình độ ĐH 18 điểm; trình độ cao đẳng 16 điểm; trình độ trung cấp 14 điểm. Thực tế, các trường truyền thống đào tạo sư phạm có mức điểm trúng tuyển cao hơn điểm sàn. Trường ĐHSP Hà Nội, bên cạnh việc có thí sinh huy chương vàng Toán quốc tế đăng ký xét tuyển, còn có 7 ngành lấy điểm trúng tuyển từ 20 điểm trở lên, Trường ĐHSP TP HCM có 7 ngành lấy từ 19,5 đến 21 điểm trở lên.

[128] Tờ trình số 242/TTr-BGDĐT ngày 17/4/2020 của Bộ GDĐT trình Chính phủ.

bồi dưỡng GV các cấp; xây dựng, đề xuất chính sách ưu tiên đầu tư vào các trường có chất lượng để nâng cao chất lượng của toàn hệ thống sau khi rà soát, sắp xếp lại.

- Rà soát, phân bổ chỉ tiêu đào tạo sư phạm theo nhu cầu thực tế, hướng dẫn cơ sở giáo dục đào tạo giáo viên và các địa phương đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu đào tạo GV để bảo đảm khắc phục được tối đa thừa thiếu nhân lực cục bộ trong từng địa phương và toàn ngành sư phạm và đáp ứng nhu cầu GV triển khai chương trình giáo giáo khoa phổ thông mới.

- Phối hợp với các bên liên quan trong việc thực hiện chế độ tuyển dụng, đổi mới chính sách ưu đãi và chế độ lương phụ cấp đối với GV, tăng cường công tác truyền thông, định hướng nghề nghiệp.

11. Rà soát, hoàn thiện quy trình, thủ tục và công khai việc công nhận văn bằng, học vị, chức danh giảng viên đại học

11.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Bộ GDĐT đã tham mưu với Chính phủ xây dựng và trình Quốc hội ban hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 2018 và Luật giáo dục 2019, trong đó đã quy định rõ ràng về điều kiện, thẩm quyền quy định thủ tục, trình tự công nhận văn bằng của cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để đổi mới hoạt động này.

- Bộ GDĐT đã tham mưu với Chính phủ ban hành Nghị định 86/2008/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, trong đó quy định rõ các điều kiện, thủ tục về việc liên kết đào tạo để nhận bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp. Những người có văn bằng theo các chương trình liên kết đảm bảo quy định tại Nghị định 86/2008/NĐ-CP thì được công nhận nhanh chóng, thuận lợi.

- Triển khai thực hiện Luật và Nghị định, Bộ GDĐT đang xây dựng Thông tư quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam (dự thảo Thông tư mới đã đăng mạng, lấy ý kiến và đang làm thủ tục thẩm định để ký ban hành trong tháng 5/2020). So với quy định hiện hành (Quyết định 77/2008/QĐ-BGDĐT), Thông tư có những điều chỉnh quan trọng theo hướng: Giảm bớt thủ tục hồ sơ; phân cấp cho các trường ĐH tự đánh giá văn bằng để sử dụng trong hoạt động đào tạo của mình; quy định một số trường hợp không phải làm thủ tục công nhận văn bằng; giảm thời gian thực hiện công nhận văn bằng; bổ sung thêm thông tin trên giấy công nhận văn bằng để đơn vị sử dụng lao động và cơ sở đào tạo tham chiếu.

- Trong những năm qua, Bộ GDĐT đã có nhiều cải tiến trong việc thực hiện công nhận văn bằng như: Công khai các thông tin về thủ tục, điều kiện công nhận văn bằng, danh sách người được công nhận văn bằng, danh sách các cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài cấp văn bằng được công nhận tại Việt Nam trên website của Trung tâm Công nhận văn bằng trực thuộc Cục Quản lý chất lượng (http://naric.edu.vn) để người dân tham khảo[129]. Đặc biệt, Bộ đã bắt đầu thực hiện dịch vụ công về công nhận văn bằng cấp độ 4, triển khai đánh giá, đo lường sự hài lòng của người đề nghị công nhận văn bằng khi nộp hồ sơ và lấy kết quả trực tiếp.

---

[129] Thông tin gồm: (1) Danh sách các cơ sở giáo dục nước ngoài được công nhận; hệ thống văn bằng và khung trình độ quốc gia của các nước này; danh sách các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài được Bộ GDĐT phê duyệt; xếp hạng các trường ĐH theo các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín; (2) Giải đáp thắc mắc trong việc công nhận văn bằng; thông tin minh bạch về thành phần và cách thức nộp hồ sơ; cung cấp công cụ kiểm tra để kiểm tra Giấy công nhận thật hay giả (online); (3) Có trang thông tin bằng tiếng Anh để cung cấp danh sách các trường ĐH của Việt Nam hoạt động hợp pháp; thông tin về hệ thống giáo dục, khung trình độ quốc gia, các trường và chương trình được kiểm định chất lượng giáo dục để cung cấp cho đối tác nước ngoài cần biết về thông tin.

11.2. Kết quả đạt được

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn về công nhận văn bằng đã và đang được hoàn thiện, đưa hoạt động này vào nền nếp góp phần quan trọng vào việc bảo đảm chất lượng đào tạo và giá trị văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người Việt Nam.

- Hiện nay, về cơ bản người dân được cung cấp hệ thống thông tin tổng hợp, đầy đủ, tiện ích để lựa chọn theo học tại các cơ sở giáo dục nước ngoài bảo đảm chất lượng cũng như được công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.

- Thực hiện việc nộp hồ sơ đề nghị công nhận văn bằng theo hình thức trực tuyến, tạo thuận lợi cho người dân, tiết kiệm thời gian, chi phí.

- Quy trình, thủ tục, hồ sơ đề nghị công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp rõ ràng, minh bạch và được đơn giản hóa, giúp người có văn bằng dễ dàng chuẩn bị hồ sơ, thực hiện thủ tục nộp hồ sơ và trả kết quả nhanh gọn. Tỷ lệ hài lòng khi thực hiện thủ tục công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp ngày càng được nâng cao.

11.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Hiện nay còn một số lượng văn bằng trong khuôn khổ các chương trình liên kết đào tạo chưa được công nhận do thiếu điều kiện về ngoại ngữ và các văn bằng do các nước Đông Âu cấp từ những năm 1980, 1990 không còn lưu giữ đầy đủ hồ sơ minh chứng gây khó khăn trong thủ tục công nhận văn bằng. Một số thủ tục hành chính tại quy định hiện hành còn rườm rà và không thực tế, thời gian thẩm định được quy định tương đối dài.

- Số lượng người du học tại các cơ sở giáo dục nước ngoài ngày càng tăng và theo nhiều phương thức, hình thức khác nhau (nhất là du học tự túc) nên việc quản lý các chương trình đào tạo và người du học gặp nhiều khó khăn.

11.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho người đề nghị công nhận văn bằng, phù hợp với thực tiễn.

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục có liên kết đào tạo có giải pháp để bảo đảm quyền lợi cho các học viên của chương trình liên kết đào tạo[130]. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài, đặc biệt là yêu cầu về ngoại ngữ để bảo đảm đủ tiêu chuẩn theo học chương trình liên kết đào tạo.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hoạt động du học, liên kết đào tạo và công nhận văn bằng. Công nghệ thông tin được xác định là giải pháp quan trọng để tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong việc công nhận văn bằng, nhất là việc công khai các cơ sở đào tạo nước ngoài, các chương trình liên kết đào tạo bảo đảm chất lượng để người học lựa chọn. Xây dựng cơ sở dữ liệu về văn bằng chứng chỉ quốc gia, trong đó có dữ liệu về người học đã tốt nghiệp và được công nhận văn bằng để tạo thuận lợi cho người sử dụng lao động trong việc tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao.

---

[130] Một trong những giải pháp đang thực hiện đó là: học viên học bổ sung một số tín chỉ về nội dung đào tạo hoặc hoàn thiện luận văn để được cấp bằng trong nước; sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ có giá trị tương đương để xem xét công nhận văn bằng

III. Nhóm nhiệm vụ thứ ba: Tích cực chuẩn bị và triển khai thực hiện chương trình và SGK GDPT theo Nghị quyết của Quốc hội. Rà soát quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDPT gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng CSVC, số lượng, cơ cấu, chất lượng GV, đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình GDPT 2018. Đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện cho việc hình thành các trường tư thục chất lượng cao. Triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông. Triển khai có hiệu quả các đề án về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025

1. Tích cực chuẩn bị và triển khai thực hiện chương trình và SGK GDPT theo Nghị quyết của Quốc hội

Nội dung này đã được trình bày tại mục I, phần B nêu trên.

2. Rà soát quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDPT gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng CSVC, số lượng, cơ cấu, chất lượng GV, đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình GDPT 2018

2.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (NQ 19) và Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Bộ GDĐT đã chỉ đạo và hướng dẫn các địa phương thực hiện rà soát quy hoạch, khảo sát, đánh giá thực trạng về quy mô, CSVC trường lớp học để thực hiện việc dồn dịch điểm trường lẻ, sáp nhập các trường có quy mô nhỏ, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tại một số địa phương. Đồng thời, Bộ GDĐT đã yêu cầu các địa phương báo cáo kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông[131].

- Bộ GDĐT đã chỉ đạo các địa phương trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW một số nội dung sau: (i) rà soát quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học phải gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình GDPT 2018; (ii) Đối với khu vực thành phố ưu tiên bố trí quỹ đất để mở rộng các cơ sở giáo dục hiện có đồng thời quy hoạch trường, lớp cần theo hướng mở rộng ra khu vực ngoại ô để khắc phục tình trạng sĩ số lớp quá đông do thiếu quỹ đất; (iii) Tăng cường xã hội hóa để thành lập mới các trường tư thục chất lượng cao; phát triển trường, lớp mầm non ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư; (iv) Đối với các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn cần có lộ trình sắp xếp điểm trường, lớp hợp lý; (v) Công tác quy hoạch lại các điểm trường, trường/lớp phải gắn với việc chuẩn bị CSVC, đào tạo lại đội ngũ GV, đặc biệt là gắn với Chương trình GDPT 2018 mới [132]; (vi) Việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục phải được thực hiện trên nguyên tắc tạo thuận lợi cho người dân, bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh; phù hợp với quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Khắc phục tình trạng trường lớp có quy mô nhỏ và chất lượng giáo dục chưa

---

[131] Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018; Công văn số 917/BGDĐT-CSVC ngày 11/3/2019; Công văn số 943/BGDĐT-GDTX ngày 12/3/2019.

[132] Công văn số 1428/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 07/4/2017 đề nghị các địa phương thực hiện các nội dung tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non, GDPT.

cao, từ đó có điều kiện tập trung đầu tư nguồn lực kể cả về đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên và CSVC, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục...

- Ngoài ra, Bộ GDĐT đã ban hành Công văn về việc thực hiện nhiệm vụ về CSVC và thiết bị dạy học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông[133] và Công văn về việc báo cáo công tác rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và rà soát nhà vệ sinh, công trình nước sạch trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông[134].

2.2. Kết quả đạt được

Theo báo cáo của các địa phương, sau 2 năm thực hiện NQ 19, mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập đã có những chuyển biến tích cực, số lượng các điểm trường lẻ, các cơ sở giáo dục có quy mô nhỏ giảm, hình thành các cơ sở giáo dục có quy mô lớn hơn hoặc các trường liên cấp (chủ yếu là tiểu học và THCS), tạo điều kiện để nâng cao chất lượng giáo dục, tập chung đầu tư tránh dàn trải, giảm đầu mối các đơn vị sự nghiệp. Kết quả cụ thể:

- Về quy mô mạng lưới trường/lớp: Tổng số trường giảm 5,3% (trong đó: Mầm non giảm 4,0%, Tiểu học giảm 9,4%, THCS giảm 6,4%, THPT giảm 2,6 %, trường PT có nhiều cấp học tăng 55,4%);

- Về Quy mô trường: Mầm non bình quân 12,4 lớp/trường (năm 2018: 11,5 lớp/trường); Tiểu học bình quân 17,9 lớp/trường (năm 2018: 18,0 lớp/trường); THCS bình quân 14,9 lớp/trường (năm 2018: 14,0 lớp/trường); THPT bình quân 27,7 lớp/trường (năm 2018: 25,8 lớp/trường); trường PT nhiều cấp học bình quân 18,0 lớp/trường (năm 2018: 17,0 lớp/trường);

- Về số trường có điểm trường lẻ: giảm 4,7% (trong đó: Mầm non giảm 5,4%, Tiểu học giảm 8,8%, THCS giảm 1,8%, trường PT có nhiều cấp học tăng 80,9%);

- Về tổng số điểm trường: giảm 6,9% (trong đó: Mầm non giảm 8,8%, Tiểu học giảm 8,8%, THCS tăng 3,3%, THPT tăng 14,3%, trường PT có nhiều cấp học tăng 70,3%);

- Về Số học sinh/lớp: Mầm non bình quân 29,4 trẻ/lớp (năm 2018: 29,1), số học sinh học tại điểm trường chiếm 31,8% (năm 2018 là 31,4%); Tiểu học bình quân 29,7 học sinh/lớp (năm 2018: 29,3), số học sinh học tại điểm trường chiếm 16,3% (năm 2018 là 15,6%); THCS bình quân 36,8 học sinh/lớp (năm 2018: 34,6), số học sinh học tại điểm trường chiếm 1,2% (năm 2018 là 0,9%); THPT bình quân 40,1 học sinh/lớp (năm 2018: 39,0), số học sinh học tại điểm trường chiếm 0,4% (0,3%); trường PT nhiều cấp học bình quân 28 học sinh/lớp (năm 2018: 26,7); số học sinh học tại điểm trường chiếm 19,1% (năm 2018: 16,0%);

- Về nhà vệ sinh trường học: Theo báo cáo của các địa phương tổng số nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông là 270.695 phòng, trong đó số phòng vệ sinh kiên cố là 208.964 phòng, tỷ lệ kiên cố là 77,2%. So với năm 2018, tổng số nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tăng 82.671 phòng, tỷ lệ kiên cố tăng 7,1%.

2.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Về điều kiện tự nhiên: sau khi sắp xếp, quy hoạch lại các điểm trường, tại một số địa bàn dân cư phân tán, giao thông bị chia cắt, ảnh hưởng đến việc đi học của học

---

[133] Công văn số 4470/BGDĐT-CSVC ngày 28/9/2018.

[134] Công văn số 917/BGDĐT-CSVC ngày 11/3/2019 gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

sinh, việc huy động học sinh ra lớp sau ngày nghỉ cuối tuần, vào các dịp nghỉ lễ hội... là hết sức khó khăn, tỷ lệ chuyên cần chưa cao do khoảng cách xa, tâm lý phụ huynh ngại đưa con đi học.

- Về nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất: Việc quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục, trong đó thực hiện việc giảm số điểm trường lẻ phát sinh nhu cầu đầu tư xây dựng thêm các phòng học, phòng phục vụ học tập, phòng làm việc, các khối phòng phục vụ sinh hoạt tại điểm trường chính, gây áp lực cho việc huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng của các địa phương. Một số địa phương khó khăn về quỹ đất để mở rộng, xây dựng trường.

- Về cơ chế chính sách: Chính sách điều động bố trí giáo viên giữa các địa phương trong một tỉnh và giữa các tỉnh/thành phố với nhau còn bất cập nên khó khăn trong việc giải quyết bất hợp lý về có tình trạng thừa, thiếu cục bộ giữa các môn học ở một số cơ sở giáo dục, giữa các địa phương. Sau sáp nhập các trường đang gặp nhiều khó khăn do việc giải quyết chế độ, chính sách liên quan đến bảo hiểm, tiền lương, phụ cấp cho cán bộ quản lý; đảm bảo duy trì chất lượng dạy và học, ngoài ra khi thực hiện sáp nhập, đội ngũ nhân viên văn phòng, kế toán cũng dôi dư. Trong quá trình thực hiện, một số địa phương chưa xây dựng đề án cụ thể (về lộ trình, điều kiện, cơ chế chính sách hỗ trợ để thực hiện), việc thực hiện của các địa phương không giống nhau, có nơi làm tốt, có nơi làm chưa tốt, có nơi chỉ đặt mục tiêu giảm số đơn vị sự nghiệp, giảm biên chế mà chưa gắn với điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục dẫn tới tình trạng: thiếu CSVC ở điểm trường chính khi xóa bỏ các điểm trường lẻ, tỷ lệ huy động trẻ đến trường bị ảnh hưởng, tỷ lệ học sinh/lớp ở một số nơi cao hơn so với quy định, lúng túng trong việc điều động giáo viên, giải quyết chế độ chính sách cho cán bộ dôi dư, hình thành nhiều cơ sở giáo dục có quy mô quá lớn hoặc quá nhiều trường liên cấp, chưa làm tốt công tác truyền truyền vận động trong nhân dân và đội ngũ nhà giáo. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục, nhất là trong bối cảnh ngành giáo dục đang chuẩn bị thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

2.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Về phía Bộ GDĐT:

+ Bộ GDĐT tiếp tục hoàn thiện, ban hành các Thông tư quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường học, danh mục thiết bị dạy học các lớp theo lộ trình, tạo cơ sở để các cấp chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch đầu tư, đồng thời làm căn cứ để sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông cho phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương và đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDPT 2018 mới cũng như yêu cầu của Nghị quyết số 19.

+ Tiếp tục tham mưu với Chính phủ, Quốc hội để ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ các địa phương khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, vùng núi, biên giới, vùng hay xảy ra thiên tai và hải đảo nhằm tang cường CSVC cho các cơ sở giáo dục như: Chương trình kiên cố hóa trường lớp học, các chương trình mực tiêu cho giáo dục, chương trình xây dựng nông thôn mới,...

+ Đồng thời Bộ cũng sẽ tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tổng kết đánh giá việc thực hiện của các địa phương trong việc sắp xếp, quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở giáo dục, dồn dịch các điểm trường đạt hiệu quả.

- Về phía các địa phương:

+ Xây dựng đề án cụ thể để hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp học gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục

phổ thông; Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng CSVC hiện có, trên cơ sở đó: quản lý, điều chỉnh, bố trí, sắp xếp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng; xác định nhu cầu xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo CSVC bảo đảm đủ điều kiện thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới và tinh thần Nghị quyết số 19.

+ Việc dồn dịch, sáp nhập phải căn cứ vào các quy định: chuẩn, tiêu chuẩn CSVC trường, lớp học; quy mô trường, lớp; số học sinh tối đa, tối thiểu/lớp; tiêu chuẩn giáo viên do Bộ GDĐT ban hành, trong đó có tính đến yếu tố phù hợp với từng vùng, miền và đặc thù của các địa phương.

+ Việc sáp nhập các trường cần gắn liền với việc thực hiện tinh giản biên chế đồng thời gắn với việc bảo đảm các quy định về định mức số lượng giáo viên mỗi cấp học, chế độ làm việc, chính sách; rà soát, sắp xếp, điều chỉnh số giáo viên dôi dư sau khi sắp xếp, sáp nhập trường; quan tâm bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý các trường sau sáp nhập.

+ Chủ động cân đối ngân sách địa phương để đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục, thực hiện lồng ghép có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu của ngành giáo dục và các chương trình, dự án, đề án khác đã được phê duyệt.

3. Đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện cho việc hình thành các trường tư thục chất lượng cao

3.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Để đẩy mạnh xã hội hóa (XHH), tạo điều kiện cho việc hình thành các trường tư thục chất lượng cao, Bộ GDĐT đã trình cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục thuộc lĩnh vực quản lý của ngành (Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020; Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020) và đã tham gia góp ý kiến đối với quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục của các địa phương.

- Đồng thời, Bộ GDĐT đã chủ trì soạn thảo trình ban hành và ban hành theo thẩm quyền nhiều chính sách khuyến khích XHH GDĐT, cụ thể như sau:

+ Các quy định về tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện XHH[135].

+ Các quy định việc thành lập hoặc đình chỉ các dự án đầu tư vào lĩnh vực xã hội hóa thuộc lĩnh vực quản lý của ngành[136].

+ Các quy định về trình tự, thủ tục chuyển đổi các cơ sở giáo dục giữa các loại hình công lập, bán công, dân lập và tư thục[137].

---

[135] Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 sửa đổi Quyết định số 1466/QĐ-TTg và Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 sửa đổi Quyết định số 1466/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

[136] Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non; Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 22/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học; Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học.

[137] Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/06/2015 về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần; Thông tư số 11/2009/TT-BGDĐT ngày 08/5/2009 của Bộ GDĐT về việc Ban hành quy định về trình tự, thủ tục chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông bán công, dân lập sang cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông bán công, dân lập sang cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập; Thông tư số 45/2014/TT-BGDĐT ngày 17/12/2014 của Bộ GDĐT quy định về việc chuyển đổi loại hình trường đại học dân lập sang loại hình trường đại học tư thục.

+ Các quy định về việc quản lý nguồn kinh phí huy động từ các tổ chức, cá nhân, các chính sách hỗ trợ các cơ sở giáo dục đặc thù và nhiều chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục và đào tạo[138].

3.2. Kết quả đạt được

- Chủ trương khuyến khích XHH GDĐT trong những năm qua đã đạt một số kết quả quan trọng như thu hút được một nguồn lực đáng kể của xã hội đầu tư giáo dục và đào tạo; góp phần tạo nên sự đa dạng về các loại hình trường, lớp và các hình thức học tập; mở rộng quy mô học sinh, sinh viên đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; nâng cao chất lượng giáo dục.

- Năm học 2019-2020, cả nước có 42.625 cơ sở giáo dục từ nhà trẻ, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, THPT và các cơ sở GDĐH (60 trường tư thục/dân lập và 5 trường 100% vốn nước ngoài) với gần 24 triệu học sinh, sinh viên trên toàn quốc. Trong đó có 3.975 cơ sở ngoài công lập (tăng 343 cơ sở giáo dục ngoài công lập so với năm học 2018-2019) với khoảng xấp xỉ gần 1,8 triệu học sinh, sinh viên, chiếm 7,5% số học sinh, sinh viên đang theo học. Đối với giáo dục mầm non và GDPT, hiện có 3.910 cơ sở giáo dục NCL trong tổng số 42.388 cơ sở đạt 9,2% tăng so với năm học 2018-2019 (8,4%), với xấp xỉ 1,4 triệu học sinh học tại các CSGD mầm non, phổ thông NCL trong tổng số gần 22,1 triệu học sinh đạt 6,3% có cao hơn so với năm học 2018-2019 (5,5%) (*nguồn: Bộ GDĐT tháng 3/2020*).

- Các địa phương đã có nhiều chính sách ưu đãi, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục, như chính sách về thuê đất, thuế, cho vay vốn kích cầu, hỗ trợ lãi suất để xây dựng trường học, khuyến khích các cơ sở đủ điều kiện thực hiện chương trình chất lượng cao với mức thu học phí tương ứng để có thêm nguồn lực, góp phần nâng cao chất lượng GDĐT. Mô hình trường chất lượng cao, trường quốc tế thời gian qua cũng đã phát triển mạnh mẽ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo môi trường học tập tốt, góp phần thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

- Theo số liệu báo cáo của 55/63 địa phương, giai đoạn 2008 – 2019 số lượng dự án tham gia xã hội hóa giáo dục được phê duyệt là 3126 dự án (trong đó có 2885 dự án thành lập mới cơ sở XHH ngoài công lập; 99 dự án XHH có vốn đầu tư nước ngoài; 142 hoạt động liên doanh liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập). Tổng số vốn đăng ký khoảng 102 nghìn tỷ đồng. Tổng diện tích đất bố trí cho các dự án là trên 11 triệu m^2. Trong năm 2019, cả nước có 254 dự án được thẩm định, trình cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động với tổng vốn đăng ký trên 8.500 tỷ đồng.

3.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Hệ thống văn bản pháp luật còn chưa đồng bộ, bất cập, gây khó khăn khi triển khai thực tế. Các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng thực hiện theo Luật chuyên ngành chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư tham gia XHH GDĐT. Còn thiếu các quy định cụ

---

[138] Trình Chính phủ để trình Quốc hội thông qua Luật Giáo dục năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018; Trình Chính phủ ban hành: Nghị định số 46/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 135/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021; Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018, quy định về đầu tư, hợp tác nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025; Ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 23/8/2018 của Bộ GDĐT quy định về tài trợ cho các cơ sở thuộc hệ thống GD quốc dân.

thể về quyền lợi, trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức khi đầu tư cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

- Nguồn lực của xã hội thu hút vào khối ngoài công lập còn thấp (trường mầm non ngoài công lập đạt 19,6%; trường phổ thông ngoài công lập mới chỉ có 2,2,%); việc thu hút các nguồn lực của xã hội vào các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập còn chậm. Các địa phương ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các xã, huyện, thị trấn thuộc miền núi, biên giới, hải đảo còn khó khăn trong việc huy động nguồn lực XHH.

- Thiếu quỹ đất cho đầu tư phát triển giáo dục tại nhiều địa phương để kêu gọi thực hiện XHH giáo dục và đào tạo.

- Thời gian thẩm định các dự án xã hội hóa thực tế còn dài do nhiều thủ tục hành chính rườm rà, chồng chéo.

- Nhận thức về XHH giáo dục chưa thực sự thống nhất, đồng thuận trong các cấp quản lý và các tầng lớp nhân dân. Vẫn còn tư duy bao cấp và tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào ngân sách nhà nước.

3.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Bộ GDĐT sẽ tiếp tục làm việc với cơ quan liên quan để đề nghị cấp thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ, về khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường để tạo điều kiện hơn nữa thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực giáo dục; ban hành Nghị định của Chính phủ quy định tự chủ về tài chính trong lĩnh vực giáo dục mầm non và phổ thông (theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP); ban hành các văn bản quy định cơ chế đặc thù về huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục, đào tạo đối với các địa phương thuộc vùng kinh tế trong điểm; hoàn hiện khung khổ pháp lý về địa vị pháp lý, quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức đầu tư cho giáo dục và các cơ sở giáo dục ngoài công lập; ban hành các quy định đặc thù trong việc ưu đãi đất, cho thuê đất và tài sản công để thực hiện chính sách XHH giáo dục nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu hút nhà đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo.

- Bộ GDĐT sẽ tiếp tục đề nghị Chính phủ và các Bộ, ngành quan tâm tháo gỡ các vướng mắc từ những quy định hiện hành đối với lĩnh vực quy hoạch, đất đai, xây dựng để tạo điều kiện cho công tác huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục đào tạo của các địa phương; tháo gỡ khó khăn đối với tài sản công theo Luật quản lý, sử dụng tài sản công thi thực hiện xã hội hóa theo hình thức Luật Đầu tư.

- Bộ GDĐT sẽ nghiên cứu xây dựng các chính sách về quyền lợi của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được tuyển dụng, làm việc tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập, bảo đảm ít nhất ngang bằng với quyền lợi của đội ngũ nhà giáo làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập.

- Bộ GDĐT sẽ đề nghị các tỉnh rà soát, xây dựng phương án mạng lưới cơ sở trường lớp khi xây dựng quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục tại địa phương; xem xét quy định lại các chính sách XHH về đất đai cho phù hợp với Luật Quy hoạch làm cơ sở giải quyết các ưu đãi cho nhà đầu tư được hưởng chính sách

XHH theo quy định. Ưu tiên bố trí quỹ đất để phát triển giáo dục và đào tạo; tiếp tục hỗ trợ các dự án xã hội hóa của các trường ngoài công lập khó tiếp cận với quỹ đất sạch để xây dựng cơ sở vật chất trường học, quan tâm hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng cho các dự án xây dựng trường học ngoài công lập; vay vốn ưu đãi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.

4. Triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông

Nội dung này đã được trình bày tại khoản 4, mục I, phần C nêu trên.

5. Triển khai có hiệu quả Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học

5.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Bộ GDĐT đã trình ban hành, ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành, hướng dẫn tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn ngành. Trong đó tiêu biểu như: Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025"[139]; Thông tư quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng[140]; Thông tư quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bồi dưỡng, tập huấn qua mạng Internet cho giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý giáo dục[141]; Thông tư quy định tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và trang thông tin điện tử của các cơ sở GDĐH, các trường cao đẳng sư phạm[142]; Thông tư quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non, GDPT và GDTX[143], tạo cơ sở pháp lý trong việc triển khai dạy học trực tuyến và quản lý giáo dục. Triển khai Cơ sở dữ liệu toàn ngành về giáo dục mầm non, GDPT và GDĐH, Bộ GDĐT đã ban hành các quy định kỹ thuật về dữ liệu tiêu biểu như Quyết định Quy định kỹ thuật về dữ liệu của hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non và GDPT[144], Quyết định Quy định kỹ thuật về dữ liệu của hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về GDĐH[145].

- Hàng năm, Bộ ban hành các văn bản hướng dẫn nhiệm vụ CNTT cho các địa phương, trường đại học; ban hành văn bản hướng dẫn triển khai mô hình ứng dụng CNTT trong trường phổ thông[146]; hướng dẫn các địa phương, nhà trường triển khai giải pháp dạy học trực tuyến, xây dựng kho học liệu số dùng chung và huy động nguồn lực từ doanh nghiệp tham gia hỗ trợ. Bộ GDĐT cũng đã chủ động ký kết các chương trình phối hợp, thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp có uy tín nhằm huy động nguồn lực xã hội hóa, hỗ trợ cho giáo dục đào tạo thực hiện chuyển đổi số[147].

5.2. Kết quả đạt được

- Trong thời gian qua, về ứng dụng CNTT vào quản lý giáo dục, ngành GDĐT đã triển khai đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận. Cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non và GDPT được triển khai đồng bộ tại 63 sở GDĐT, 710 phòng GDĐT và 52.900 cơ sở giáo dục trên toàn quốc; hệ thống thống kê dữ liệu về GDĐH triển khai tới trên

---

[139] Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.
[140] Thông tư số 12/2016/TT-BGDĐT ngày 22/04/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.
[141] Thông tư số 21/2017/TT-BGDĐT ngày 06/09/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.
[142] Thông tư số 15/2018/TT-BGDĐT ngày 27/07/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.
[143] Thông tư số 26/2019/TT-BGDĐT ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.
[144] Quyết định số 1904/QĐ-BGDĐT ngày 04/07/2019 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.
[145] Quyết định số 501/QĐ-BGDĐT ngày 21/02/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.
[146] Công văn số 5807/BGDĐT-CNTT ngày 30/11/2018
[147] Bộ GDĐT phối hợp, hợp tác, ký kết với Viettel, VNPT, Intel, Microsoft... về tăng cường ứng dụng CNTT

300 trường đại học, phục vụ hiệu quả công tác thống kê, báo cào và tuyển sinh trong toàn ngành. Cổng thông tin tuyển sinh và các hệ thống nghiệp vụ phục vụ các hoạt động của kỳ thi THPT quốc gia và tuyển sinh vào ĐH được triển khai hoạt động hiệu quả nhiều năm qua[148]. Năm 2018, chỉ số hiện đại hóa cải cách hành chính của Bộ GDĐT tăng 8 bậc (từ vị trí thứ 10 năm 2017, lên vị trí thứ 2 năm 2018). Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ cung cấp 22 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. 100% lãnh đạo, chuyên viên Bộ được cấp và sử dụng chữ ký số để tiếp nhận và xử lý văn bản điện tử và công việc hàng ngày; 63 sở GDĐT và hơn 300 trường ĐH, CĐ trên cả nước đã kết nối hệ thống quản lý điện tử (e-office) kết nối với Bộ GDĐT; Hệ thống hội nghị truyền hình, họp trực tuyến của Bộ GDĐT phát huy hiệu quả tích cực phục vụ họp nội bộ, họp với 63 Sở và trên 300 trường ĐH, CĐSP.

- Bộ GDĐT đã xây dựng và đóng góp vào Hệ tri thức Việt số hóa gần 5.000 bài giảng điện tử e-learning[149] có chất lượng; tổng hợp và cập nhật hơn 2.000 video các bài giảng trực tuyến trên truyền hình; trên 900 đề án tuyển sinh của các trường ĐH, CĐ[150] (của các năm 2017, 2018 và 2019); trên 7.500 luận án tiến sĩ[151]; gần 30 nghìn câu hỏi trắc nghiệm và dữ liệu trường học kết nối. Gần 40% số lượt GV được tham gia các lớp tập huấn về ứng dụng công nghệ thông tin, trong đó 29% GV có thể thiết kế bài giảng e-learning hỗ trợ học sinh tự học. Nhiều địa phương đã xây dựng và triển khai kho học liệu số dùng chung và đóng góp vào kho học liệu của Bộ. Khoảng 50% cơ sở đào tạo đại học triển khai học tập trực tuyến qua mạn, tỉ lệ học sinh phổ thông học qua truyền hình và trực tuyến đạt khoảng 80%. Việc ứng dụng các hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS) có khả năng quản lý được quá trình tổ chức dạy, học, kiểm tra đánh giá trực tuyến cũng đã quan tâm triển khai, nâng cao hiệu quả học trực tuyến.

- Bộ GDĐT đã huy động các nguồn lực từ doanh nghiệp tham gia chuyển đổi số, hợp tác với các doanh nghiệp CNTT như Viettel, Microsoft, Intel, VNPT... Đặc biệt, để ứng phó với dịch Covid-19, Bộ đã kết nối nhiều tập đoàn, doanh nghiệp viễn thông trong và ngoài nước (Viettel, VNPT, Mobifone, Vietnammobile) hỗ trợ, tài trợ hạ tầng, phần mềm cho các nhà trường, giáo viên, học sinh (sử dụng miễn phí hệ thống dạy học trực tuyến; miễn phí đường truyền và phần mềm).

5.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Hạ tầng và trang thiết bị công nghệ thông tin ở địa phương còn thiếu đồng bộ, nhiều nơi còn hạn chế cả về số lượng, chất lượng (đặc biệt những vùng khó khăn) dẫn đến việc triển khai học trực tuyến chưa đồng bộ giữa các vùng miền.

- Sự kết nối liên thông dữ liệu giữa hệ thống thông tin quản lý ở một số cơ sở giáo dục, sở GDĐT với Bộ GDĐT chưa hiệu quả, chưa thực hiện đồng bộ dữ liệu tự động (mặc dù Bộ đã ban hành chuẩn kết nối, chuẩn dữ liệu).

- Nguồn kinh phí đầu tư ứng dụng CNTT trong quản lý giáo dục, dạy học, kiểm tra còn hạn chế, thiếu tập trung.

5.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

---

[148] Hỗ trợ đắc lực việc đăng ký dự thi và nguyện vọng xét tuyển của thí sinh với hơn 880.000 thí sinh đăng ký dự thi THPT quốc gia, hơn 650.000 thí sinh đăng ký xét tuyển vào ĐH với tổng số hơn 2 triệu nguyện vọng.

[149] Hơn 4000 bài giảng thuộc Chương trình GDPT 2018, hơn 1000 bài thuộc chủ đề Dư địa chí Việt Nam.

[150] Cơ sở dữ liệu về đề án tuyển sinh được đặt tại địa chỉ https://thituyensinh.vn.

[151] Hệ thống được đặt tại địa chỉ: https://luanvan.itrithuc.vn.

- Huy động nguồn lực xã hội hóa, huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp tham gia vào ứng dụng công nghệ thông tin cho GDĐT.

- Bộ GDĐT đã ban hành chuẩn kết nối, đề nghị các địa phương phối hợp với đơn vị cung cấp giải pháp triển khai kết nối, liên thông với CSDL ngành.

- Đề nghị các địa phương quan tâm, ưu tiên nguồn lực hoàn thiện hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin đồng bộ, đáp ứng yêu cầu dạy, học và quản lý giáo dục.

6. Triển khai có hiệu quả Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025

Nội dung này đã được trình bày tại khoản 2, mục II, phần C nêu trên.

IV. Nhóm vấn đề thứ tư: Đẩy mạnh việc hướng dẫn nội dung chăm sóc, giáo dục trẻ em tại gia đình và các nhóm trẻ độc lập, tư thục; làm tốt công tác dự báo, quy hoạch, phát triển trường mầm non, nhất là ở các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu vực đông dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục mầm non; quản lý chặt chẽ việc cấp phép, tiêu chuẩn, điều kiện hoạt động và hoạt động đối với giáo dục mầm non

1. Đẩy mạnh việc hướng dẫn nội dung chăm sóc, giáo dục trẻ em tại gia đình và các nhóm trẻ độc lập, tư thục

1.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Triển khai Kế hoạch thực hiện đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 (Quyết định số 1065/QĐ-BGDĐT ngày 19/4/2018 của Bộ GDĐT).

- Triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2018-2025[152].

- Xây dựng tài liệu và tổ chức tập huấn cho CBQL và GV mầm non "Hướng dẫn phối hợp với cha mẹ trẻ chăm sóc giáo dục trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non"; xây dựng và ban hành tài liệu "Hỗ trợ cha mẹ chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non"[153].

- Thực hiện Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020, nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về chăm sóc, giáo dục trẻ[154].

- Chỉ đạo đẩy mạnh việc hướng dẫn nội dung chăm sóc, giáo dục trẻ em tại gia đình và các nhóm trẻ độc lập, tư thục trong Hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2019-2020 đối với giáo dục mầm non[155]. Xây dựng tài liệu hướng dẫn cha mẹ về dinh dưỡng, chăm sóc & giáo dục phát triển cho trẻ mầm non và các video, clip minh họa hướng dẫn trẻ vui chơi vận động, trải nghiệm khi trẻ em ở nhà (tài liệu trực tuyến).

1.2. Kết quả đạt được

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non cốt cán được tập huấn nâng cao nhận thức và năng lực trong việc tổ chức phối hợp với gia đình chăm sóc giáo dục trẻ.

- Các cơ sở giáo dục mầm non được hướng dẫn công tác hỗ trợ phối hợp với gia đình chăm sóc giáo dục trẻ.

---

[152] Ban hành Quyết định số 845/QĐ-BGDĐT ngày 05/4/2018 của Bộ GDĐT.

[153] Gồm cuốn "Chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non" và "Cùng con phát triển toàn diện" dành cho cha mẹ trẻ.

[154] Bộ GDĐT đã chủ trì biên soạn "Hướng dẫn chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục" và "Cẩm nang chăm sóc giáo dục trẻ 03 - 36 tháng tại nhóm trẻ độc lập - Tài liệu dành cho cho GV và người chăm sóc trẻ" và chỉ đạo các địa phương có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất phổ biến, hỗ trợ cung cấp tài liệu các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục trên địa bàn.

[155] Công văn số 3873/BGDĐT-GDMN ngày 26/08/2019 của BGDĐT.

- Cung cấp tài liệu hướng dẫn cho CBQL và GV mầm non và cha mẹ trẻ.

1.3. Một số khó khăn vướng mắc và hạn chế

- Việc tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn về chăm sóc giáo dục (CSGD) trẻ đối với cha mẹ còn hạn chế, chưa hiệu quả do số cán bộ quản lý và giáo viên mầm non được tập huấn còn quá ít (chỉ mới dừng lại ở đội ngũ cốt cán) nên phần lớn GV thiếu kiến thức và kinh nghiệm trong việc tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ cha mẹ.

- Một số cha mẹ chưa thực sự quan tâm đến con cái, chưa có sự phối hợp tham gia hoạt động của nhà trường.

- Nhiều nơi, cha mẹ, chính quyền địa phương và các đoàn thể coi việc CSGD trẻ là trách nhiệm của nhà trường.

- Công tác phối hợp liên ngành trong chăn sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em ở nhiều địa phương chưa tốt.

1.4. Giải pháp thực hiện trong thời gian tới

- Tăng cường tập huấn nâng cao năng lực CBQL và GV mầm non trong xây dựng mối quan hệ phối hợp với cha mẹ trong chăm sóc giáo dục trẻ; Chỉ đạo các cơ sở GDMN đẩy mạnh công tác phối hợp với cha mẹ trẻ; tăng cường tổ chức tập huấn, tọa đàm theo chuyên đề để nâng cao nhận thức, trách nhiệm và kĩ năng làm cha mẹ cho phụ huynh.

- Xây dựng và nhân rộng mô hình phối hợp Nhà trường-gia đình-cộng đồng phù hợp với thực tiễn của từng địa phương, đặc biệt ưu tiên vùng miền núi, dân tộc và vùng nông thôn.

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn cha mẹ về dinh dưỡng, chăm sóc và giáo dục phát triển cho trẻ mầm non và video clip minh họa hướng dẫn trẻ vui chơi vận động, trải nghiệm khi trẻ em ở nhà (tài liệu trực tuyến).

- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành với Hội Phụ nữ, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội về việc nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ.

2. Làm tốt công tác dự báo, quy hoạch, phát triển trường mầm non, nhất là ở các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu vực đông dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục mầm non

2.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án bảo đảm CSVC cho chương trình giáo dục mầm non và GDPT giai đoạn 2017-2025[156]; Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025[157], trong đó có nhiệm vụ huy động nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục mầm non.

- Chỉ đạo các địa phương thực hiện hiệu quả công tác quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường lớp mầm non, huy động nguồn lực đầu tư cho giáo dục mầm non[158] theo hướng chuẩn, khoa học, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; xây dựng hệ thống quy chuẩn trường lớp mầm non để các địa phương làm căn cứ xây dựng quy hoạch.

- Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 09/CT-TTg về đẩy mạnh các giải pháp phát triển trường lớp ở khu công nghiệp, khu chế xuất. Đồng thời phối hợp

---

[156] Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

[157] Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 30/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

[158] Công văn số 2064/BGDĐT-CSVC ngày 23/5/2018; Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018.

với các Bộ, ngành thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường lớp mầm non ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất[159].

- Tăng cường kiểm tra, giám sát địa phương trong việc phát triển trường lớp đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ và việc thực hiện chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập.

2.2. Kết quả đạt được

- Tất cả các tỉnh/TP đều ban hành kế hoạch và triển khai thực hiện Đề án bảo đảm CSVC cho chương trình giáo dục mầm non và GDPT giai đoạn 2017-2025, Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025.

- Địa phương đã quan tâm đến công tác quy hoạch, xây dựng trường, lớp mầm non đáp ứng nhu cầu của công nhân. Có địa phương đã đầu tư xây dựng trường mầm non công lập; ban hành đề án chăm sóc, giáo dục trẻ ngoài giờ phục vụ riêng cho con công nhân làm việc tại khu công nghiệp, khu chế xuất (Bình Dương, TP.Hồ Chí Minh). Đặc biệt, một số doanh nghiệp đã xây dựng trường mầm non hoạt động theo hình thức phi lợi nhuận phục vụ con công nhân lao động tại các khu công nghiệp.

- Số cơ sở GDMN ngoài công lập tăng mạnh (so với năm 2018, năm 2019 tăng 294 trường tư thục và 326 cơ sở nhóm lớp độc lập tư thục); Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tang 3,6%

2.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Công tác quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường lớp học ở một số địa phương còn chưa phù hợp, chậm hướng dẫn triển khai. Một số địa phương chưa hoàn thiện quy hoạch tổng thể về phát triển trường lớp mầm non, chưa giành quỹ đất để xây dựng trường mầm non, đặc biệt là khu vực có các KCN.

- Trường, lớp mầm non đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu gửi trẻ của nhân dân; tình trạng thiếu trường mầm non ở khu đô thị, khu đông dân cư, khu vực KCN, KCX còn khá phổ biến; cả nước còn 89 xã chưa có trường mầm non (ở một số địa phương do sáp nhập trường mầm non với trường phổ thông nên số xã không có trường mầm non tăng so với năm học trước); còn tồn tại nhiều nhóm NT, lớp MG ĐLTT (trên 15.674 nhóm, lớp), nhiều nhóm lớp thiếu các điều kiện đảm bảo chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn;

- Nguồn lực đầu tư xây dựng CSVC cho giáo dục mầm non còn hạn hẹp, thiếu CSVC, trường lớp, trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi cho trẻ. Đến cuối năm 2019, vẫn còn 5.159 phòng học tạm; 3.789 phòng học nhờ; nhiều nơi thiếu phòng học để huy động trẻ đến trường; công trình vệ sinh, nước sạch, bếp ăn ở nhiều địa phương còn rất thiếu thốn, xuống cấp nghiêm trọng.

2.4. Phương hướng trong thời gian tới

- Bộ GDĐT tiếp tục phối hợp, hỗ trợ các địa phương rà soát, quy hoạch mạng lưới trường lớp mầm non; phối hợp với các bộ, ban, ngành hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện có hiệu quả nghị quyết 35 của Chính phủ về đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách nhà nước vào lĩnh vực giáo dục.

- Thực hiện Luật Giáo dục năm 2019, Bộ GDĐT sẽ rà soát, đánh giá việc thực hiện các chính sách về xã hội hóa giáo dục mầm non, tham mưu trình Chính phủ ban

---

[159] Nghị định số 85/2015/NĐ-CP có 03 Điều quy định cụ thể về vấn đề nhà trẻ, mẫu giáo đối với lao động nữ; Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 phê duyệt Đề án hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu vực KCN, KCX đến năm 2020 (Đề án 404); Quyết định số 655/QĐ-TTg ngày 12/5/2017 phê duyệt Đề án Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất.

hành Nghị định quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non, trong đó có quy định chính sách đối với giáo dục mầm non ở khu vực có khu công nghiệp theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút nguồn lực từ các doanh nghiệp.

3. Quản lý chặt chẽ việc cấp phép, tiêu chuẩn, điều kiện hoạt động và hoạt động đối với giáo dục mầm non

3.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 14/10/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

- Ban hành Thông tư số 13/2018/TT-BGDĐT sửa đổi bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tư thục.

- Chỉ đạo các địa phương tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra cơ sở giáo dục mầm non, đặc biệt là các điều kiện hoạt động theo đúng quy định; đặc biệt việc giám sát, thực hiện sau thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm túc, kịp thời theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm.

- Trong năm 2019, Bộ đã tổ chức 09 đoàn kiểm tra công tác quản lý các cơ sở giáo dục mầm non tại một số địa phương; phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động của các cơ sở giáo dục ngoài công lập về công tác bảo đảm an toàn cho trẻ. Các địa phương đã tổ chức nhiều đợt thanh tra, kiểm tra công tác quản lý cấp phép thành lập, hoạt động cơ sở giáo dục mầm non, kiểm tra việc bảo đảm an toàn cho trẻ...

3.2. Kết quả đạt được

- Nhiều nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục có quy mô lớn, có số trẻ vượt quá quy định[160] đã được hướng dẫn, hỗ trợ hoàn thiện thủ tục thành lập trường, một số khác hoạt động sai quy định đã bị đình chỉ hoạt động. Theo tổng hợp số liệu thống kê cuối năm học 2018-2019, số cơ sở giáo dục mầm non độc lập tư thục toàn quốc hiện có 15.674 cơ sở.

- Số vụ bạo hành trẻ em trong các cơ sở GDMN giản mạnh (2017: 8 vụ; 2018: 6 vụ; 2019: 3 vụ).

3.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động chưa thường xuyên[161], chưa hiệu quả; một số nơi, UBND cấp xã còn buông lỏng trong việc cấp phép đối với nhà trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục.

- Công tác phối hợp giữa ngành giáo dục với các ban ngành ở địa phương trong bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ còn hạn chế[162].

3.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

---

[160] Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ GDĐT.

[161] Do thiếu nhân lực quản lý chuyên môn ở phòng GDĐT: Hiện nay, ở các địa bàn có nhiều NT, lớp MG ĐLTT tại phòng GDĐT ở khu vực đông dân cư chỉ được bố trí tối đa 02 cán bộ chuyên trách GDMN, trong khi số lượng NT, lớp MG ĐLTT rất lớn. CBQL các trường mầm non công lập được giao chịu trách nhiệm hỗ trợ chuyên môn cho các NT, lớp MG ĐLTT nhưng thiếu thời gian để thực hiện do số lượng NT, lớp MG ĐLTT quá lớn, số trường công lập trên địa bàn không nhiều. Tại một số địa phương, do giảm biên chế Phòng Giáo dục không có cán bộ chuyên môn mầm non mà phải phân công CBQL cơ sở GDMN kiêm nhiệm.

[162] UBND cấp xã là cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục tại địa phương nhưng cán bộ văn hóa của UBND phường phải kiêm nhiệm nhiều công việc và không có chuyên môn về giáo dục nên khó khăn trong công tác chỉ đạo, kiểm tra

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục mầm non như Điều lệ trường mầm non, Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tư thục.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra công tác bảo đảm an toàn trong các cơ sở giáo dục mầm non. Chỉ đạo các địa phương tăng cường công tác quản lý cơ sở giáo dục mầm non, đặc biệt các nhà trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục theo phân cấp.

- Năm 2020 Ngành GD triển khai chuyên đề "đẩy mạnh phòng, chống bạo hành trẻ em trong các cơ sở GDMN" (Ban hành Kế hoạch số 157/KH-BGDĐT này 13 tháng 3 năm 2020 về việc đẩy mạnh phòng, chống bạo hành trẻ em trong các cơ sở GDMN).

V. Nhóm vấn đề thứ năm: Rà soát, hoàn thiện tiêu chuẩn nghề nghiệp cho đội ngũ GV theo bậc học, cấp học; tăng cường quản lý, sắp xếp, đánh giá đội ngũ GV, CBQL theo tiêu chuẩn nghề nghiệp; rà soát công tác quản lý biên chế, tuyển dụng GV; nâng cao tinh thần trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của đội ngũ GV, CBQL giáo dục; phát huy dân chủ, thực hiện nền nếp, kỷ cương trường học, làm tốt công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, rèn luyện thể chất cho học sinh; tăng cường an ninh, an toàn trong trường học; trong năm 2018, ban hành đề án về văn hoá ứng xử trong trường học

1. Rà soát, hoàn thiện tiêu chuẩn nghề nghiệp cho đội ngũ GV theo bậc học, cấp học; tăng cường quản lý, sắp xếp, đánh giá đội ngũ GV, CBQL theo tiêu chuẩn nghề nghiệp; rà soát công tác quản lý biên chế, tuyển dụng GV; nâng cao tinh thần trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của đội ngũ GV, CBQL giáo dục

1.1. Rà soát, hoàn thiện chuẩn nghề nghiệp GV cho đội ngũ GV theo bậc học, cấp học; tăng cường quản lý, sắp xếp, đánh giá đội ngũ GV, CBQL theo chuẩn nghề nghiệp

a) Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Bộ GDĐT đã ban hành các chuẩn nghề nghiệp GV và CBQL các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; chuẩn Giám đốc/Phó giám đốc sở GDĐT, Trưởng phòng/Phó Trưởng phòng GDĐT. Đồng thời, nghiên cứu, xây dựng chương trình bồi dưỡng thường xuyên tương ứng cho các nhóm đối tượng thuộc đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục giáo dục mầm non, phổ thông.

- Năm 2019, Bộ GDĐT đã tổ chức các hội thảo, tập huấn triển khai chuẩn nghề nghiệp GV và CBQL các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông cho các sở GDĐT. Bộ cũng đã đi kiểm tra thực tế tại một số địa phương (Bình Dương, Lạng Sơn, Hải Phòng) việc triển khai chuẩn nghề nghiệp GV và CBQL các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.

- Chỉ đạo các địa phương, cơ sở giáo dục tiến hành rà soát, sắp xếp hệ thống các cơ sở giáo dục, đồng thời bố trí, sắp xếp đội ngũ GV, CBQL giáo dục một cách hợp lý, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và theo đúng các quy định hiện hành. Đồng thời, thực hiện đánh giá đội ngũ GV, CBQL theo Chuẩn nghề nghiệp, Chuẩn hiệu trưởng đã được ban hành để trên cơ sở đó nắm được thực trạng về chất lượng đội ngũ, từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển đội ngũ, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục.

- Xây dựng và đưa vào sử dụng Hệ thống cơ sở dữ liệu đội ngũ GV và CBQL giáo dục các cấp trong đó có kết quả đánh giá theo các chuẩn nghề nghiệp đã ban hành.

b) Kết quả đã đạt được

- Đến nay, Bộ đã ban hành hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về chuẩn, quy chuẩn của đội ngũ GV và CBQL giáo dục, tạo hành lang pháp lý để các địa phương triển khai thực hiện, nhằm xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ GV và

CBQLGD đáp ứng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đổi mới chương trình GDPT[163].

- Về cơ bản, việc thực hiện đánh giá GV, CBQLGD theo Chuẩn đã đi vào nền nếp, các GV, CBQLGD, các cơ sở giáo dục, địa phương trên cơ sở kết quả đánh giá chuẩn nghề nghiệp, xây dựng kế hoạch học tập, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu của Chuẩn; các cơ sở đào tạo giáo viên căn cứ vào Chuẩn nghề nghiệp xây dựng chuẩn đầu ra cho sinh viên sư phạm, đổi mới nội dung đào tạo, bồi dưỡng.

- Việc đánh giá theo Chuẩn nghề nghiệp đã làm cho hầu hết GV, CBQLGD có lòng yêu nghề, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có ý chí vươn lên, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục. Kết quả đánh giá GV, CBQLGD theo Chuẩn hàng năm đều đạt trên 99% (từ mức đạt chuẩn trở lên).

Hiện tại, về chất lượng, đội ngũ GV cơ bản đủ về số lượng, hầu hết đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo: GV mầm non đạt chuẩn trình độ đào tạo 98,3%, trên chuẩn 62,2%; GV tiểu học đạt chuẩn trình độ đào tạo 99%, trên chuẩn 80%; GV trung học cơ sở đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo 98,98%; GV trung học phổ thông đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo 99,60%. Tỷ lệ % GV, CBQL giáo dục đánh giá theo chuẩn đạt loại TB trở lên trên 99%, trong đó loại xuất sắc và khá cao.

c) Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Nhận thức của một bộ phận GV, CBQLGD về vai trò của chuẩn nghề nghiệp còn hạn chế, ít quan tâm nên trong triển khai đánh giá GV, CBQLGD theo chuẩn nghề nghiệp ở một số cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông còn mang tính hình thức, chưa hiệu quả, chưa làm cho GV, CBQLGD thấy được những mặt mạnh, mặt yếu của mình để có kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng; cá biệt có nơi còn sử dụng kết quả đánh giá chuẩn nghề nghiệp làm kết quả thi đua hàng năm.

- Việc thực hiện đánh giá giáo viên vừa theo Luật Viên chức vừa theo Chuẩn nghề nghiệp cũng còn những khó khăn như chưa phân định rạch ròi giữa đánh giá kết quả làm việc của giáo viên (theo Luật Viên chức) và đánh giá năng lực làm việc của giáo viên (theo chuẩn nghề nghiệp), điều này vô tình tạo ra cách hiểu GV, CBQLGD phải đánh giá theo nhiều quy định.

d) Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc triển khai đánh giá GV, CBQL trường mầm non, phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp GV và chuẩn hiệu trưởng.

- Tăng cường việc hướng dẫn tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc khi thực hiện đánh giá theo Chuẩn nghề nghiệp cùng với việc đánh giá, xếp loại theo các qui định khác của Luật Cán bộ công chức và Luật Viên chức.

1.2. Rà soát công tác quản lý biên chế, tuyển dụng GV

a) Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

---

[163] Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/7/2018 ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở GDPT; Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở GDPT; Thông tư số 25/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở GDMN; Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 ban hành quy định chuẩn GV cơ sở GDMN; Thông tư số 10/2019/TT-BGDĐT ngày 09/8/2019 quy định tiêu chuẩn chức danh trưởng phòng, phó trưởng phòng GDĐT; Thông tư số 13/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 quy định tiêu chuẩn chức danh giám đốc, phó giám đốc sở GDĐT; Thông tư số 11/2019/TT-BGDĐT ngày 26/8/2019 ban hành chương trình BDTX CBQL cơ sở GDMN; Thông tư số 12/2019/TT-BGDĐT ngày 26/8/2019 ban hành chương trình BDTX GV cơ sở GDMN (các Thông tư ban hành Quy chế BDTX, chương trình BDTX GV, CBQL cơ sở GDPT đang được đẩy nhanh tiến độ).

- Bộ GDĐT đã phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng, ban hành các Thông tư hướng dẫn chế độ làm việc, danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông[164].

- Chỉ đạo các địa phương thực hiện rà soát việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng viên chức ngành Giáo dục bảo đảm hiệu quả[165].

- Thống kê số liệu đội ngũ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình chuẩn bị đội ngũ năm học 2018-2019 để Bộ Nội vụ có cơ sở giao biên chế ngành Giáo dục cho các địa phương.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác phát triển đội ngũ ở một số địa phương và đề xuất biện pháp xử lý sai phạm của các đơn vị, cá nhân[166].

- Từ năm 2018, Bộ GDĐT quản lý và giao chỉ tiêu tuyển sinh sư phạm trên cơ sở nhu cầu thực tế các địa phương đề xuất, khắc phục tình trạng đào tạo không gắn với nhu cầu sử dụng nhằm giảm tỉ lệ thất nghiệp của sinh viên sư phạm khi ra trường.

- Từ năm 2019, Bộ GDĐT đã tiến hành nghiên cứu, rà soát các quy định hiện hành về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV để đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV đáp ứng yêu cầu mới làm cơ sở cho các địa phương tuyển dụng, sử dụng và quản lý GV.

b) Kết quả đạt được

- Tính đến thời điểm tháng 4 năm 2020, toàn quốc có 1.187.457 giáo viên mầm non, phổ thông. Trong đó, mầm non 343.878, tiểu học: 396.659, trung học cơ sở: 297.784, trung học phổ thông: 149.136. Tỷ lệ giáo viên/lớp toàn quốc như sau: nhóm trẻ: 1,77 GV/lớp (thấp hơn so với định mức quy định là 0,73 GV/lớp), mẫu giáo: 1,68 GV/lớp (thấp hơn so với định mức quy định là 0,52 GV/lớp); Tiểu học: 1,43 GV/lớp (so với định mức quy định giáo viên tiểu học còn thiếu chủ yếu ở các môn ngoại ngữ, tin học);THCS: 1,99 GV/lớp (so với định mức quy định, giáo viên THCS về cơ bản đủ tuy nhiên vẫn thừa thiếu cục bộ); THPT: 2,25GV/lớp (so với định mức quy định giáo viên THPT về cơ bản đủ).

- Căn cứ vào các Thông tư quy định về vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp do Bộ GDĐT ban hành, các địa phương đã kịp thời triển khai thực hiện công tác tuyển dụng, bố trí, sử dụng đội ngũ giáo viên (như các quy định về danh mục khung vị trí việc làm, định mức giáo viên, nhân viên, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp,...). Kịp thời ra văn bản chỉ đạo các địa phương rà soát quy hoạch mạng lưới trường/lớp, không để những trường quy mô nhỏ, những lớp có số lượng học sinh không đủ theo định mức; thực hiện điều tiết giáo viên từ những trường thừa sang những trường/lớp thiếu giáo viên; ưu tiên bố trí biên chế của các địa phương

---

[164] (1) Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập (Thông tư 06). (2) Thông tư số 16/2017/TT- BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập (Thông tư 16).

[165] (1) Công văn số 5093/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 13/10/2016 gửi Chủ tịch UBND các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương đề nghị phối hợp chỉ đạo rà soát việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng viên chức ngành Giáo dục; (2) Công văn số 6044/BGDĐT-NGCBQLCSGD ngày 08/12/2016 gửi Chủ tịch UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương về sử dụng đội ngũ nhân viên trường học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập; (3) Công văn số 69/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 09/01/2017 của Bộ GDĐT gửi Chủ tịch UBND các tỉnh/thành phố về việc rà soát, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên THCS, THPT được điều chuyển dạy mầm non, tiểu học; (4) Công văn số 34/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 05/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi UBND các tỉnh/TP đề nghị phối hợp rà soát hiện trạng đội ngũ GV các cấp và xác định nhu cầu đào tạo GV; (5) Công văn số 3043/BGD ĐT-NGCBQLGD ngày 20/7/2018 về việc đôn đốc thực hiện tinh giản biên chế ngành giáo dục.

[166] Những điểm "nóng" mà báo chí nêu về chấm dứt hợp đồng, thừa/thiếu giáo viên, Bộ đều có văn bản yêu cầu các địa phương báo cáo và có chỉ đạo để giải quyết kịp thời; vụ việc chấm dứt hợp đồng giáo viên ở Krông Pắk (Đắk Lắk), Bộ đã cử đoàn cán bộ làm việc trực tiếp với UBND huyện và các ngành liên quan để nắm tình hình và chỉ đạo giải quyết khắc phục.

để tuyển dụng giáo viên; chỉ đạo các địa phương tăng cường các giải pháp nhằm không xảy ra tình trạng có học sinh mà không có giáo viên dạy học.

- Bộ GDĐT đã phối hợp với Bộ Nội vụ đề xuất Thủ tướng Chính phủ, Bộ Chính trị giao bổ sung biên chế cho 17 tỉnh tăng cơ học về quy mô học sinh và 5 tỉnh Tây Nguyên. Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ bổ sung 20.300 biên chế GV mầm non cho 14 địa phương có tăng dân số cơ học và 05 tỉnh Tây Nguyên[167]; Bộ Nội vụ đã có văn bản hướng dẫn các địa phương về xét tuyển đặc cách giáo viên mầm non hợp đồng lao động. Hiện tại, Bộ GDĐT đang phối hợp với Bộ Nội vụ đề xuất dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về vấn đề biên chế, hợp đồng giáo viên.

- Bộ GDĐT đã xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu đội ngũ ngành Giáo dục. Hệ thống cơ sở dữ liệu đã giúp công tác quản lý đội ngũ GV, CBQL và nhân viên hiệu quả hơn; giúp cho cơ quan quản lý giáo dục các cấp chủ động hoạch định các chính sách cho đội ngũ cũng như công tác chuẩn bị về số lượng, chất lượng đội ngũ.

c) Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Tình trạng thừa thiếu GV cục bộ vẫn chưa được giải quyết dứt điểm ở các cấp học phổ thông. Hiện nay toàn quốc thiếu 71.941 GV mầm non, phổ thông: Mầm non thiếu 45.242 GV (đây là số lượng còn thiếu năm học 2019-2020 sau khi đã được bổ sung 20.300 biên chế GV mầm non), tiểu học thiếu 12.450 GV, THCS thiếu 4.486 GV, THPT thiếu 9.763 GV.

- Công tác xây dựng quy hoạch, dự báo nhu cầu về đội ngũ của nhiều địa phương chưa kịp thời hoặc không hiệu quả dẫn đến bị động trong bố trí số lượng giáo viên. Một số địa phương thực hiện việc tuyển dụng đội ngũ không đúng các quy định hiện hành, đặc biệt là việc hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế được giao đối với giáo viên các cấp học, nhiều nhất là đối với cấp học mầm non, tiểu học.

- Việc phân cấp tại địa phương trong công tác tuyển dụng, sử dụng đội ngũ nhà giáo tạo ra những bất cập vì hầu hết ở các địa phương, cơ quan chuyên môn là sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo không phải là đơn vị chủ trì, đầu mối về tuyển dụng giáo viên nên không chủ động trong việc điều tiết số lượng, cơ cấu đội ngũ theo môn học, cấp học và không chủ động điều tiết được giáo viên thừa/thiếu. Các cơ quan có thẩm quyền quản lý trực tiếp chưa có sự kiểm tra, giám sát thường xuyên, liên tục đối với công tác tuyển dụng, sử dụng đội ngũ nên chưa kịp thời giải quyết, khắc phục những bất cập hiện nay.

d) Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Phối hợp với Bộ Nội vụ (cơ quan được Chính phủ giáo chủ trì tại Công văn số 1480/VPCP-TCCV) chỉ đạo UBND các tỉnh/thành phố rà soát, tổng hợp số lượng giáo viên mầm non phổ thông (chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo), báo cáo Thủ tướng Chính phủ số lượng giáo viên còn thiếu để xem xét, quyết định.

- Chỉ đạo các địa phương tiếp tục thực hiện việc cơ cấu, sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông cùng với sắp xếp, điều tiết giáo viên mầm non, phổ thông hợp lý, bảo đảm thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông mới. Đối với các địa phương vừa được giao bổ sung biên chế giáo viên mầm non thực hiện việc tuyển dụng hết số biên chế được giao.

---

[167] gồm: Thái Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Tiền Giang, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Nam, Bình Dương, Hải Dương, Bắc Ninh, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Kon Tum, Đăk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai, Đăk Nông.

- Phối hợp với Bộ Nội vụ tham mưu với Chính phủ ban hành Nghị quyết về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế, trong đó không thực hiện tinh giản biên chế từ nay đến năm 2021 đối với giáo viên mầm non công lập; Cho phép các cơ sở giáo dục được ký hợp đồng lao động (dưới 12 tháng) đối với các vị trí việc làm là giáo viên trong phạm vi số lượng biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao và theo định mức quy định để kịp thời thay cho số giáo viên nghỉ thai sản, nghỉ hưu theo chế độ, giáo viên thiếu so với định mức quy định và để bố trí giáo viên dạy buổi thứ 2 trong ngày (đối với cơ sở giáo dục dạy 2 buổi/ngày).

- Khuyến khích các địa phương phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập; đặc biệt là phát triển mô hình trường công lập chất lượng cao (CLC) tự chủ tài chính, nhân sự ở những nơi có điều kiện; cho phép các trường này được tự chủ chi thường xuyên, thu học phí theo chất lượng và được tuyển dụng giáo viên (hợp đồng lao động); được thực hiện mô hình hợp tác công tư (tài sản công, khai thác tư).

- Rà soát các quy định về định mức số lượng người làm việc; nghiên cứu chế độ lao động, định mức lao động kinh tế kỹ thuật của giáo viên mầm non, phổ thông và tiến hành rà soát, khảo sát về định mức giáo viên mầm non, phổ thông làm căn cứ để phối hợp với Bộ Nội vụ điều chỉnh các quy định tại Thông tư liên tịch số 06, Thông tư số 16 về định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập nhằm thực hiện tốt chủ trương tinh giản biên chế và thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới (trong đó sẽ tính toán định mức giáo viên để hướng tới tất cả các cấp học phổ thông thực hiện dạy 2 buổi/ngày).

- Tiếp tục kiểm tra, giám sát công tác tuyển dụng, sử dụng đội ngũ nhà giáo, đặc biệt là những "điểm nóng" về thừa/thiếu giáo viên, nhằm bảo đảm nguyên tắc "có học sinh thì phải có giáo viên dạy học".

1.3. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của đội ngũ GV, CBQL giáo dục

a) Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Chỉ đạo các địa phương, cơ sở giáo dục quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc Quyết định quy định về đạo đức nhà giáo; quy định nhiệm vụ, quyền của GV; các hành vi, ngôn ngữ, trang phục của GV phù hợp với hoạt động sư phạm quy định tại Điều lệ nhà trường như: Điều lệ trường mầm non[168]; Điều lệ trường tiểu học[169]; Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học[170].

- Tiếp tục chỉ đạo các địa phương triển khai các văn bản quy định về tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp GV, giảng viên theo quy định của Luật viên chức[171], trong đó làm rõ và yêu cầu thực hiện nghiêm túc quy định tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp của nhà giáo.

---

[168] Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 7/4/2008 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010, Thông tư số 05/2011/TT-BGDĐT ngày 10/12/2011, Thông tư số 09/2015/TT-BGDĐT ngày 14/5/2015).

[169] Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 22/01/2014.

[170] Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011.

[171] Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV mầm non; Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV tiểu học công lập; Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV trung học cơ sở công lập; Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV trung học phổ thông công lập. Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

- Ban hành chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông[172], trong đó có quy định về phẩm chất đạo đức nhà giáo[173].

- Bộ GDĐT đã ban hành quy tắc ứng xử trong các cơ sở giáo dục: quy định cụ thể những việc nên làm và không nên làm trong các mối quan hệ ứng xử của các chủ thể trong nhà trường thể hiện thông qua trang phục, ngôn ngữ, hành vi ứng xử[174].

- Ban hành Chỉ thị về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo[175] yêu cầu các sở GDĐT, các cơ sở giáo dục, các đơn vị thuộc Bộ: phối hợp với các cơ sở đào tạo GV xây dựng và tập huấn cho GV cách nhận diện và phòng ngừa những tình huống, nguy cơ có thể dẫn đến hành vi vi phạm đạo đức; hỗ trợ tư vấn tâm lý cho nhà giáo và người học khi có tình huống xảy ra; tăng cường thanh tra, kiểm tra nền nếp, kỷ cương trường học; xử lý nghiêm các GV, nhân viên, người lao động có hành vi vi phạm đạo đức, hành vi bạo hành thể chất, tinh thần học sinh và người đứng đầu cơ sở giáo dục để xảy ra các vụ việc vi phạm; phối hợp với các cơ quan báo chí, truyền thông, xây dựng các chuyên trang, chuyên mục về giáo dục.

- Ngoài ra, Bộ GDĐT đã có văn bản gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tăng cường chỉ đạo, khắc phục tình trạng vi phạm đạo đức nhà giáo[176], chỉ đạo các sở GDĐT tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và phòng, chống các vi phạm về đạo đức nhà giáo; thường xuyên rà soát, phát hiện và xử lý kịp thời những hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp; không bố trí đứng lớp các GV vi phạm đạo đức nhà giáo, kiên quyết đưa ra khỏi ngành những trường hợp vi phạm nghiêm trọng đạo đức nhà giáo theo quy định của pháp luật.

- Ban hành văn bản số 2033/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 13/5/2019 yêu cầu Giám đốc Sở GDĐT, Giám đốc các ĐH vùng, ĐH quốc gia, hiệu trưởng các trường ĐH, các trường CĐSP, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ chỉ đạo triển khai kế hoạch nâng cao năng lực ứng xử sư phạm, đạo đức nhà giáo theo Kế hoạch số 103/KH-CĐN triển khai nâng cao năng lực ứng xử sư phạm, đạo đức nhà giáo, người lao động đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới do Công đoàn Giáo dục Việt Nam phát động.

- Chỉ đạo các cơ sở đào tạo giáo viên đổi mới chương trình đào tạo, xây dựng chuẩn đầu ra cho sinh viên gắn với chuẩn nghề nghiệp GV, trong đó chú trọng tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng ứng xử sư phạm.

- Yêu cầu các địa phương báo cáo tình hình triển khai thực hiện Chỉ thị của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo; tổ chức kiểm tra thực hiện quy định đạo đức nhà giáo ở một số địa phương (Bình Dương, Lạng Sơn, Hải Phòng).

b) Kết quả đã đạt được

---

[172] Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/7/2018 ban hành Quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở GDPT; Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở GDPT.

[173] Nhà giáo là tấm gương mẫu mực về đạo đức nhà giáo; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức nhà giáo; mẫu mực về phong cách nhà giáo; ảnh hưởng tốt và hỗ trợ đồng nghiệp hình thành phong cách nhà giáo. Hiện nay, Bộ GDĐT đang triển khai xây dựng ban hành các chương trình bồi dưỡng GV và CBQL giáo dục theo chuẩn nghề nghiệp, chuẩn hiệu trưởng, đặc biệt chú trọng các mô đun bồi dưỡng về đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống sư phạm, vv...

[174] Thông tư số 06/TT-BGDĐT ngày 12/4/2019 ban hành Quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở GDPT, cơ sở giáo dục thường xuyên.

175 Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo.

176 Công văn số 924/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 11/3/2019 gửi Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về tăng cường chỉ đạo, khắc phục tình trạng vi phạm đạo đức nhà giáo

- Các Sở GDĐT, các Phòng GDĐT đã cơ bản thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước trong việc quán triệt, triển khai thực hiện quy định đạo đức nhà giáo. Các cơ sở giáo dục đều thực hiện nghiêm túc việc quán triệt, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và các chỉ thị, công văn chỉ đạo về đạo đức nhà giáo đến toàn thể cán bộ GV nhân viên; đã cụ thể hóa quy định đạo đức nhà giáo thành các văn bản triển khai trong đơn vị như: Ban hành quy chế làm việc, quyết định quy tắc ứng xử của đội ngũ CBQL, GV, nhân viên, người lao động trong nhà trường.

- Hầu hết CBQL, GV, nhân viên, người lao động trong các cơ sở giáo dục đều ý thức sâu sắc trách nhiệm, tâm huyết, tận tụy với nghề luôn giữ vững đạo đức, tác phong nhà giáo.

- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn GV về các kỹ năng ứng xử và giải quyết tình huống sư phạm, kỹ năng kiềm chế cảm xúc và các kỹ năng phối hợp với cha mẹ học sinh, các tổ chức đoàn thể rong giáo dục học sinh.

- Làm tốt công tác truyền thông, tôn vinh khen thưởng những tấm gương nhà giáo tiêu biểu, xuất sắc, tâm huyết và có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giáo dục. Xử lý nghiêm, kịp thời các GV, CBQLGD vi phạm đạo đức nhà giáo, điều này có tác dụng răn đe, ngăn ngừa tình trang vi phạm đạo đức nhà giáo.

c) Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Vẫn còn tồn tại áp lực về mặt thành tích xuất phát từ các phong trào do địa phương đưa ra, đặc biệt là các phong trào, giải pháp đề ra từ các cơ sở giáo dục khiến GV quá tải, áp lực, dẫn đến có những hành vi không đúng chuẩn mực.

- Năng lực của một bộ phận CBQL cơ sở giáo dục tại các địa phương vẫn còn yếu kém, còn buông lỏng, thiếu sự kiểm tra, giám sát hàng ngày, thiếu sự bồi dưỡng, nâng cao ý thức trách nhiệm đối với GV; chưa chủ động nắm bắt thông tin để ngăn chặn, chấn chỉnh và xử lý kịp thời, thậm chí vô cảm trước những gì tiêu cực đang diễn ra tại ngay cơ sở giáo dục.

- Một bộ phận nhỏ GV nhận thức chưa đầy đủ về trách nhiệm, quyền hạn trong thực thi nhiệm vụ của mình; chưa có ý thức giữ gìn đạo đức, phẩm chất và danh dự nhà giáo; thiếu phương pháp sư phạm, thiếu kinh nghiệm ứng xử trong khi áp lực công việc ngày càng lớn đã dẫn tới có hành vi vi phạm thân thể học sinh; ở một số nơi, CBQL các cấp chưa chủ động nắm bắt thông tin để ngăn chặn, chấn chỉnh và xử lý kịp thời.

- Công tác sàng lọc qua tuyển dụng, công tác đánh giá, sử dụng GV vẫn còn hạn chế nên dẫn đến tuyển dụng và sử dụng những GV không có năng lực và phẩm chất để thực hiện vai trò giáo dục.

d) Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Tiếp tục chỉ đạo địa phương thực hiện đánh giá hiệu quả đội ngũ GV và CBQL giáo dục theo các văn bản quy định chuẩn nghề nghiệp GV, CBQL đã ban hành, trong đó, đặc biệt lưu ý, chú trọng tới các tiêu chuẩn về đạo đức, phẩm chất nghề nghiệp, đồng thời tiếp tục rà soát các văn bản hiện hành quy định về đạo đức nhà giáo để kịp thời bổ sung điều chỉnh cho phù hợp.

- Tăng cường chỉ đạo các giải pháp làm giảm áp lực về mặt thành tích trong giáo dục, đặc biệt là các phong trào, giải pháp đề ra từ các cơ sở giáo dục.

- Tăng cường bồi dưỡng cho đội ngũ CBQL cơ sở giáo dục, GV về nâng cao năng lực ứng xử sư phạm, đạo đức nhà giáo[177]; chủ động nắm bắt thông tin để ngăn

---

[177] Tăng cường tổ chức đối thoại, chia sẻ, tọa đàm với GV để hỗ trợ và chia sẻ kinh nghiệm ứng xử các tình huống sư phạm.

chặn, chấn chỉnh và xử lý kịp thời tình trạng vi phạm đạo đức nhà giáo trong các cơ sở giáo dục.

- Rà soát, hướng dẫn nội dung bồi dưỡng thường xuyên, chú trọng bồi dưỡng đạo đức nhà giáo, kỹ năng xử lý tình huống sư phạm.

- Phối hợp có hiệu quả với ngành Nội vụ trong công tác tuyển dụng; chỉ đạo các địa phương, cơ sở giáo dục thực hiện tốt công tác sàng lọc qua công tác đánh giá, sử dụng GV để có được đội ngũ GV có đủ năng lực và phẩm chất để thực hiện vai trò giáo dục.

- Chỉ đạo Giám đốc Sở GDĐT, Giám đốc các ĐH vùng, ĐH quốc gia, hiệu trưởng các trường ĐH, các trường CĐSP, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ triển khai kế hoạch nâng cao năng lực ứng xử sư phạm, đạo đức nhà giáo.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy định về đạo đức nhà giáo; kịp thời nắm bắt các thông tin xử lý tại địa phương và tôn vinh, tuyên dương, khen thưởng, tuyên truyền rộng rãi trong toàn ngành các tấm gương người tốt, việc tốt.

2. Phát huy dân chủ, thực hiện nền nếp, kỷ cương trường học, làm tốt công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, rèn luyện thể chất cho học sinh; tăng cường an ninh, an toàn trong trường học; trong năm 2018, ban hành đề án về văn hoá ứng xử trong trường học

2.1. Phát huy dân chủ, thực hiện nền nếp, kỷ cương trường học, làm tốt công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, văn hóa ứng xử trong trường học

a) Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015-2020"[178]; Chỉ thị về tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên[179].

- Rà soát, ban hành hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo điều hành nhằm tạo cơ sở pháp lý để các địa phương, nhà trường có căn cứ triển khai việc thực hiện nền nếp, kỷ cương trường học, công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống; xây dựng môi trường văn hóa trường học[180];

- Tổ chức hội thảo đánh giá và chỉ đạo các cơ sở giáo dục tăng cường xây dựng môi trường văn hóa trong trường học, tập trung vào việc xây dựng và triển khai bộ quy tắc ứng xử văn hóa trong trường học, tổ chức các hoạt động văn hóa cho học sinh, sinh viên.

- Tăng cường công tác triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục cấp nhà nước về giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên[181].

---

[178] Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ

[179] Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ

[180] Quyết định số 60/2008/QĐ-BGDĐT ngày 05/11/2008 của Bộ GDĐT ban hành Quy định tổ chức hoạt động văn hóa cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp;

Thông tư số 26/2017/TT-BGDĐT ngày 18/10/2017 quy định tổ chức hoạt động văn hóa của học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục;

Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12/4/2019 quy định quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở GDPT, cơ sở giáo dục thường xuyên;

[181] Đề tài số KHGD/16-20.ĐT.024: Nghiên cứu đề xuất mô hình gia đình-nhà trường-xã hội trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên đáp ứng yêu cầu đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế

- Bộ đã chú trọng chỉ đạo công tác giáo dục kỹ năng sống cho HSSV, nhằm nâng cao và phát triển năng lực, phẩm chất người học, chủ động giải quyết tốt các khó khăn, vướng mắc trong cuộc sống, học tập...

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác phối hợp với các cơ quan đoàn thể ở các địa phương, nhà trường trong việc thực hiện xây dựng môi trường văn hóa trong trường học.

b) Kết quả đạt được

- Hầu hết các địa phương, cơ sở giáo dục đã ban hành các kế hoạch triển khai các đề án, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Bộ GDĐT về phát huy dân chủ, thực hiện nền nếp, kỷ cương trường học, công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho HSSV.

- Các nhà trường tổ chức thực hiện nhiều phong trào thi đua, cuộc vận động "Dạy tốt, học tốt", "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực", "Dân chủ - Kỷ cương - Tình thương - Trách nhiệm", "Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo", "Xây dựng trường học xanh - sạch - đẹp".

- Môi trường văn hóa trong trường học đã có chuyển biến tốt cả về cảnh quan, CSVC và các mối quan hệ ứng xử văn hóa trong nhà trường, có sự quan tâm, phối hợp của gia đình, chính quyền địa phương, tổ chức, đoàn thể, cộng đồng xã hội chung tay xây dựng văn hóa nhà trường.

- Nhiều hoạt động văn hóa đã được tổ chức có nền nếp, sôi nổi, hiệu quả trong các cơ sở giáo dục; các trường phổ thông đều xây dựng chương trình sinh hoạt tập thể hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng[182].

- Phối hợp công tác với ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tổ chức các phong trào, hoạt động tăng cường giáo dục nền nếp, tính kỷ luật cho đoàn viên, học sinh, sinh viên[183].

- Bộ tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng và chỉ đạo thực hiện các giải pháp xây dựng văn hóa học đường: xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử văn hóa trong trường học, tổ chức dạy và hát Quốc ca khi chào cờ tổ quốc; tổ chức lao động tập thể, vệ sinh trường lớp và các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng xã hội; tổ chức các hoạt động thể dục buổi sáng, thể dục giữa giờ. Các trường phổ thông đã thực hiện việc rà soát các khẩu hiệu hiện có, loại bỏ các khẩu hiệu không phù hợp với lứa tuổi, cấp học, môi trường giáo dục. Theo báo cáo của các địa phương có 75% số trường lựa chọn, sử dụng các khẩu hiệu theo hướng dẫn của Bộ GDĐT và phù hợp điều kiện của địa phương và nhà trường[184]. Nhiều trường sử dụng khẩu hiệu thể hiện giá trị cốt lõi, sứ mạng, định hướng giáo dục, đào tạo, khẳng định truyền thống của nhà trường[185].

- Các cơ sở GDĐH, sư phạm, nghề nghiệp đã chủ động xây dựng và triển khai xây dựng môi trường văn hóa học đường, quy tắc ứng xử văn hóa trong trường học gắn với quản trị ĐH; đồng thời, xây dựng thương hiệu, danh tiếng của nhà trường

---

[182] Ngày hội đọc sách, tiếng hát sinh viên khối ĐH, giai điệu tuổi hồng cho học sinh phổ thông...

[183] "Sinh viên 5 tốt", "Khi tôi 18", "Học sinh 3 rèn luyện", "Đôi bạn cùng tiến", "Nghìn việc tốt"...

[184] Các khẩu hiệu được tất cả các trường tiểu học, trung học cơ sở chọn là Năm điều Bác Hồ dạy; hầu hết các trường chọn sử dụng khẩu hiệu: "Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang sánh vai với cường quốc năm châu được hay không chính là ở phần lớn công học tập của các em"; "Tôn sư, trọng đạo"; "Học, học nữa, học mãi"; "Học để biết, học để làm, học để tự khẳng định mình, học để cùng chung sống"; "Thi đua Dạy tốt, Học tốt";...

[185] Tại Đồng Tháp: "Học sinh Đất Sen hồng hướng tới: Tự tin, tự lực, biết phản biện, gắn kết với thực tiễn, định hướng tương lai"; Tại Hà Nội: "Nhà trường văn hóa - Nhà giáo mẫu mực - Học sinh thanh lịch"; Tại Lào Cai: "Vì học sinh thân yêu; xây dựng trường học kỷ cương - văn hóa; chất lượng giáo dục thực chất"; ...

trong xã hội. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, sinh viên tình nguyện, "Tiếp sức mùa thi", "Thanh niên tình nguyện"... được tổ chức sôi nổi, rộng khắp cả nước.

- Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" trong trường học

- Trong thời gian qua, Bộ GDĐT đã tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát ở 36 địa phương về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ giáo dục đạo đức, lối sống, các đề án liên quan đến giáo dục đạo đức, lối sống; kịp thời đôn đốc nhắc nhở các địa phương, nhà trường.

c) Khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Lãnh đạo một số địa phương, cơ sở giáo dục chưa chú trọng, quan tâm đến nhiệm vụ xây dựng nền nếp, kỷ cương, công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống và văn hóa học đường.

- Hoạt động tuyên truyền, phổ biến về kiến thức văn hóa ứng xử còn hình thức; công tác tập huấn, bồi dưỡng thích hợp về kiến thức pháp luật, ứng xử văn hóa trong trường học còn hạn chế.

- Một bộ phận học sinh, sinh viên bị ảnh hưởng bởi những thông tin trái chiều, luận điệu xuyên tạc dẫn đến lối sống thực dụng, buông thả và có những hành vi vi phạm pháp luật.

- Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về đạo đức nhà giáo, ứng xử văn hóa chưa được tiến hành thường xuyên, kịp thời.

d) Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Rà soát, hoàn thiện, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo điều hành nhằm tạo cơ sở pháp lý để các địa phương, nhà trường có căn cứ triển khai việc xây dựng môi trường văn hóa trường học.

- Tổ chức tổng kết 05 năm thực hiện Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015-2020" và đề xuất Đề án về giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2021-2025.

- Đổi mới về nội dung, hình thức tuyên truyền để phát huy sự chủ động, tích cực của thanh niên, học sinh, sinh viên. Tạo điều kiện, thanh niên, học sinh, sinh viên tham gia với vai trò vừa là đối tượng tuyên truyền vừa là chủ thể tuyên truyền.

- Tăng cường tuyên truyền về các tấm gương "người tốt, việc tốt", nhân rộng mô hình hoạt động hiệu quả; tổ chức giao lưu, học tập kinh nghiệm giữa các địa phương, cơ sở giáo dục.

- Chỉ đạo xây dựng và thực hiện bộ quy tắc ứng xử văn hóa trong các nhà trường, đảm bảo các giá trị cốt lõi: Tôn trọng, nhân ái, trung thực, hợp tác, trách nhiệm trong mối quan hệ giữa các chủ thể trong nhà trường. Duy trì nền nếp hoạt động chào Cờ hát Quốc ca; HS tham gia trực nhật, làm vệ sinh trường lớp học.

- Nâng cao năng lực ứng xử văn hóa và năng lực giáo dục văn hóa ứng xử thông qua việc xây dựng tài liệu bồi dưỡng, tập huấn về năng lực ứng xử văn hóa cho đội ngũ CBQL, nhà giáo; tổ chức bồi dưỡng, nâng cao năng lực của CBQL giáo dục, nhà giáo, nhân viên, cán bộ Công đoàn, Đoàn, Đội, Hội trong trường học.

- Phối hợp với Công đoàn Giáo dục Việt Nam chỉ đạo các cơ sở giáo dục tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động "Kỷ cương - Tình thương - Trách nhiệm", "Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo" và phong trào thi đua "Đổi

mới, sáng tạo trong dạy và học" để mỗi GV thường xuyên nâng cao chất lượng công tác giảng dạy, giáo dục HS.

- Sửa đổi, bổ sung Thông tư quy định công tác giáo dục kỹ năng sống cho học sinh phổ thông và quản lý các hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tại các địa phương, các cơ sở giáo dục và xử lý nghiêm, kịp thời các vụ việc vi phạm ứng xử văn hóa gây bức xúc cho xã hội.

2.2. Công tác bảo đảm an toàn, an ninh, môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; trong năm 2018, ban hành đề án về văn hoá ứng xử trong trường học

a) Công tác chỉ đạo, hoàn thiện pháp chế và các giải pháp thực hiện

- Bổ sung nội dung quy định về xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện vào Luật Giáo dục 2019[186].

- Ban hành Chỉ thị về việc tăng cường giải pháp phòng, chống bạo lực học đường trong cơ sở giáo dục[187] nhằm: Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường và các văn bản quy định về phòng, chống bạo lực học; tăng cường công tác truyền thông về phòng ngừa bạo lực học đường; rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản theo đó gắn trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường, giáo viên chủ nhiệm và gia đình người học khi để xảy ra bạo lực học đường; đưa nội dung phòng, chống bạo lực học đường vào chương trình chính khóa và các hoạt động ngoại khóa; tăng cường việc bồi dưỡng năng lực cho giáo viên và sinh viên sư phạm; kiểm tra, đánh giá công tác triển khai thực hiện các quy định của nhà nước tại các cấp quản lý giáo dục và nhà trường.

- Bộ tăng cường phối hợp với Bộ Công an để triển khai chương trình phối hợp giữa 2 ngành, tổ chức Hội nghị sơ kết 03 năm triển khai Thông tư liên tịch[188].

- Bộ chỉ đạo xử lý và phối hợp với địa phương kiểm tra, xử lý nghiêm một số vụ việc vi phạm nghiêm trọng đạo đức của nhà giáo, HS, bạo lực học đường. Năm 2019, Bộ GDĐT đã có văn bản về tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công tác phòng chống bạo lực học đường.

b) Kết quả đạt được

Bộ GDĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học giai đoạn 2018-2025"[189]; ban hành chỉ thị về tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho HSSV; ban hành quy định Quy tắc ứng xử trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở GDPT, cơ sở giáo dục thường xuyên[190] và Quy định tổ chức hoạt động văn hóa của học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục[191].

c) Các khó khăn, hạn chế

- Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức, thiếu sự quyết liệt và còn khó khăn trong chỉ đạo và đầu tư nguồn lực triển khai thực hiện các văn bản của Chính

---

[186] Tại khoản 2 Điều 13. Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân; khoản 3 Điều 16. Xã hội hóa sự nghiệp giáo dục; khoản 4 Điều 83. Quyền của người học; điểm b, khoản 1 Điều 93. Trách nhiệm của xã hội của Luật;

[187] Chỉ thị số 993/CT-BGDĐT ngày 12/4/2019 của Bộ GDĐT.

[188] Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT/BCA-BGDĐT của Bộ Công an và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác trong ngành Giáo dục

[189] Quyết định số 1299/QĐ-TTg ngày 03/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

[190] Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12/4/2019 của Bộ GDĐT.

[191] Thông tư số 26/2017/TT-BGDĐT ngày 18/10/2017 của Bộ GDĐT.

phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ GDĐT về bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất xây dựng trường học an toàn, lành mạnh.

- Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn lành mạnh trong một số cơ sở giáo dục chưa được chú trọng. Công tác quản lý ở một số trường học còn bất cập; người đứng đầu chưa sâu sát, trách nhiệm chưa cao; Chưa phát hiện và xử lý kịp thời những vi phạm đạo đức nhà giáo và HS...

d) Các giải pháp tiếp theo

- Tăng cường chỉ đạo thực hiện các nội dung tại Luật Giáo dục 2019, Nghị định của Chính phủ, đề án Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo Bộ GDĐT về an toàn, an ninh trường học; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện

- Tiếp tục triển khai phong trào thi đua "Đổi mới sáng tạo trong dạy và học", khơi dậy tinh thần đổi mới, phát huy tính chủ động, sáng tạo của mỗi nhà giáo, CBQL giáo dục, HSSV trong quản lý, giảng dạy, giáo dục, nghiên cứu khoa học; phát hiện, tôn vinh những tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến, mô hình mới, nhân tố mới tiêu biểu trong dạy và học.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội; Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh... để triển khai hiệu quả các chương trình phối hợp đã ký kết.

- Xây dựng môi trường nhà trường thân thiện kết hợp với kỷ luật nghiêm minh nhằm tạo lập mối quan hệ an toàn cho các bên: Gia đình, các thành viên nhà trường, xã hội khi tham gia vào mối quan hệ phối hợp trong giáo dục đạo đức, lối sống cho HS.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh các vi phạm về qui định trường học an toàn, lành mạnh.

2.3. Rèn luyện thể chất cho học sinh

a) Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Ban hành cơ chế quản lý và chính sách huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội đối với công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học:

+ Xây dựng Đề án đảm bảo dinh dưỡng hợp lý và tăng cường các hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng các bệnh không lây nhiễm giai đoạn 2018-2025; Quyết định số 196/QĐ-CTHSSV ngày 16/1/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc phê duyệt phần mềm" xây dựng thực đơn cân bằng dinh dưỡng" trong các trường tiểu học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Chỉ thị số 505/CT-BGDĐT ngày 20/2/2017 về việc tăng cường các giải pháp an toàn trường học; Chỉ thị số 1921/CT - BGDĐT ngày 31/5/2017 về việc tăng cường các hoạt động phối hợp quản lý, giáo dục và đảm bảo an toàn học sinh, sinh viên trong dịp hè.

+ Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 phê duyệt Đề án Bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên[192]; triển khai Chương trình Sữa học đường[193].

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các cấp ủy Đảng, chính quyền, cán bộ, GV, giảng viên, học sinh, sinh viên và cha mẹ học sinh về vị trí, vai trò của giáo dục thể chất và thể thao trường học.

---

[192] để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi, tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản giai đoạn 2018-2025.

[193] ban hành theo Quyết định số 1340/QĐ-TTg ngày 08/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Triển khai thực hiện đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá giáo dục thể chất (ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất mới trong Chương trình GDPT 2018 tổng thể).

- Chỉ đạo các sở GDĐT tham mưu UBND tỉnh, thành phố đầu tư xây dựng CSVC, trang thiết bị dụng cụ phục vụ giáo dục thể chất và thể thao trường học; bảo đảm đội ngũ GV, giảng viên thể dục đủ về số lượng và tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.

- Trong năm 2019, Bộ đã chủ trì và phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức nhiều đoàn kiểm tra công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, y tế trường học và bảo đảm an toàn cho trẻ trong các cơ sở giáo dục.

b) Kết quả đạt được

- Việc nâng cao chất lượng công tác giáo dục thể chất, tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên đã đạt được một số kết quả quan trọng: nâng cao được trách nhiệm và sự quan tâm của các cấp các ngành; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDTC và thể thao trường học được tăng cường hơn về số lượng, chất lượng chuyên môn phần nào được nâng cao. Cơ sở vật chất, trang thiết bị (sân tập, nhà tập…) phục vụ GDTC và thể thao trường học bước đầu được quan tâm, nâng cao chất lượng giáo dục thể chất, tăng cường hoạt động thể lực, phát triển thể chất góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho trẻ em và học sinh, sinh viên.

- Số lượng học sinh, sinh viên tham gia tập luyện thể dục, thể thao ngày càng tăng nhằm nâng cao sức khỏe, phát triển thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho học sinh, sinh viên; tạo môi trường sống lành mạnh, đẩy lùi các tệ nạn xã hội thông qua các hoạt động như Hội khỏe Phù Đổng, các giải thi đấu thể thao cho học sinh, sinh viên. Nhiều thành viên đội tuyển Quốc gia như bóng đá, bơi, võ... đóng góp chung cho thành tích của thể thao Việt Nam hiện là học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục và đào tạo. Tại các Đại hội thể thao học sinh, sinh viên Đông Nam Á thành tích luôn xếp ở thứ hạng 3,4 toàn đoàn.

c) Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- CSVC trang thiết bị tập luyện thể dục và quỹ đất dành cho giáo dục thể chất và hoạt động thể dục trong nhà trường còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu tối thiểu. Đặc biệt ở các khu đô thị, khu đông dân cư.

- Đội ngũ GV giảng viên thể dục ở một số địa phương còn thiếu về số lượng và trình độ chuyên môn chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Cơ chế chính sách chưa hợp lý, công tác xã hội hóa giáo dục thể chất và thể thao trường học còn thấp, chưa hiệu quả.

- Nhận thức về vai trò, ý nghĩa và sự cần thiết phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học của cán bộ GV, giảng viên và học sinh, sinh viên chưa đầy đủ.

d) Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, GV, giảng viên, học sinh, sinh viên và cha mẹ học sinh về vị trí, vai trò của giáo dục thể chất và thể thao trường học trong giáo dục toàn diện.

- Chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả chương trình, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá môn học giáo dục thể chất.

- Chuẩn hóa đội ngũ GV, giảng viên thể dục theo quy định hiện hành.

- Xây dựng mới Thông tư quy định tổ chức và hoạt động trường, lớp năng khiếu TDTT trong giáo dục phổ thông; quy chế GDTC và y tế trường học; quy chế đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên.

- Triển khai thực hiện thí điểm mô hình bữa ăn học đường đảm bảo dinh dưỡng hợp lý kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên Việt Nam.

- Tăng cường công tác xã hội hóa, thu hút các tổ chức trong nước và quốc tế tham gia vào phát triển công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học; bổ sung CSVC, trang thiết bị dụng cụ phục vụ giáo dục thể chất và thể thao trường học.

VI. Nhóm vấn đề thứ sáu: Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giáo dục. Trong đó, chú trọng chấn chỉnh hoạt động liên kết đào tạo, tình trạng vi phạm pháp luật về văn bằng, chứng chỉ, việc xác nhận đủ điều kiện để thi tốt nghiệp phổ thông và đại học, việc cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung mới, việc công nhận cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc gia; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm đạo đức của CBQL giáo dục, GV, phụ huynh học sinh và học sinh, sinh viên; tạo chuyển biến rõ nét về những nội dung nêu trên

1. Về tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giáo dục và đào tạo

1.1. Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Hàng năm, ban hành các văn bản hướng dẫn công tác thanh tra năm học và các văn bản chỉ đạo, triển khai công tác thanh tra, kiểm tra[194]; chỉ đạo các sở GDĐT kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn các phòng GDĐT và các cơ sở giáo dục trong công tác kiểm tra nội bộ trường học; kiện toàn đội ngũ cán bộ thanh tra; xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra và chỉ đạo thanh tra, kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm; tập trung thanh tra trách nhiệm người đứng đầu, những vấn đề nóng, bức xúc, dư luận xã hội quan tâm[195].

- Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án Tăng cường năng lực thanh tra đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT giai đoạn 2017 - 2020.

- Ngày 20/12/2016, Bộ trưởng Bộ GDĐT đã ban hành Chỉ thị số 5972/CT-BGDĐT về tăng cường thanh tra giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Ngày 28/4/2020 Bộ trưởng Bộ GDĐT tiếp túc ban hành Chỉ thị Tăng cường thanh tra giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới GDPT và tự chủ đại học số 1048/CT-BGDĐT để tăng cường công tác thanh tra giáo dục phù hợp với tình hình thực tiễn đổi mới giáo dục theo Luật sửa đổi bổ sung Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục 2019.

1.2. Kết quả đạt được

---

[194] Văn bản số 3676/BGDĐT-TTr ngày 22/8/2018 về việc hướng dẫn thực hiện công tác thanh tra năm học 2018 - 2019; Văn bản số 4359/BGDĐT-TTr ngày 24/9/2018 về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thanh tra nội bộ năm học 2018-2019 đối với cơ sở giáo dục đại học, trường sư phạm; Công văn số 1960/BGDĐT-TTr ngày 09/5/2019 về việc hướng dẫn thanh tra, kiểm tra thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019; Chánh Thanh tra Bộ đã ban hành Công văn số 774/TTr-NV2 ngày 27/8/2018 về việc triển khai công tác thanh tra dạy thêm, học thêm và thu, chi đầu năm học; Công văn số 256/TTr-NV2 ngày 02/4/2019 về việc tăng cường kiểm tra công tác phòng chống bạo lực học đường; Công văn số 550/TTr-NV2 ngày 18/6/2019 về việc triển khai thanh tra, kiểm tra công tác chuẩn bị thi trung học phổ thông quốc gia (THPTQG) năm 2019; Văn bản số 3930/BGDĐT-TTr ngày 30/8/2019 về việc hướng dẫn thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra năm học 2019 – 2020; Văn bản số 893/TTr-NV2 ngày 18/9/2019 về việc triển khai công tác thanh tra đầu năm học 2019-2020.

[195] Bộ GDĐT đã tổ chức kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 07/5/2018 về tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo tại một số địa phương (Bình Dương, Lạng Sơn); kiểm tra công tác phát triển đội ngũ tại các cơ sở giáo dục đại học mới thành lập; tổ chức giám sát thực hiện Quyết định số 37/QĐ-TTg của thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư trực tiếp tại 05 Hội đồng cơ sở và giám sát gián tiếp qua báo cáo của các Hội đồng cơ sở, qua các trang thông tin của các cơ sở đào tạo.

- Bộ GDĐT đã tiến hành rà soát hoạt động liên kết đào tạo, đào tạo ngoài trụ sở chính của tất cả các cơ sở giáo dục đại học trong cả nước, kết quả rà soát đã có báo cáo Quốc hội. Tháng 3/2019, đã tổ chức thanh tra hoạt động liên kết đào tạo của 5 cơ sở giáo dục đại học trong cả nước, trách nhiệm quản lý nhà nước về liên kết đào tạo của 02 sở GDĐT. Thông qua kết quả thanh tra và rà soát hoạt động liên kết đào tạo, Bộ GDĐT đã kịp thời phát hiện, chấn chỉnh sai phạm trong lĩnh vực này như: Liên kết đào tạo khi chưa được phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, liên kết đào tạo đặt lớp tại địa điểm thứ 3 không đúng quy định, liên kết đào tạo với đối tác không đúng quy định, có văn bản chấn chỉnh 34 cơ sở giáo dục đại học trong cả nước, xử phạt vi phạm hành chính 5 cơ sở giáo dục đại học.

- Năm 2019, đã thanh tra 02 cơ sở giáo dục đại học về tuyển sinh, đào tạo văn bằng hai, qua thanh tra đã kịp thời phát hiện, chấn chỉnh việc đào tạo văn bằng hai chưa đúng quy định.

- Thanh tra đột xuất công tác tuyển sinh, đào tạo của 3 cơ sở giáo dục đại học (Trường Đại học Trưng Vương, Trường Đại học Thành Đô, Trường Đại học Điện lực) qua thanh tra đã phát hiện chấn chỉnh và xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm của các trường.

- Hằng năm, Bộ GDĐT tiến hành thanh tra việc tuyển sinh, thu, chi đầu năm học của các Sở GDĐT, qua thanh tra đã phát hiện tình trạng lạm thu đầu năm học ở một số địa phương như Hải Phòng, Thanh Hóa, Hà Nội.... Kịp thời có văn bản hướng dẫn, chấn chỉnh và xử lý nghiêm sai phạm. Yêu cầu tất cả các Sở GDĐT kịp thời thanh tra và xử lý nghiêm tình trạng lạm thu.

- Tháng 12/2019 đã thanh tra 4 Sở GDĐT: Bình Phước, Đăk Nông, Vĩnh Phúc và Hải Dương về quản lý lý cấp phép hoạt động giáo dục mầm non, qua thanh tra đã phát hiện 8 cơ sở giáo dục mầm non hoạt động trái phép, đã tiến hành xử phạt vi phạm hành chính và chấn chỉnh theo quy định; kiến nghị UBND các tỉnh và yêu cầu Sở GDĐT các tỉnh rà soát và xử lý nghiêm sai phạm trong hoạt động giáo dục mầm non trên địa bàn theo quy định.

- Các Sở GDĐT đã kịp thời thanh tra và phát hiện một số sai phạm và chấn chỉnh theo quy định, xử phạt vi phạm phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục; phát hiện sai phạm trong quản lý tài chính, tài sản như chi sai, thu sai, kiến nghị thu hồi nộp ngân sách, nhập nguồn kinh phí, trả lại cha mẹ học sinh; kiểm điểm rút kinh nghiệm CBQL, GV196.

1.3. Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Quy định pháp luật về quản lý hoạt động GD còn bất cập, chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế kịp thời khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH và Luật Giáo dục 2019 có hiệu lực.

- Đội ngũ cán bộ thanh tra giáo dục mỏng, CBQL thiếu, thời gian thanh tra ngắn.

- Chưa có sự phối hợp đồng bộ trong hoạt động thanh tra, kiểm tra của các đơn vị làm công tác thanh, kiểm tra, kiểm toán dẫn đến còn chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra.

- Chưa kịp thời thanh tra hoạt động tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, ngoại ngữ chuẩn đầu ra, tuyển sinh, quản lý đào tạo văn bằng hai.

---

[196] Tuyên Quang: Kiến nghị thu hồi hơn 142 triệu đồng qua thanh tra; Bắc Giang: Kiến nghị thu hồi qua thanh tra 9,4 triệu đồng; Xử phạt VPHC 37 triệu đồng; Thái Nguyên: Xử phạt VPHC 4 triệu đồng; ...

1.4. Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Hoàn thiện văn bản quản lý, tăng cường thanh tra, phân cấp quản lý trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, đặc biệt là Nghị định thay thế Nghị định số 138/2013/NĐ-CP ngày 22/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

- Tuyên truyền phổ biến, triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị số 1048/CT-BGDĐT và tổng kết việc thực hiện Đề án Tăng cường năng lực thanh tra đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT. Tiếp tục chỉ đạo, nắm bắt thường xuyên việc thực hiện Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 07/5/2018 về tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo tại các địa phương, cơ sở giáo dục; nắm bắt và giải quyết kịp thời những bức xúc về chế độ chính sách của cán bộ, quản lý GV và nhân viên ngành giáo dục.

- Tăng cường thanh tra hoạt động tuyển sinh, đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ngoại ngữ chuẩn đầu ra, tuyển sinh, quản lý đào tạo văn bằng hai, đặc biệt là thanh tra trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học trong tự chủ giáo dục về tổ chức, bộ máy, tài chính, tài sản, hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học. Thực hiện thanh tra và chỉ đạo các Sở GDĐT tập trung thanh tra việc thực hiện đổi mới chương trình, SGK phổ thông, việc triển khai chương trình phổ thông mới, việc thu chi đầu năm học...

- Tập trung thanh tra đột xuất, xử lý dứt điểm những điểm nóng, phức tạp kịp thời ổn định tình hình

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra và xử lý sau thanh tra theo Nghị định số 33/2015/NĐ-CP ngày 27/3/2015 của Chính phủ quy định việc thực hiện kết luận thanh tra

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 12/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa nội dung phòng chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo.

2. Về chấn chỉnh hoạt động liên kết đào tạo, tình trạng vi phạm pháp luật về văn bằng, chứng chỉ, việc xác nhận đủ điều kiện để thi tốt nghiệp phổ thông và đại học, việc cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung mới, việc công nhận cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc gia

2.1. Về chấn chỉnh hoạt động liên kết đào tạo

a) Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Ngày 02/7/2018, Bộ GDĐT có Công văn số 2665/BGDĐT gửi các cơ sở giáo dục đại học báo cáo về hoạt động liên kết đào tạo, đào tạo ngoài trụ sở chính; Công văn số 877/TTr-NV2 đôn đốc báo cáo hoạt động liên kết đào tạo.

- Trên cơ sở tổng hợp báo cáo rà soát các cơ sở giáo dục đại học gửi về, hằng năm, Bộ GDĐT có kế hoạch và thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra chuyên đề về hoạt động liên kết đào tạo, đào tạo ngoài trụ sở chính. Trong quá thanh tra, kiểm tra toàn diện các cơ sở giáo dục đại học, Bộ GDĐT chỉ đạo chú trọng thanh, kiểm tra hoạt động liên kết đào tạo, đào tạo ngoài trụ sở chính.

- Bộ GDĐT đã chấn chỉnh thiếu sót, sai phạm đối với 34 cơ sở giáo dục đại học, xử phạt vi phạm hành chính đối với 3 cơ sở GDĐH trong cả nước.

- Tổng hợp, cập nhật nắm bắt tình hình để đề nghị các cơ sở giáo dục đại học thực hiện đúng các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo, bảo đảm cơ sở thực hiện đúng với quy chế của cơ sở trong hoạt động tuyển sinh và đào tạo các chương trình liên kết đào tạo trong nước, đào tạo ngoài trụ sở chính.

b) Kết quả đạt được

- Kết quả rà soát báo cáo hoạt động liên kết đào tạo, đào tạo ngoài trụ sở chính của Bộ GDĐT: 86,9% số cơ sở báo cáo về; trong đó, 38,8% cơ sở không có hoạt động liên kết đào tạo/đào tạo ngoài trụ sở chính; 25,4% các cơ sở báo cáo về có đủ văn bản cho phép của cơ quan quản lý có thẩm quyền về hoạt động này; 22,4% các cơ sở báo cáo về không có/không có đầy đủ văn bản cho phép của cơ quan quản lý có thẩm quyền về hoạt động này.

- Thanh tra Bộ đã trực tiếp tổ chức thanh tra hoạt động liên kết đào tạo, đào tạo ngoài trụ sở chính của 4 cơ sở giáo dục đại học, thanh tra trách nhiệm quản lý nhà nước về liên kết đào tạo trên địa bàn của 2 Sở GDĐT, qua thanh tra đã phát hiện và xử lý nghiên sai phạm trong lĩnh vực này.

c) Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Việc tổ chức liên kết đào tạo được Bộ GDĐT quan tâm chỉ đạo, quản ý. Tuy nhiên, thực tế còn nhiều khó khăn, vướng mắc do các địa phương (UBND tỉnh/Sở GDĐT) chưa thực sự quan tâm, chưa có kinh nghiệm quản lý hoạt động liên kết đào tạo nên chưa nắm được tình hình để hoạt động này trên địa bàn diễn biến phức tạp;

- Các cơ sở giáo dục đại học chưa tập trung rà soát, bám sát các quy định hiện hành để triển khai; chưa kịp thời thanh tra, kiểm tra để phát hiện, chấn chỉnh; chưa thực hiện bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng bên trong và tự đánh giá chất lượng và hiệu quả các chương trình liên kết đào tạo theo tiêu chuẩn và tiêu chí của Bộ GDĐT hoặc của các tổ chức kiểm định quốc tế;

- Chưa có chế tài xử lý đối với việc các cơ sở giáo dục đại học không thực hiện báo cáo, chậm báo cáo về Bộ GDĐT.

d) Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học rà soát, thực hiện nghiêm các quy định tại Luật giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung) năm 2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Đẩy mạnh tự chủ đại học, công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học[197].

- Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin, tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm về cơ sở dữ liệu giáo dục đại học để các cơ sở giáo dục đại học trực tiếp báo cáo thông qua phần mềm quản lý, sớm phát hiện và tổng hợp cơ sở chậm báo cáo hoặc không gửi báo cáo.

---

[197] Điểm d khoản 1 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP:
"Cơ sở giáo dục đại học thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định sau:
1. Quyền tự chủ về học thuật và hoạt động chuyên môn
d) Quyết định đào tạo từ xa, liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học với cơ sở giáo dục trong nước đủ điều kiện theo quy định của pháp luật"

- Hoàn thiện hành lang pháp lý để quản lý việc liên kết đào tạo, đào tạo ngoài cơ sở: sửa đổi, bổ sung quy định về liên kết đào tạo (thay thế Thông tư 07/2017/TT-BGDDT ngày 15/3/2017 ban hành quy định về liên kết đào tạo trình độ đại học, tích hợp vào thông tư ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học); hoàn thiện việc sửa đổi bổ sung Nghị định về xử phạt hành chính trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục; đề nghị các cơ sở giáo dục đại học công khai minh bạch hoạt động tuyển sinh và đào tạo trong lĩnh vực này trên website của cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước và xã hội giám sát.

- Đối với các cơ sở đào tạo còn vi phạm, Bộ GDĐT tiếp tục phân loại để xem xét xử phạt hoặc chấn chỉnh theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở giáo dục đại học chưa thực hiện báo cáo; báo cáo không đầy đủ về Bộ GDĐT trong lĩnh vực này.

- Bộ GDĐT có các chương trình tập huấn, hướng dẫn các sở giáo dục và đào tạo về nghiệp vụ công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động liên kết đào tạo, đào tạo ngoài trụ sở chính trên địa bàn; tập huấn cho các bộ phận thanh tra, pháp chế và bảo đảm/kiểm định chất lượng của cơ sở đào tạo để thực hiện hiệu quả theo nội bộ theo đúng các quy định của pháp luật.

2.2. Về chấn chỉnh tình trạng vi phạm pháp luật về văn bằng, chứng chỉ, việc xác nhận đủ điều kiện để thi tốt nghiệp phổ thông và đại học, việc cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung mới, việc công nhận cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc gia

a) Hoạt động chỉ đạo, điều hành và các giải pháp đã thực hiện

- Bộ GDĐT đã tham mưu với Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 hướng dẫn thi hành Luật giáo dục đại học sửa đổi, trong đó có quy định cụ thể về văn bằng, chứng chỉ, đặc biệt là quy định về các văn bằng tương đương của giáo dục đại học. Bộ GDĐT đã ban hành 02 thông tư về quản lý văn bằng, chứng chỉ, chuẩn bị ban hành 02 thông tư để hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL theo tinh thần mới của Luật giáo dục 2019, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP.

- Hằng năm trong Chỉ thị về nhiệm vụ trọng tâm của năm học, Bộ GDĐT đã chỉ đạo các địa phương, các cơ sở GDĐT thực hiện đúng các quy định về quản lý văn bằng, chứng chỉ, đặc biệt nhấn mạnh việc tăng cường quản lý, cấp phát, quản lý, sử dụng văn bằng, chứng chỉ.

- Thanh tra, kiểm tra việc thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin, chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại các cơ sở GDĐH và các địa phương. Chỉ đạo các địa phương, các cơ sở GDĐT thực hiện đúng các quy định về quản lý văn bằng, chứng chỉ.

- Từ năm học 2018-2019, Bộ GDĐT đã ban hành các Thông tư tích hợp quy định về KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia[198] và các công văn hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài trường mầm non, cơ sở GDPT[199]. Việc tích hợp hai hoạt động này đã đáp ứng được nguyện vọng của các cử tri của nhiều địa phương.

b) Kết quả đạt được

---

[198] Đối với trường tiểu học (Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT); trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học (Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT) và trường mầm non (Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT).

[199] Các Công văn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 V/v hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở GDPT và Công văn số 5942/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 V/v hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài trường mầm non.

- Đã tiến hành thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hằng năm việc quản lý VBCC, phát hiện và xử lý kịp thời những sai phạm. Từng bước chấn chỉnh công tác quản lý văn bằng, chứng chỉ tại các cơ sở giáo dục và các sở GDĐT.

- Qua kiểm tra đã phát hiện sai phạm và đình chỉ hoạt động của các trung tâm ngoại ngữ tin học có sai phạm (riêng trong năm 2019 đã rà soát và chấn chỉnh toàn bộ các trung tâm sát hạch và cấp chứng chỉ, đình chỉ hoạt động cấp chứng chỉ của gần 100 cơ sở không bảo đảm điều kiện). Bộ GDĐT hủy bỏ việc thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ A, B, C không còn phù hợp, siết chặt việc sát hạch và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc; ban hành quy định thống nhất về mẫu văn bằng, chứng chỉ, việc quản lý văn bằng, chứng chỉ trên toàn quốc.

- Thanh tra Bộ đã thanh tra việc kiểm định và công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục của 02 trung tâm kiểm định chất lượng trong toàn quốc, qua thanh tra đã kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật về kiểm định và đánh giá chất lượng giáo dục;

c) Một số khó khăn, vướng mắc và hạn chế

- Tình trạng in ấn, mua bán, sử dụng văn bằng, chứng chỉ giả vẫn còn phức tạp. Một số sai phạm xảy ra thuộc thẩm quyền của địa phương hoặc cơ sở GDĐH cố tình vi phạm.

- Quy định về việc sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin và một số chứng chỉ nghiệp vụ trong tuyển dụng, nâng ngạch, bổ nhiệm, đề bạt còn có những bất hợp lý cần phải điều chỉnh.

- Thông tư liên tịch số 125/2014/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 27/8/2014 của Bộ Tài chính và Bộ GDĐT Quy định về mức chi cho hoạt động KĐCLGD cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và thường xuyên được ban hành đã cơ bản hỗ trợ kinh phí giúp cho hoạt động này được tốt hơn. Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện các Thông tư mới (Thông tư: 17/2018/TT-BGDĐT, 18/2018/TT-BGDĐT, 19/2018/TT-BGDĐT) thì sự vận dụng nội dung chi, mức chi được quy định tại Thông tư liên tịch này đã có những bất cập như: Mức chi thấp, nội dung chi cho các nội dung cho tự đánh giá tại một số địa phương còn khó thực hiện, không chi được cho đoàn đánh giá ngoài để công nhận trường đạt chuẩn quốc gia trên 07 thành viên,...

d) Giải pháp thực hiện thời gian tới

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong việc quản lý, cấp phát, sử dụng văn bằng, chứng chỉ; kiểm định, đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý văn bằng chứng chỉ. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bằng, chứng chỉ để phục vụ việc tra cứu, xác minh văn bằng, chứng chỉ, coi đây là giải pháp cơ bản để khắc phục nặn mua bán, sử dụng văn bằng, chứng chỉ giả.

- Tiếp tục nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để xây dựng và hoàn chỉnh mô hình KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia phù hợp với thực tiễn của Việt Nam, hội nhập với khu vực và quốc tế giai đoạn sau 2020 và phù hợp với Luật Giáo dục (có hiệu lực từ ngày 01/7/2020); tiếp tục chỉ đạo thực hiện KĐCLGD và chuẩn quốc gia đúng quy trình, trong đó chú trọng xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng phù hợp, khả thi cho từng cơ sở giáo dục; chú trọng phát triển đội ngũ có đủ trình độ và số lượng để triển khai các hoạt động này.

Ngày 03/4/2020, Bộ GDĐT đã có Công văn số 1772/BGDĐT-QLCL gửi Ban dân nguyện - Ủy ban thường vụ Quốc hội trả lời kiến nghị của cử tri gửi tới Quốc hội sau kỳ họp thứ 8 (tỉnh Đắk Lắk). Theo đó, Bộ GDĐT đã dự thảo Báo cáo về các nội dung cần

sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2014/TTLT-BTC-BGDĐT và gửi Bộ Tài chính xem xét, sớm ban hành Thông tư thay thế Thông tư liên tịch số này nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn khi triển khai KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Trên đây là báo cáo của Bộ GDĐT về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 113/2015/QH13 Quốc hội khóa XIII, Nghị quyết số 33/2016/QH14 và Nghị quyết số 63/2018/QH14 Quốc hội khóa XIV về hoạt động giám sát chuyên đề, hoạt động chất vấn trong lĩnh vực GDĐT. Bộ GDĐT trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTgCP Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Tổng thư ký Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban TƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban VHGDTNTNNĐ của Quốc hội;
- Vụ HĐGS, Văn phòng Quốc hội;
- Viện Nghiên cứu dư luận xã hội, Vụ Tổng hợp, Vụ GDĐTDN, Ban Tuyên giáo TƯ;
- Các Thứ trưởng;
- Các Sở GDĐT;
- Lưu: VT, TH.

BỘ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phùng Xuân Nhạ

Ký bởi: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Cơ quan: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Ngày ký: 14-05-2020 17:41:16 +07:00